

TEST 1

Đọc đoạn văn sau và chọn đáp án thích hợp để điền vào chỗ trống.

Our century has seen great changes in the life and in conditions of people. Less than a hundred years ago, many of the things we (21) _____ now seemed impossible. No one could imagine that people could fly, or that we could listen to music thousands of miles away. Today, radio and television serve many purposes (22) _____ pleasure. They help us find fish in the sea and land airplanes in bad weather or at night. They control the work of large (23) _____ of machines in industry. Never before in history have been such rapid changes in our way of life as at the present moment. Scientists have been using what is called “a scientific method” to make new discoveries. Among the most important scientific discoveries are new medicines. Many illnesses that people died (24) _____ 50 years ago are no more dangerous. The study of science helps us (25) _____ our outlook and opens a whole new world for us. The progress of science is leading to a better and better life for man.

- | | | | |
|----------------|----------------|-------------|------------|
| 21. A. make | B. do | C. get | D. conduct |
| 22. A. despite | B. in addition | C. besides | D. also |
| 23. A. numbers | B. amounts | C. lots | D. tasks |
| 24. A. out | B. in | C. for | D. from |
| 25. A. open | B. large | C. lengthen | D. widen |

- (1) Our century has seen great changes in the life and in conditions of people.
(2) Less than a hundred years ago, many of the things we (21) _____ now seemed impossible.
(3) No one could imagine that people could fly, or that we could listen to music thousands of miles away.
(4) Today, radio and television serve many purposes (22) _____ pleasure.
(5) They help us find fish in the sea and land airplanes in bad weather or at night.
(6) They control the work of large (23) _____ of machines in industry.
(7) Never before in history have been such rapid changes in our way of life as at the present moment.
(8) Scientists have been using what is called “a scientific method” to make new discoveries.
(9) Among the most important scientific discoveries are new medicines.
(10) Many illnesses that people died (24) _____ 50 years ago are no more dangerous.
(11) The study of science helps us (25) _____ our outlook and opens a whole new world for us.
(12) The progress of science is leading to a better and better life for man

DỊCH BÀI ĐỌC

- (1) Thế kỷ của chúng ta đã chứng kiến những thay đổi to lớn trong cuộc sống và điều kiện sống của con người.
(2) Chưa đến một trăm năm trước, nhiều điều mà chúng ta (21) _____ bây giờ từng được xem là không thể.
(3) Không ai có thể tưởng tượng rằng con người có thể bay, hoặc chúng ta có thể nghe nhạc từ hàng ngàn dặm xa.
(4) Ngày nay, radio và truyền hình phục vụ nhiều mục đích (22) _____ niềm vui giải trí.
(5) Chúng giúp chúng ta tìm cá ngoài biển và cho máy bay hạ cánh trong thời tiết xấu hoặc vào ban đêm.
(6) Chúng điều khiển hoạt động của những (23) _____ lớn máy móc trong công nghiệp.
(7) Chưa bao giờ trong lịch sử có những thay đổi nhanh chóng như hiện nay.
(8) Các nhà khoa học đã sử dụng cái gọi là “phương pháp khoa học” để tạo ra những phát minh mới.
(9) Trong số những phát minh quan trọng nhất là các loại thuốc mới.
(10) Nhiều căn bệnh mà con người từng chết (24) _____ cách đây 50 năm nay không còn nguy hiểm nữa.
(11) Việc học khoa học giúp chúng ta (25) _____ tầm nhìn và mở ra một thế giới hoàn toàn mới.
(12) Sự tiến bộ của khoa học đang dẫn đến một cuộc sống ngày càng tốt đẹp hơn cho con người.

Câu 21

Câu hỏi (câu gốc có chỗ trống):

- ☐ Less than a hundred years ago, many of the things we (21) _____ now seemed impossible.

Dịch câu:

Cách đây chưa đến một trăm năm, nhiều điều mà hiện nay chúng ta _____ từng bị xem là không thể.

Options:

- A. make: làm, tạo ra
- B. do: làm (hành động chung)
- C. get: nhận, có được
- D. conduct: tiến hành (nghiên cứu, khảo sát)

Đáp án đúng:

☐

B. do

Dấu hiệu nhận biết dễ nhất:

→ Cụm “things we ... now” → cần động từ **làm được / thực hiện được**

Vì sao đúng:

- “do” dùng cho **hành động chung**, rất tự nhiên với “things we do”.

Vì sao sai:

- A. make: thường đi với sản phẩm cụ thể (make a cake).
- C. get: nghĩa là nhận, không hợp ngữ cảnh.
- D. conduct: dùng cho nghiên cứu, điều tra, quá trang trọng.

Dịch cụm/câu chứa đáp án:

→ the things we **do** now: những điều chúng ta làm được hiện nay

Câu 22

Câu hỏi:

☐ Today, radio and television serve many purposes (22) _____ pleasure.

Dịch câu:

Ngày nay, radio và truyền hình phục vụ nhiều mục đích _____ việc giải trí.

Options:

- A. despite: mặc dù
- B. in addition: thêm vào đó
- C. besides: ngoài ra, ngoài
- D. also: cũng

Đáp án đúng:

☐

C. besides

Dấu hiệu nhận biết dễ nhất:

→ Cấu trúc “many purposes ____ pleasure” = nhiều mục đích **ngoài** giải trí

Vì sao đúng:

- “besides + noun” = ngoài cái gì đó ra.

Vì sao sai:

- A. despite: cần mệnh đề, không hợp.
- B. in addition: thường đứng đầu hoặc cuối câu.
- D. also: không đứng trước danh từ như vậy.

Dịch cụm chứa đáp án:

→ besides pleasure: ngoài việc giải trí

Câu 23

Câu hỏi:

☐ They control the work of large (23) _____ of machines in industry.

Dịch câu:

Họ điều khiển hoạt động của một _____ lớn máy móc trong công nghiệp.

Options:

- A. numbers: số lượng
- B. amounts: lượng (không đếm được)
- C. lots: nhiều
- D. tasks: nhiệm vụ

Đáp án đúng:

☐ A. numbers

Dấu hiệu nhận biết dễ nhất:

→ machines là danh từ **đếm được số nhiều**

Vì sao đúng:

- “large numbers of + danh từ đếm được”.

Vì sao sai:

- B. amounts: dùng cho danh từ không đếm được.
- C. lots: cần “lots of”, không đứng một mình.
- D. tasks: sai nghĩa.

Dịch cụm chứa đáp án:

→ large numbers of machines: số lượng lớn máy móc

Câu 24

Câu hỏi:

☐ Many illnesses that people died (24) _____ 50 years ago are no more dangerous.

Dịch câu:

Nhiều căn bệnh mà con người từng chết _____ chúng cách đây 50 năm nay không còn nguy hiểm nữa.

Options:

A. out B. in C. for D. from

Đáp án đúng:

☐

D. from

Dấu hiệu nhận biết dễ nhất:

→ Cụm cố định **die from + disease**

Vì sao đúng:

- Dùng “die from” khi nói chết vì bệnh.

Vì sao sai:

- A, B, C: không đi với “die” theo nghĩa này.

Dịch cụm chứa đáp án:

→ died from: chết vì

Câu 25

Câu hỏi:

☐ The study of science helps us (25) _____ our outlook and opens a whole new world for us.

Dịch câu:

Việc học khoa học giúp chúng ta _____ tầm nhìn và mở ra một thế giới hoàn toàn mới.

Options:

A. open: mở

B. large: lớn

C. lengthen: kéo dài

D. widen: mở rộng

Đáp án đúng:

☐

D. widen

Dấu hiệu nhận biết dễ nhất:

→ Cụm quen thuộc **widen one's outlook**

Vì sao đúng:

- “widen” = mở rộng (tư duy, tầm nhìn).

Vì sao sai:

- A. open: không dùng trực tiếp với “outlook”.
- B. large: tính từ, không dùng sau “helps us”.
- C. lengthen: kéo dài (thời gian, chiều dài).

Dịch cụm chứa đáp án:

→ widen our outlook: mở rộng tầm nhìn

Đọc đoạn văn sau và chọn câu trả lời đúng cho mỗi câu hỏi.

For many years people believed that the cleverest animals after man were chimpanzees. Now, however, there is proof that dolphins may be even cleverer than these big apes.

Although a dolphin lives in the sea it is not a fish. It is a mammal. It is in many ways, therefore, like a human being.

Dolphins have a simple language. They are able to talk to one another. It may be possible for man to learn how to talk to dolphins. But this will not be easy because dolphins can not hear the kind of sounds man can make. If man wants to talk to dolphins, therefore, he will have to make a third language which both he and the dolphins can understand.

Dolphins are also very friendly towards man. They often follow ships. There are many stories of dolphins guiding ships through difficult and dangerous waters.

DỊCH BÀI ĐỌC

- (1) Trong nhiều năm, người ta tin rằng loài vật thông minh nhất sau con người là tinh tinh.
- (2) Tuy nhiên, hiện nay có bằng chứng cho thấy cá heo còn thông minh hơn cả những loài vượn lớn này.
- (3) Mặc dù cá heo sống dưới biển nhưng nó không phải là cá.
- (4) Nó là động vật có vú.
- (5) Vì vậy, trên nhiều phương diện, nó giống con người.
- (6) Cá heo có một ngôn ngữ đơn giản.
- (7) Chúng có thể nói chuyện với nhau.
- (8) Con người có thể học cách nói chuyện với cá heo.
- (9) Nhưng điều này không dễ vì cá heo không nghe được âm thanh mà con người tạo ra.
- (10) Vì thế, nếu muốn nói chuyện với cá heo, con người phải tạo ra một ngôn ngữ thứ ba mà cả hai đều hiểu được.
- (11) Cá heo cũng rất thân thiện với con người.
- (12) Chúng thường theo sau các con tàu.
- (13) Có nhiều câu chuyện kể rằng cá heo dẫn đường cho tàu qua những vùng nước nguy hiểm.

ĐỀ (ENGLISH)	DỊCH NGHĨA (VIETNAMESE)	DÒNG
26. Which animals do people think may be the cleverest? A. Chimpanzees B. Dolphins C. Big apes D. Mammals	26. Người ta nghĩ loài động vật nào có thể là thông minh nhất? A. Tinh tinh B. Cá heo C. Các loài vượn lớn D. Động vật có vú	Dòng (2): <i>dolphins may be even cleverer</i>
27. What other beings are dolphins like in many ways? A. Fish B. Animals C. Reptiles D. Men	27. Cá heo giống những sinh vật nào trên nhiều phương diện? A. Cá B. Động vật C. Bò sát D. Con người	Dòng (5): <i>like a human being</i>
28. What have scientists discovered about dolphins? A. They understand simple language. B. They can speak to one another. C. Men can now talk to them. D. They can teach men their languages.	28. Các nhà khoa học đã phát hiện điều gì về cá heo? A. Chúng hiểu ngôn ngữ đơn giản. B. Chúng có thể nói chuyện với nhau. C. Con người hiện nay có thể nói chuyện với chúng. D. Chúng có thể dạy con người ngôn ngữ của	Dòng (6)–(7): <i>have a simple language – talk to one another</i>

ĐỀ (ENGLISH)	DỊCH NGHĨA (VIETNAMESE)	DÒNG
	chúng.	
<p>29. Why is a third language necessary if man wants to talk to dolphins?</p> <p>A. Most men do not speak English. B. The dolphin's language is hard to learn. C. Dolphins cannot hear men speaking. D. Men want to talk to dolphins in secret.</p>	<p>29. Tại sao cần một ngôn ngữ thứ ba nếu con người muốn nói chuyện với cá heo?</p> <p>A. Hầu hết mọi người không nói tiếng Anh. B. Ngôn ngữ của cá heo rất khó học. C. Cá heo không thể nghe con người nói. D. Con người muốn nói chuyện với cá heo một cách bí mật.</p>	<p>Dòng (9): <i>dolphins cannot hear the kind of sounds man can make</i></p>
<p>30. In what way are dolphins friendly to man?</p> <p>A. They like interesting things about man. B. They often follow ships. C. They often jump on to ships. D. They seem to like stories.</p>	<p>30. Cá heo thân thiện với con người theo cách nào?</p> <p>A. Chúng thích những điều thú vị về con người. B. Chúng thường đi theo các con tàu. C. Chúng thường nhảy lên tàu. D. Chúng có vẻ thích các câu chuyện.</p>	<p>Dòng (12): <i>They often follow ships</i></p>

--- THE END---

TEST 2

Đọc và chọn đáp án thích hợp để hoàn thành đoạn văn sau.

Easter Island

Easter Island is a small triangle of rock situated in the Pacific Ocean. It's about 2,000 miles from the nearest city. Easter Island is (21) _____ for its statues. Hundreds of these huge, stone faces can be (22) _____ all over the island. Who made them? How did they move these giant pieces of rock? What happened to the people who lived there? Studies show that people (23) _____ arrived on the island about 1600 years ago. They had a very advanced culture. They made many objects and they had their own written language. However, the number of people on the island grew and grew (24) _____ it reached about 10,000 people. Soon there were too many people and there wasn't (25) _____ food to eat. A terrible war started and many of the statues were broken. When western explorers discovered the island on Easter Day in 1722, the huge rock statues were the only sign that a great society had once lived there.

- | | | | |
|------------------|----------------|-------------|----------------|
| 21. A. important | B. interesting | C. famous | D. fascinating |
| 22. A. looked | B. found | C. situated | D. located |
| 23. A. once | B. first | C. just | D. already |
| 24. A. so | B. until | C. although | D. because |
| 25. A. many | B. some | C. too | D. enough |

- (1) Easter Island is a small triangle of rock situated in the Pacific Ocean.
- (2) It's about 2,000 miles from the nearest city.
- (3) Easter Island is (21) _____ for its statues.
- (4) Hundreds of these huge, stone faces can be (22) _____ all over the island.
- (5) Who made them?
- (6) How did they move these giant pieces of rock?
- (7) What happened to the people who lived there?
- (8) Studies show that people (23) _____ arrived on the island about 1600 years ago.
- (9) They had a very advanced culture.
- (10) They made many objects and they had their own written language.
- (11) However, the number of people on the island grew and grew (24) _____ it reached about 10,000 people.
- (12) Soon there were too many people and there wasn't (25) _____ food to eat.
- (13) A terrible war started and many of the statues were broken.
- (14) When western explorers discovered the island on Easter Day in 1722, the huge rock statues were the only sign that a great society had once lived there.

DỊCH BÀI ĐỌC

- (1) Đảo Phục Sinh là một hòn đảo nhỏ có hình tam giác nằm ở Thái Bình Dương.
- (2) Nó cách thành phố gần nhất khoảng 2.000 dặm.
- (3) Đảo Phục Sinh **nổi tiếng** vì những bức tượng của nó.
- (4) Hàng trăm khuôn mặt đá khổng lồ này có thể được **tìm thấy** khắp hòn đảo.
- (5) Ai đã làm ra chúng?
- (6) Họ đã di chuyển những khối đá khổng lồ này bằng cách nào?
- (7) Điều gì đã xảy ra với những người từng sống ở đó?
- (8) Các nghiên cứu cho thấy con người **lần đầu tiên** đến hòn đảo này khoảng 1.600 năm trước.
- (9) Họ có một nền văn hóa rất phát triển.
- (10) Họ tạo ra nhiều đồ vật và có hệ thống chữ viết riêng.

- (11) Tuy nhiên, dân số trên đảo tăng lên mãi **cho đến khi** đạt khoảng 10.000 người.
(12) Chẳng bao lâu sau, dân số quá đông và không có **đủ** thức ăn để ăn.
(13) Một cuộc chiến khủng khiếp nổ ra và nhiều bức tượng bị phá hủy.
(14) Khi các nhà thám hiểm phương Tây phát hiện ra hòn đảo vào ngày Lễ Phục Sinh năm 1722, những bức tượng đá khổng lồ là dấu hiệu duy nhất cho thấy đã từng có một xã hội vĩ đại sinh sống ở đó.

Câu 21

Câu hỏi:

☐ Easter Island is (21) _____ for its statues.

Dịch câu:

Đảo Phục Sinh _____ vì những bức tượng của nó.

Options:

- A. important: quan trọng
- B. interesting: thú vị
- C. famous: nổi tiếng
- D. fascinating: hấp dẫn

Đáp án đúng:

☐

C. famous

Dấu hiệu nhận biết dễ nhất:

→ Cụm cố định **be famous for + danh từ**

Vì sao đúng:

- “nổi tiếng vì cái gì” → dùng **famous for**

Vì sao sai:

- A. important: không đi với “for” theo nghĩa này
- B. interesting /
- D. fascinating: nói cảm xúc, không nói danh tiếng

Dịch cụm chứa đáp án:

→ famous for its statues: nổi tiếng vì những bức tượng

Câu 22

Câu hỏi:

☐ Hundreds of these huge, stone faces can be (22) _____ all over the island.

Dịch câu:

Hàng trăm khuôn mặt đá khổng lồ này có thể được _____ khắp hòn đảo.

Options:

- A. looked: nhìn
- B. found: được tìm thấy
- C. situated: nằm
- D. located: được đặt ở

Đáp án đúng:

☐

B. found

Dấu hiệu nhận biết dễ nhất:

→ Cấu trúc **can be + V3** (bị động)

Vì sao đúng:

- “can be found” = có thể được tìm thấy

Vì sao sai:

- A. looked: sai nghĩa
- C. situated /
- D. located: không dùng kiểu này trong câu bị động chung

Dịch cụm chứa đáp án:

→ can be found all over the island: có thể được tìm thấy khắp hòn đảo

Câu 23**Câu hỏi:**

☐ Studies show that people (23) _____ arrived on the island about 1600 years ago.

Dịch câu:

Các nghiên cứu cho thấy con người _____ đến hòn đảo khoảng 1.600 năm trước.

Options:

- A. once: từng
- B. first: lần đầu tiên
- C. just: vừa mới
- D. already: đã rồi

Đáp án đúng:

☐

B. first**Dấu hiệu nhận biết dễ nhất:**

→ “about 1600 years ago” → nói **lần đầu xuất hiện**

Vì sao đúng:

- “first arrived” = lần đầu tiên đến

Vì sao sai:

- A. once: chỉ “từng”, không nhấn lần đầu
- C. just /
- D. already: dùng cho hiện tại – quá khứ gần

Dịch cụm chứa đáp án:

→ first arrived: lần đầu tiên đến

Câu 24**Câu hỏi:**

☐ the number of people on the island grew and grew (24) _____ it reached about 10,000 people.

Dịch câu:

Dân số trên đảo tăng lên mãi _____ đạt khoảng 10.000 người.

Options:

- A. so: vì vậy
- B. until: cho đến khi
- C. although: mặc dù
- D. because: bởi vì

Đáp án đúng:

☐

B. until**Dấu hiệu nhận biết dễ nhất:**

→ Cấu trúc **grew and grew until + mốc**

Vì sao đúng:

- Diễn tả tăng liên tục cho đến một điểm

Vì sao sai:

- A. so /
- D. because: sai quan hệ nghĩa
- C. although: nghĩa trái ngược

Dịch cụm chứa đáp án:

→ grew and grew until it reached...: tăng mãi cho đến khi đạt...

Câu 25**Câu hỏi:**

☐ there wasn't (25) _____ food to eat.

Dịch câu:

Không có _____ thức ăn để ăn.

Options:

- A. many: nhiều
- B. some: một ít
- C. too: quá
- D. enough: đủ

Đáp án đúng:

□

D. enough

Dấu hiệu nhận biết dễ nhất:

→ Cụm **not enough** + danh từ

Vì sao đúng:

- “wasn’t enough food” = không đủ thức ăn

Vì sao sai:

- A. many /
- B. some: không dùng với “wasn’t” kiểu này
- C. too: cần “too much food”

Dịch cụm chứa đáp án:

→ wasn’t enough food: không đủ thức ăn

Đọc đoạn văn và chọn câu trả lời cho các câu hỏi sau.

Notting Hill Carnival

Notting Hill Carnival takes place in London every August bank holiday, and is the most colourful and largest street event in the UK. The festival celebrates the traditions of the Afro-Caribbean community, who emigrated to England from the West Indies in the 1950s. They brought with them the Caribbean idea of the carnival, with colourful costumes, processions, steel bands and street dancing. Preparations for the carnival start many months in advance. Costumes need to be made, and floats built, ready for the carnival street procession. Steel bands practise traditional Caribbean music on instruments built from used oil barrels. Just before the festival, the streets are decorated with yellow, green and red streamers, and amplifying devices are set in place, to carry the rhythmic sounds over the roar of the London traffic. The carnival is celebrated over three days, and is full of music and colour. Processions of steel and brass bands, floats, and dancers in colourful costumes make their way through the narrow London streets, watched by tens of thousands of people. The streets are lined with stalls selling tropical fruits, such as fresh mangoes, watermelons and pineapples. Everyone dances - young and old, black and white - and even the policemen on duty take part in the fun. For these three days in August, a little Caribbean magic touches the streets of London.

Notting Hill Carnival

- (1) Notting Hill Carnival takes place in London every August bank holiday, and is the most colourful and largest street event in the UK.
- (2) The festival celebrates the traditions of the Afro-Caribbean community, who emigrated to England from the West Indies in the 1950s.
- (3) They brought with them the Caribbean idea of the carnival, with colourful costumes, processions, steel bands and street dancing.
- (4) Preparations for the carnival start many months in advance.
- (5) Costumes need to be made, and floats built, ready for the carnival street procession.
- (6) Steel bands practise traditional Caribbean music on instruments built from used oil barrels.
- (7) Just before the festival, the streets are decorated with yellow, green and red streamers, and amplifying devices are set in place, to carry the rhythmic sounds over the roar of the London traffic.
- (8) The carnival is celebrated over three days, and is full of music and colour.
- (9) Processions of steel and brass bands, floats, and dancers in colourful costumes make their way through the narrow London streets, watched by tens of thousands of people.
- (10) The streets are lined with stalls selling tropical fruits, such as fresh mangoes, watermelons and pineapples.
- (11) Everyone dances - young and old, black and white - and even the policemen on duty take part in the fun.

(12) For these three days in August, a little Caribbean magic touches the streets of London.

DỊCH BÀI ĐỌC

- (1) Lễ hội Notting Hill diễn ra ở London vào mỗi kỳ nghỉ lễ ngân hàng tháng Tám và là sự kiện đường phố lớn nhất, nhiều màu sắc nhất ở Vương quốc Anh.
- (2) Lễ hội này tôn vinh truyền thống của cộng đồng người Afro-Caribbean, những người di cư đến Anh từ Tây Ấn vào những năm 1950.
- (3) Họ mang theo ý tưởng lễ hội Caribbean với trang phục sắc sỡ, diễu hành, các ban nhạc steel và nhảy múa trên đường phố.
- (4) Việc chuẩn bị cho lễ hội bắt đầu từ nhiều tháng trước.
- (5) Trang phục cần được làm và các xe diễu hành được dựng sẵn.
- (6) Các ban nhạc steel luyện tập nhạc Caribbean truyền thống trên những nhạc cụ làm từ thùng dầu đã qua sử dụng.
- (7) Ngay trước lễ hội, các con đường được trang trí bằng dây ruy băng màu vàng, xanh lá và đỏ, và các thiết bị khuếch đại âm thanh được lắp đặt.
- (8) Lễ hội diễn ra trong ba ngày và tràn ngập âm nhạc và màu sắc.
- (9) Các đoàn diễu hành với ban nhạc, xe hoa và vũ công mặc trang phục sắc sỡ đi qua các con phố hẹp của London, được hàng chục nghìn người theo dõi.
- (10) Hai bên đường là các gian hàng bán trái cây nhiệt đới như xoài tươi, dưa hấu và dứa.
- (11) Mọi người đều nhảy múa – già trẻ, da đen hay da trắng – và thậm chí cả các cảnh sát đang làm nhiệm vụ cũng tham gia.
- (12) Trong ba ngày tháng Tám này, một chút phép màu Caribbean lan tỏa trên các con phố London.

ĐỀ (ENGLISH)	DỊCH NGHĨA (VIETNAMESE)	DÒNG
26. What's the writer's main in writing the text? A. to encourage people to celebrate the traditions of black people B. to talk about problems with Afro-Caribbean community C. to recommend people spend more time outdoors D. to understand and describe the Notting Hill Carnival	Mục đích chính của tác giả khi viết bài là gì? A. khuyến khích mọi người tôn vinh truyền thống người da đen B. nói về các vấn đề của cộng đồng Afro-Caribbean C. khuyến mọi người ra ngoài nhiều hơn D. miêu tả và giới thiệu lễ hội Notting Hill	Dòng (1), (8), (12): mô tả tổng thể lễ hội
27. According to the passage, Notting Hill Carnival A. takes place every Bank Holiday B. is held annually in August C. is organized by the Bank of England D. is held at the beginning of August	Theo bài đọc, lễ hội Notting Hill A. diễn ra vào mọi kỳ nghỉ lễ ngân hàng B. được tổ chức hằng năm vào tháng Tám C. do Ngân hàng Anh tổ chức D. diễn ra vào đầu tháng Tám	Dòng (1): <i>every August bank holiday</i>
28. During the Noting Hill Carnival A. the participants in the carnival decorate the streets with colorful streamers B. preparations start early in the morning C. music and color fill the streets of London D. traffic is banned from the main shopping streets	Trong lễ hội Notting Hill A. người tham gia trang trí đường phố B. việc chuẩn bị bắt đầu từ sáng sớm C. âm nhạc và màu sắc tràn ngập các con phố London D. giao thông bị cấm	Dòng (8): <i>full of music and colour</i>
29. The writer claims that A. this carnival has been organized since at least the 1950s B. tens of thousands of people take part in the preparations C. the dancers in the carnival wear special clothes D. the dancers in the carnival are from the	Tác giả cho rằng A. lễ hội được tổ chức từ những năm 1950 B. hàng chục nghìn người tham gia chuẩn bị C. vũ công mặc trang phục đặc biệt D. vũ công chỉ là người da đen	Dòng (3), (9): <i>colourful costumes</i>

ĐỀ (ENGLISH)	DỊCH NGHĨA (VIETNAMESE)	DÒNG
black community		
<p>30. Although the carnival is a celebration of the traditions of black British A. everyone seems to participate in it</p> <p>B. only Caribbean people take part in</p> <p>C. it is gaining in popularity among the white in recent years</p> <p>D. people from all over the world come to watch it</p>	<p>Mặc dù lễ hội tôn vinh truyền thống người da đen A. mọi người dường như đều tham gia</p> <p>B. chỉ người Caribbean tham gia</p> <p>C. mới phổ biến với người da trắng gần đây</p> <p>D. người khắp thế giới đến xem</p>	<p>Dòng (11): <i>Everyone dances – young and old, black and white</i></p>

TEST 3

Đọc và chọn đáp án thích hợp để hoàn thành đoạn văn sau.

Every child in Great Britain between the age of five and fifteen must (21) _____ school. There (22) _____ three main types of education institutions: primary (elementary) schools, secondary schools and universities. State schools are free and attendance is compulsory. Morning school begins at nine o'clock and lasts until half past four. School is open five days a week. (23) _____ Saturdays and Sundays, there are no lessons. There are holidays at Christmas, Easter and in summer. In London as in all cities there are two grades of state schools for those (24) _____ will go to work at fifteen: primary schools for boys and girls between the age of five and eleven, and secondary schools for children from eleven to fifteen years. The lessons are reading, writing, the English literature, English history, geography, (25) _____, nature study, drawing, painting, singing, woodwork and drill.

- | | | | |
|------------------|-------------------|------------|---------------|
| 21. A. attend | B. come | C. arrive | D. go |
| 22. A. have | B. has | C. are | D. is |
| 23. A. On | B. At | C. For | D. In |
| 24. A. when | B. where | C. which | D. who |
| 25. A. scientist | B. scientifically | C. science | D. scientific |

- (1) Every child in Great Britain between the age of five and fifteen must (21) _____ school.
- (2) There (22) _____ three main types of education institutions: primary (elementary) schools, secondary schools and universities.
- (3) State schools are free and attendance is compulsory.
- (4) Morning school begins at nine o'clock and lasts until half past four.
- (5) School is open five days a week.
- (6) (23) _____ Saturdays and Sundays, there are no lessons.
- (7) There are holidays at Christmas, Easter and in summer.
- (8) In London as in all cities there are two grades of state schools for those (24) _____ will go to work at fifteen:
- (9) primary schools for boys and girls between the age of five and eleven,
- (10) and secondary schools for children from eleven to fifteen years.
- (11) The lessons are reading, writing, the English literature, English history, geography, (25) _____, nature study, drawing, painting, singing, woodwork and drill.

DỊCH BÀI ĐỌC

- (1) Mọi trẻ em ở Vương quốc Anh trong độ tuổi từ 5 đến 15 **bắt buộc phải đi học**.
- (2) Có ba loại hình cơ sở giáo dục chính: trường tiểu học, trường trung học và đại học.
- (3) Trường công lập thì miễn phí và việc đi học là bắt buộc.
- (4) Buổi học buổi sáng bắt đầu lúc 9 giờ và kéo dài đến 4 giờ rưỡi chiều.
- (5) Trường học mở cửa năm ngày một tuần.
- (6) **Vào** thứ Bảy và Chủ nhật thì không có tiết học.
- (7) Có các kỳ nghỉ vào dịp Giáng Sinh, Lễ Phục Sinh và mùa hè.
- (8) Ở Luân Đôn cũng như ở tất cả các thành phố, có hai bậc trường công dành cho những người **sẽ đi làm khi 15 tuổi**:
- (9) trường tiểu học cho trẻ em từ 5 đến 11 tuổi,
- (10) và trường trung học cho học sinh từ 11 đến 15 tuổi.
- (11) Các môn học gồm có: đọc, viết, văn học Anh, lịch sử Anh, địa lý, **khoa học**, tìm hiểu tự nhiên, vẽ, hội họa, ca hát, mộc và thể dục.

CÂU 21

Câu 21

Câu hỏi:

- ☐ Every child in Great Britain between the age of five and fifteen must (21) _____ school.

Dịch câu:

Mọi trẻ em ở Anh từ 5 đến 15 tuổi phải _____ trường học.

Options:

- A. attend: theo học
- B. come: đến
- C. arrive: đến nơi
- D. go: đi

Đáp án đúng:

☐ **A. attend**

Dấu hiệu nhận biết dễ nhất:

→ Cụm cố định **attend school**

Vì sao đúng:

- “đi học / theo học” → dùng **attend school**

Vì sao sai:

- B. come /
- C. arrive: thiếu giới từ “to”, sai cấu trúc
- D. go: phải là *go to school*

Dịch cụm chứa đáp án:

→ attend school: đi học

Câu 22

Câu hỏi:

☐ There (22) _____ three main types of education institutions.

Dịch câu:

Có _____ ba loại hình cơ sở giáo dục chính.

Options:

- A. have: có
- B. has: có (số ít)
- C. are: là / có
- D. is: là / có (số ít)

Đáp án đúng:

☐

C. are

Dấu hiệu nhận biết dễ nhất:

→ Cấu trúc **There are + danh từ số nhiều**

Vì sao đúng:

- “three main types” là số nhiều → dùng **are**

Vì sao sai:

- A. have /
- B. has: không dùng trong cấu trúc “There + be”
- D. is: chỉ dùng cho số ít

Dịch cụm chứa đáp án:

→ There are three main types: có ba loại chính

Câu 23

Câu hỏi:

☐ (23) _____ Saturdays and Sundays, there are no lessons.

Dịch câu:

_____ thứ Bảy và Chủ nhật thì không có tiết học.

Options:

- A. On: vào
- B. At: tại
- C. For: trong
- D. In: trong

Đáp án đúng:

☐ **A. On**

Dấu hiệu nhận biết dễ nhất:

→ On + ngày trong tuần

Vì sao đúng:

- Saturdays, Sundays → dùng **On**

Vì sao sai:

- B. at: dùng cho giờ
- C. for: chỉ khoảng thời gian
- D. in: dùng cho tháng, năm

Dịch cụm chứa đáp án:

→ On Saturdays and Sundays: vào thứ Bảy và Chủ nhật

Câu 24

Câu hỏi:

☐ two grades of state schools for those (24) _____ will go to work at fifteen.

Dịch câu:

hai bậc trường công cho những người _____ sẽ đi làm khi 15 tuổi.

Options:

- A. when: khi
- B. where: nơi mà
- C. which: cái mà
- D. who: người mà

Đáp án đúng:

☐

D. who

Dấu hiệu nhận biết dễ nhất:

→ “those” = người → mệnh đề quan hệ chỉ người

Vì sao đúng:

- who dùng để chỉ người

Vì sao sai:

- A. when: chỉ thời gian
- B. where: chỉ nơi chốn
- C. which: chỉ vật

Dịch cụm chứa đáp án:

→ those who will go to work: những người sẽ đi làm

Câu 25

Câu hỏi:

☐ geography, (25) _____, nature study, drawing, painting...

Dịch câu:

địa lý, _____, tìm hiểu tự nhiên, vẽ, hội họa...

Options:

- A. scientist: nhà khoa học
- B. scientifically: một cách khoa học
- C. science: khoa học
- D. scientific: thuộc khoa học

Đáp án đúng:

☐

C. science

Dấu hiệu nhận biết dễ nhất:

→ Danh sách tên các môn học

Vì sao đúng:

- “science” là môn khoa học

Vì sao sai:

- A. scientist: chỉ người
- B. scientifically: trạng từ

- D. scientific: tính từ, không phải tên môn

Dịch cụm chứa đáp án:

geography, science, nature study → địa lý, khoa học, nghiên cứu tự nhiên

Đọc đoạn văn sau và chọn câu trả lời đúng cho các câu hỏi sau.

A hobby can be almost what a person likes to do in his/her spare time. Hobbyists raise pets, watch birds, or hunt animals. They also climb the mountains, fish, ski, skate, and swim. Hobbyists also paint pictures, attend concerts and play musical instruments. They collect everything from books to butterflies and from shells to stamps.

People have hobbies because these activities offer enjoyment, friendship, knowledge, and relaxation. Sometimes they can bring financial profit. Hobbies also bring interesting activities for people who have retired. People, rich or poor, old or young, sick or well, can follow a satisfying hobby, regardless of their age, position, or income.

Hobbies can help a person's mental and physical health. Doctors have found that hobbies are available in helping patients suffering from physical or mental illness. Hobbies give these patients activities to do, and provide interests that prevent them from thinking about themselves.

Paragraph 1

- (1) A hobby can be almost what a person likes to do in his/her spare time.
- (2) Hobbyists raise pets, watch birds, or hunt animals.
- (3) They also climb the mountains, fish, ski, skate, and swim.
- (4) Hobbyists also paint pictures, attend concerts and play musical instruments.
- (5) They collect everything from books to butterflies and from shells to stamps.

Paragraph 2

- (6) People have hobbies because these activities offer enjoyment, friendship, knowledge, and relaxation.
- (7) Sometimes they can bring financial profit.
- (8) Hobbies also bring interesting activities for people who have retired.
- (9) People, rich or poor, old or young, sick or well, can follow a satisfying hobby, regardless of their age, position, or income.

Paragraph 3

- (10) Hobbies can help a person's mental and physical health.
- (11) Doctors have found that hobbies are available in helping patients suffering from physical or mental illness.
- (12) Hobbies give these patients activities to do, and provide interests that prevent them from thinking about themselves.

DỊCH BÀI ĐỌC

- (1) Sở thích có thể là hầu như bất cứ điều gì một người thích làm trong thời gian rảnh.
- (2) Những người có sở thích nuôi thú cưng, xem chim hoặc săn bắn.
- (3) Họ cũng leo núi, câu cá, trượt tuyết, trượt băng và bơi lội.
- (4) Họ vẽ tranh, tham dự hòa nhạc và chơi nhạc cụ.
- (5) Họ sưu tầm đủ thứ từ sách, bướm cho đến vỏ sò và tem.
- (6) Mọi người có sở thích vì những hoạt động này mang lại niềm vui, tình bạn, kiến thức và sự thư giãn.
- (7) Đôi khi chúng còn mang lại lợi ích tài chính.
- (8) Sở thích cũng mang đến những hoạt động thú vị cho người đã nghỉ hưu.
- (9) Dù giàu hay nghèo, già hay trẻ, ốm hay khỏe, ai cũng có thể theo đuổi một sở thích bổ ích, bất kể tuổi tác, vị trí hay thu nhập.
- (10) Sở thích có thể giúp ích cho sức khỏe tinh thần và thể chất.
- (11) Các bác sĩ nhận thấy rằng sở thích có tác dụng hỗ trợ những bệnh nhân mắc bệnh thể chất hoặc tinh thần.
- (12) Sở thích giúp những bệnh nhân này có việc để làm và mang lại mối quan tâm giúp họ không chỉ nghĩ về bản thân.

ĐỀ (ENGLISH)	DỊCH NGHĨA (VIETNAMESE)	DÒNG
26. According to the passage, a hobby is what a person likes to do when A. he/she has free time	Theo bài đọc, sở thích là điều một người thích làm khi A. có thời gian rảnh B. đang làm việc	Dòng (1): <i>in his/her spare time</i>

ĐỀ (ENGLISH)	DỊCH NGHĨA (VIETNAMESE)	DÒNG
B. he/she is at work C. he/she is at home D. he/she is busy	C. ở nhà D. bận rộn	
27. The word “income” is closest in meaning to A. salary B. job C. loan D. career	Từ “income” gần nghĩa nhất với A. lương / thu nhập B. công việc C. khoản vay D. sự nghiệp	Dòng (9): <i>income</i>
28. Which of the following is NOT mentioned as an advantage of hobbies? A. enjoyment B. relaxation C. knowledge D. surprise	Điều nào KHÔNG được nhắc đến là lợi ích của sở thích? D. sự ngạc nhiên	Dòng (6)
29. Where does the writer mention different activities of hobbyists? A. paragraph 1 B. paragraph 2 C. paragraph 3 D. paragraph 4	Tác giả nhắc đến các hoạt động khác nhau của người có sở thích ở đoạn nào?	Dòng (1)–(5)
30. According to doctors, hobbies are helpful for A. patients’ physical health B. patients’ mental health C. patients’ material life D. patients’ physical and mental health	Theo các bác sĩ, sở thích có lợi cho cả sức khỏe thể chất và tinh thần	Dòng (10)–(11)

--- THE END---

TEST 4

Đọc và chọn đáp án đúng để hoàn thành đoạn văn sau.

Agriculture is the world's most important industry. It provide us with (21) _____ all our food. It also (22) _____ materials for two other basic human needs - clothing and shelter. (23) _____, agriculture provides materials (24) _____ in many industrial products, such as paints and medicines. About half the world's workers are employed in agriculture - far more than in (25) _____ industry. Agriculture is one of the world's oldest industries. It began about 10,000 years ago in the Middle East. (26) _____ that time, certain Middle Eastern tribes had discovered how to grow plants from seeds and how to raise animals in captivity. Having mastered these skills, they could begin to practise agriculture. Before the development of agriculture, people got all their food by gathering wild plants, hunting and fishing. They had to search for food continually (27) _____ left little time for other activities, but as agriculture developed and farm (28) _____ increased, fewer people were needed to produce food. The nonfarmers could then develop the arts, crafts, trades and other activities of civilized life. Agriculture, (29) _____, not only greatly (30) _____ the food supply but also made civilization possible.

- | | | | |
|------------------|-------------|----------------|---------------|
| 21. A. almost | B. most | C. the most | D. the almost |
| 22. A. gives | B. supplies | C. brings | D. takes |
| 23. A. However | B. Yet | C. In addition | D. Although |
| 24. A. made | B. used | C. produced | D. done |
| 25. A. any other | B. others | C. some | D. the other |
| 26. A. On | B. Under | C. In | D. By |
| 27. A. who | B. which | C. whom | D. where |
| 28. A. land | B. animals | C. output | D. houses |
| 29. A. so | B. also | C. still | D. therefore |
| 30. A. affected | B. adds | C. provided | D. Influenced |

DỊCH BÀI ĐỌC

- (1) Nông nghiệp là ngành quan trọng nhất trên thế giới.
- (2) Nó cung cấp cho chúng ta _____ gần như toàn bộ lương thực.
- (3) Nó cũng _____ nguyên liệu cho hai nhu cầu cơ bản khác của con người là quần áo và chỗ ở.
- (4) Ngoài ra, nông nghiệp còn cung cấp những nguyên liệu _____ trong nhiều sản phẩm công nghiệp như sơn và thuốc.
- (5) Khoảng một nửa người lao động trên thế giới làm việc trong ngành nông nghiệp – nhiều hơn rất nhiều so với bất kỳ ngành nào khác.
- (6) Nông nghiệp là một trong những ngành lâu đời nhất trên thế giới.
- (7) Nó bắt đầu cách đây khoảng 10.000 năm ở Trung Đông.
- (8) _____ thời điểm đó, một số bộ tộc Trung Đông đã phát hiện ra cách trồng cây từ hạt giống và nuôi động vật trong điều kiện nuôi nhốt.
- (9) Sau khi làm chủ được những kỹ năng này, họ có thể bắt đầu thực hành nông nghiệp.
- (10) Trước khi nông nghiệp phát triển, con người kiếm thức ăn bằng cách hái lượm cây hoang dã, săn bắn và đánh cá.
- (11) Họ phải liên tục tìm kiếm thức ăn, điều này _____ khiến họ có rất ít thời gian cho các hoạt động khác, nhưng khi nông nghiệp phát triển và sản lượng nông nghiệp _____ tăng lên, thì cần ít người hơn để sản xuất lương thực.
- (12) Khi đó, những người không làm nông nghiệp có thể phát triển nghệ thuật, thủ công, buôn bán và các hoạt động khác của đời sống văn minh.
- (13) Vì vậy, nông nghiệp không chỉ _____ nguồn cung cấp lương thực mà còn làm cho nền văn minh trở nên khả thi.

□ CÂU 21

- **Câu hỏi:** It provide us with (21) _____ all our food.
- **Dịch:** Nó cung cấp cho chúng ta _____ toàn bộ lương thực.

Options:

- A. almost: hầu như
B. most: phần lớn

C. the most: nhiều nhất

D. the almost: sai cấu trúc

- **Đáp án đúng: A. almost**
- **Dấu hiệu nhận biết:** cụm cố định **almost all**
- **Vì sao đúng:** “almost all” = hầu như toàn bộ
- **Vì sao sai:**
- B thiếu “all”; C là so sánh nhất; D sai ngữ pháp
- **Dịch cụm chứa đáp án:** almost all our food = hầu như toàn bộ lương thực

□ CÂU 22

- **Câu hỏi:** It also (22) _____ materials for two other basic human needs.
- **Dịch:** Nó cũng _____ nguyên liệu cho hai nhu cầu cơ bản khác.

Options:

A. gives: cho

B. supplies: cung cấp

C. brings: mang đến

D. takes: lấy đi

- **Đáp án đúng:**
- **B. supplies**
- **Dấu hiệu nhận biết:** collocation **supply materials**
- **Vì sao đúng:** supplies = cung cấp (dùng cho vật chất)
- **Vì sao sai:** gives/brings/takes không đi với “materials”
- **Dịch cụm:** supplies materials = cung cấp nguyên liệu

□ CÂU 23

- **Câu hỏi:** (23) _____, agriculture provides materials ...
- **Dịch:** _____, nông nghiệp còn cung cấp nguyên liệu ...

Options:

A. However: tuy nhiên

B. Yet: nhưng

C. In addition: ngoài ra

D. Although: mặc dù

- **Đáp án đúng:**
- **C. In addition**
- **Dấu hiệu nhận biết:** thêm ý mới, không đối lập
- **Vì sao đúng:** dùng để bổ sung thông tin
- **Vì sao sai:** however/yet đối lập; although cần mệnh đề
- **Dịch:** In addition = Ngoài ra

□ CÂU 24

- **Câu hỏi:** agriculture provides materials (24) _____ in many industrial products
- **Dịch:** cung cấp nguyên liệu _____ trong nhiều sản phẩm công nghiệp

Options:

A. made: làm ra

B. used: được dùng

C. produced: được sản xuất

D. done: làm

- **Đáp án đúng:**
- **B. used**
- **Dấu hiệu nhận biết:** cấu trúc **used in**
- **Vì sao đúng:** nguyên liệu được dùng trong sản phẩm
- **Vì sao sai:** made/produced/done không đúng nghĩa
- **Dịch:** used in = được sử dụng trong

□ CÂU 25

- **Câu hỏi:** far more than in (25) _____ industry.

- **Dịch:** nhiều hơn rất nhiều so với _____ ngành nào khác.

Options:

- A. any other: bất kỳ ... nào khác
- B. others: những cái khác
- C. some: một số
- D. the other: cái còn lại

- **Đáp án đúng: A. any other**
- **Dấu hiệu nhận biết:** so sánh với tất cả các ngành khác
- **Vì sao đúng:** cấu trúc chuẩn “than any other + N”
- **Vì sao sai:** others/some/the other không đúng cấu trúc
- **Dịch:** any other industry = bất kỳ ngành nào khác

□ **CÂU 26**

- **Câu hỏi:** (26) _____ that time
- **Dịch:** _____ thời điểm đó

Options:

- A. On B. Under C. In D. By
- **Đáp án đúng:**
- **C. In**
- **Dấu hiệu nhận biết:** giới từ chỉ thời điểm
- **Vì sao đúng:** in that time
- **Vì sao sai:** on/under/by không dùng cho thời điểm
- **Dịch:** in that time = vào thời điểm đó

□ **CÂU 27**

- **Câu hỏi:** continually (27) _____ left little time for other activities
- **Dịch:** liên tục ... điều này khiến có ít thời gian

Options:

- A. who B. which C. whom D. where
- **Đáp án đúng:**
- **B. which**
- **Dấu hiệu nhận biết:** mệnh đề quan hệ chỉ cả câu trước
- **Vì sao đúng:** which = điều này
- **Vì sao sai:** who/whom cho người; where cho nơi
- **Dịch:** which left little time = điều này khiến ít thời gian

□ **CÂU 28**

- **Câu hỏi:** farm (28) _____ increased
- **Dịch:** sản lượng nông nghiệp _____ tăng lên

Options:

- A. land B. animals C. output D. houses
- **Đáp án đúng:**
- **C. output**
- **Dấu hiệu nhận biết:** increase + output
- **Vì sao đúng:** output = sản lượng
- **Vì sao sai:** land/animals/houses không phù hợp
- **Dịch:** farm output = sản lượng nông nghiệp

□ **CÂU 29**

- **Câu hỏi:** Agriculture, (29) _____, not only ...
- **Dịch:** Nông nghiệp, _____, không chỉ ...

Options:

- A. so B. also C. still D. therefore
- **Đáp án đúng:**
- **D. therefore**
- **Dấu hiệu nhận biết:** câu kết luận

- **Vì sao đúng:** therefore = vì vậy
- **Vì sao sai:** so/also/still không dùng làm kết luận
- **Dịch:** therefore = vì vậy

□ CÂU 30

- **Câu hỏi:** not only greatly (30) _____ the food supply
- **Dịch:** không chỉ _____ nguồn cung cấp lương thực

Options:

A. affected B. adds C. provided D. Influenced

- **Đáp án đúng:**
- **D. Influenced**
- **Dấu hiệu nhận biết:** influence + supply
- **Vì sao đúng:** mang nghĩa tác động mạnh
- **Vì sao sai:** affected/adds/provided không chuẩn ngữ cảnh
- **Dịch:** influenced the food supply = tác động đến nguồn lương thực

Đọc đoạn văn sau và chọn câu trả lời đúng cho các câu hỏi sau.

Jacques-Yves Cousteau

Jacques-Yves Cousteau was an explorer, ecologist, filmmaker, inventor and conservationist. He was a man, who spent nearly his whole life underwater exploring the hidden depths of the ocean and who did more to educate the world about the mysteries of the deep sea than any other scientist before or since. He was born in June, 1910 in the village of Saint-André-de-Cubzac, in south western France. Jacques was a sickly boy and spent much of his time in bed, reading books and dreaming about a life at sea. In 1920, Jacques' family moved to New York and he was encouraged to start swimming to build up his strength. This was the beginning of his fascination with water and the more he learnt through his own experiences, the more passionate he became about "looking through nature's keyhole". Nevertheless, his career in underwater exploration came about by accident. After entering France's naval academy and travelling around the world, he was involved in an almost fatal car accident that left him seriously injured with two broken arms. He began swimming in the Mediterranean Sea to strengthen his arm muscles as part of his recovery process and rediscovered his love of the ocean. Cousteau developed a pair of underwater breathing apparatus to allow him to stay underwater for long periods of time. His experiments led to the development of the first Aqua-Lung which was a great commercial success. During World War II, he worked for the French Resistance and experimented with underwater photographic equipment. He helped to get rid of German mines and was awarded the Legion D'Honneur and the Croix de Guerre medals for his bravery. In 1942, he filmed his first underwater film Sixty Feet Down. It was 18 minutes long and was entered in the Cannes Film Festival.

- (1) Jacques-Yves Cousteau was an explorer, ecologist, filmmaker, inventor and conservationist.
- (2) He was a man, who spent nearly his whole life underwater exploring the hidden depths of the ocean and who did more to educate the world about the mysteries of the deep sea than any other scientist before or since.
- (3) He was born in June, 1910 in the village of Saint-André-de-Cubzac, in south western France.
- (4) Jacques was a sickly boy and spent much of his time in bed, reading books and dreaming about a life at sea.
- (5) In 1920, Jacques' family moved to New York and he was encouraged to start swimming to build up his strength.
- (6) This was the beginning of his fascination with water and the more he learnt through his own experiences, the more passionate he became about "looking through nature's keyhole".
- (7) Nevertheless, his career in underwater exploration came about by accident.
- (8) After entering France's naval academy and travelling around the world, he was involved in an almost fatal car accident that left him seriously injured with two broken arms.
- (9) He began swimming in the Mediterranean Sea to strengthen his arm muscles as part of his recovery process and rediscovered his love of the ocean.
- (10) Cousteau developed a pair of underwater breathing apparatus to allow him to stay underwater for long periods of time.

- (11) During World War II, he worked for the French Resistance and experimented with underwater photographic equipment.
- (12) He helped to get rid of German mines and was awarded the Legion D'Honneur and the Croix de Guerre medals for his bravery.
- (13) In 1942, he filmed his first underwater film *Sixty Feet Down*.
- (14) It was 18 minutes long and was entered in the Cannes Film Festival.

DỊCH BÀI ĐỌC

- (1) Jacques-Yves Cousteau là một nhà thám hiểm, nhà sinh thái học, nhà làm phim, nhà phát minh và nhà bảo tồn.
- (2) Ông là người đã dành gần như toàn bộ cuộc đời mình dưới nước để khám phá những độ sâu bí ẩn của đại dương và đã làm nhiều hơn bất kỳ nhà khoa học nào khác trong việc giúp thế giới hiểu về những điều bí ẩn của biển sâu.
- (3) Ông sinh vào tháng 6 năm 1910 tại ngôi làng Saint-André-de-Cubzac, thuộc miền tây nam nước Pháp.
- (4) Khi còn nhỏ, Jacques là một cậu bé có sức khỏe yếu và dành nhiều thời gian nằm trên giường đọc sách và mơ về cuộc sống trên biển.
- (5) Năm 1920, gia đình Jacques chuyển đến New York và ông được khuyến khích bắt đầu bơi lội để tăng cường sức khỏe.
- (6) Đây là khởi đầu cho niềm say mê với nước của ông và càng học hỏi qua trải nghiệm, ông càng trở nên đam mê hơn với việc khám phá thiên nhiên.
- (7) Tuy nhiên, sự nghiệp thám hiểm dưới nước của ông lại đến một cách tình cờ.
- (8) Sau khi vào học viện hải quân Pháp và đi khắp thế giới, ông gặp một tai nạn xe hơi suýt chết khiến ông bị thương nặng với hai cánh tay bị gãy.
- (9) Ông bắt đầu bơi ở Địa Trung Hải để tăng cường cơ tay như một phần của quá trình hồi phục và tìm lại tình yêu với đại dương.
- (10) Cousteau đã phát triển thiết bị thở dưới nước cho phép ông ở dưới nước trong thời gian dài.
- (11) Trong Thế chiến thứ hai, ông làm việc cho lực lượng Kháng chiến Pháp và thử nghiệm thiết bị chụp ảnh dưới nước.
- (12) Ông giúp loại bỏ mìn của Đức và được trao các huân chương vì lòng dũng cảm.
- (13) Năm 1942, ông quay bộ phim dưới nước đầu tiên mang tên *Sixty Feet Down*.
- (14) Bộ phim dài 18 phút và được tham dự Liên hoan phim Cannes.

ĐỀ (ENGLISH)	DỊCH NGHĨA (VIETNAMESE)	DÒNG
26. What is the writer trying to do in the text? A. teach readers how to make films B. explain how Jacques-Yves Cousteau has made a lot of money C. introduce readers to the filmmaker Jacques-Yves Cousteau D. describe particular films directed by Jacques Cousteau	Tác giả muốn làm gì trong bài viết? dạy độc giả cách làm phim giải thích cách Cousteau kiếm nhiều tiền giới thiệu Jacques-Yves Cousteau mô tả các bộ phim cụ thể	Dòng (1)
27. Being a child, Cousteau had A. strong will B. bright mind C. heart attacks D. delicate health	Khi còn nhỏ, Cousteau có ý chí mạnh mẽ trí tuệ sáng suốt cơn đau tim sức khỏe yếu	Dòng (4): “sickly boy”
28. In a car accident he A. burnt both of his arm B. broke his extremities	Trong tai nạn xe hơi, ông bị bỏng cả hai tay bị gãy tay chân	Dòng (8): “two broken

ĐỀ (ENGLISH)	DỊCH NGHĨA (VIETNAMESE)	DÒNG arms”
C. injured his leg D. hurt his eyes	bị thương chân bị thương mắt	
29. Cousteau developed underwater breathing equipment A. to extend his underwater investigations B. to gain fame C. to achieve commercial success D. having no certain goals	Cousteau phát triển thiết bị thở dưới nước để mở rộng nghiên cứu dưới nước để nổi tiếng để thành công thương mại không có mục tiêu rõ ràng	Dòng (10)
30. During the World War II Cousteau collaborated with A. Polish resistance movement B. German antifascists C. American troops D. underground resistance fighters in France	Trong Thế chiến II, Cousteau hợp tác với kháng chiến Ba Lan lực lượng chống phát xít Đức quân đội Mỹ lực lượng kháng chiến ngầm ở Pháp	Dòng (11): “French Resistance”

TEST 5

Đọc đoạn văn sau và chọn câu trả lời cho các câu hỏi sau.

Science has told us too much about the moon that it is fairly easy to imagine what it would be like to get there. It is certainly not a friendly place. Since there is no air or water, there can be no life of any kind. There is not much variety of scenery either. For mile after mile there are only flat plains of dust with mountains around them. Above, the sun and stars shine in the black sky. If you step out of the mountain shadow, it means moving from the severe cold into intense heat. These extreme temperatures continually break rocks away from the surface of the mountains. The moon is also a very silent world, for sound waves can only travel through air. But beyond the broken horizon, you see a friendly sight. Our earth is shining more brightly than the stars. From this distance, it looks like an immense blue, green and brown ball.

- (1) Science has told us too much about the moon that it is fairly easy to imagine what it would be like to get there.
- (2) It is certainly not a friendly place.
- (3) Since there is no air or water, there can be no life of any kind.
- (4) There is not much variety of scenery either.
- (5) For mile after mile there are only flat plains of dust with mountains around them.
- (6) Above, the sun and stars shine in the black sky.
- (7) If you step out of the mountain shadow, it means moving from the severe cold into intense heat.
- (8) These extreme temperatures continually break rocks away from the surface of the mountains.
- (9) The moon is also a very silent world, for sound waves can only travel through air.
- (10) But beyond the broken horizon, you see a friendly sight.
- (11) Our earth is shining more brightly than the stars.
- (12) From this distance, it looks like an immense blue, green and brown ball.

- (1) Khoa học đã cho chúng ta biết rất nhiều về mặt trăng nên khá dễ để tưởng tượng việc đến đó sẽ như thế nào.
- (2) Chắc chắn đó không phải là một nơi thân thiện.
- (3) Vì không có không khí hay nước nên không thể có sự sống.
- (4) Phong cảnh cũng không đa dạng.
- (5) Hàng dặm liền chỉ có những đồng bằng bụi phẳng với núi xung quanh.
- (6) Phía trên, mặt trời và các vì sao chiếu sáng trên bầu trời đen.
- (7) Nếu bạn bước ra khỏi bóng núi, điều đó có nghĩa là bạn đi từ cái lạnh khắc nghiệt sang cái nóng dữ dội.
- (8) Những nhiệt độ khắc nghiệt này liên tục làm vỡ đá khỏi bề mặt núi.
- (9) Mặt trăng cũng là một thế giới rất yên lặng vì sóng âm chỉ truyền được qua không khí.
- (10) Nhưng vượt qua đường chân trời vỡ vụn, bạn sẽ thấy một cảnh thân thiện.
- (11) Trái đất của chúng ta tỏa sáng rực rỡ hơn các vì sao.
- (12) Từ khoảng cách này, nó trông như một quả cầu khổng lồ màu xanh lam, xanh lục và nâu.

CÂU 21

ĐỀ (ENGLISH)	DỊCH NGHĨA (VIETNAMESE)	DÒNG
21. The moon is an unfriendly place because	Mặt trăng là một nơi không thân thiện vì	Dòng (2)(3)(4)(8)
A. there is no air, no water, no life, no scenery	không có không khí, không có nước, không có sự sống, không có phong cảnh	
B. the sun and stars shine in the sky	mặt trời và các vì sao chiếu sáng trên bầu trời	
C. temperature breaks rock away	nhiệt độ làm vỡ đá	
D. all of the above	tất cả các ý trên	<i>no air or water (3), not much variety of scenery (4), extreme temperatures (8)</i>

CÂU 22

ĐỀ (ENGLISH)	DỊCH NGHĨA (VIETNAMESE)	DÒNG
22. Without _____, the moon is a silent world.	Không có _____, mặt trăng là một thế giới yên lặng.	Dòng (9)
A. man	con người	
B. air	không khí	<i>sound waves can only travel through air</i>
C. sound	âm thanh	
D. water	nước	

CÂU 23

ĐỀ (ENGLISH)	DỊCH NGHĨA (VIETNAMESE)	DÒNG
23. According to the passage we know that	Theo bài đọc, chúng ta biết rằng	Dòng (12)
A. the earth looks like a colored ball	trái đất trông giống một quả cầu nhiều màu	<i>an immense blue, green and brown ball</i>
B. we can enjoy the scenery on the moon	chúng ta có thể thưởng thức phong cảnh trên mặt trăng	
C. every inch of the moon is very hot	mọi nơi trên mặt trăng đều rất nóng	
D. the extreme temperature breaks rocks away from the surface of mountains	hiệu độ khắc nghiệt làm vỡ đá khỏi bề mặt núi	

CÂU 24

ĐỀ (ENGLISH)	DỊCH NGHĨA (VIETNAMESE)	DÒNG
24. We can conclude that “continually” means	Ta có thể kết luận rằng “continually” có nghĩa là	Dòng (8)
A. sometimes	đôi khi	
B. always	luôn luôn	
C. without break	liên tục, không ngừng	<i>continually break rocks</i>
D. frequently	thường xuyên	

CÂU 25

ĐỀ (ENGLISH)	DỊCH NGHĨA (VIETNAMESE)	DÒNG
25. The best title for the passage is	Tiêu đề phù hợp nhất cho bài đọc là	Toàn bài
A. An Unfriendly and Friendly Place	Một nơi không thân thiện và thân thiện	
B. The Geography of the Moon	Địa lý của mặt trăng	
C. Moon, a Silent World	Mặt trăng – một thế giới yên lặng	
D. The Moon	Mặt trăng	Nội dung bao quát toàn bài

Đọc và chọn đáp án thích hợp để hoàn thành đoạn văn sau.

Stop the Invaders

Even if you take good care of your body, you can still get sick sometimes. Germs can invade even a healthy body! Getting sick can make you feel miserable, but there are some things that you can do to help yourself get better quickly and be more comfortable. The first thing to do when you are not feeling well is to (26) _____ your parents know. Sometimes it is hard to tell whether you have a cold, the flu, or something more serious. So your parents may take you to the doctor. Your doctor can (27) _____ tests that will let you know what is making you sick. You may be sick because of bacteria. Strep throat is an (28) _____ of an illness caused by bacteria. If bacteria has made you sick, your doctor (29) _____ give you antibiotics. Antibiotics are medicines that are designed to help your body get rid (30) _____ the bacteria that is making you sick.

26. A. admit B. permit C. let D. allow

- | | | | |
|-------------|----------|-----------|------------|
| 27. A. do | B. put | C. carry | D. follow |
| 28. A. case | B. model | C. symbol | D. example |
| 29. A. have | B. will | C. is | D. had |
| 30. A. for | B. from | C. of | D. in |

- (1) Even if you take good care of your body, you can still get sick sometimes.
 (2) Germs can invade even a healthy body!
 (3) Getting sick can make you feel miserable, but there are some things that you can do to help yourself get better quickly and be more comfortable.
 (4) The first thing to do when you are not feeling well is to (26) _____ your parents know.
 (5) Sometimes it is hard to tell whether you have a cold, the flu, or something more serious.
 (6) So your parents may take you to the doctor.
 (7) Your doctor can (27) _____ tests that will let you know what is making you sick.
 (8) You may be sick because of bacteria.
 (9) Strep throat is an (28) _____ of an illness caused by bacteria.
 (10) If bacteria has made you sick, your doctor (29) _____ give you antibiotics.
 (11) Antibiotics are medicines that are designed to help your body get rid (30) _____ the bacteria that is making you sick.

- (1) Dù bạn chăm sóc cơ thể rất tốt, đôi khi bạn vẫn có thể bị ốm.
 (2) Vi trùng có thể xâm nhập ngay cả vào một cơ thể khỏe mạnh.
 (3) Bị ốm có thể khiến bạn cảm thấy rất mệt mỏi, nhưng có một số việc bạn có thể làm để mau khỏe hơn và dễ chịu hơn.
 (4) Việc đầu tiên cần làm khi bạn không khỏe là (26) _____ cho bố mẹ biết.
 (5) Đôi khi rất khó để biết bạn bị cảm lạnh, cúm hay là bệnh nghiêm trọng hơn.
 (6) Vì vậy bố mẹ có thể đưa bạn đến bác sĩ.
 (7) Bác sĩ có thể (27) _____ các xét nghiệm để cho bạn biết điều gì đang làm bạn bị bệnh.
 (8) Bạn có thể bị bệnh do vi khuẩn.
 (9) Viêm họng do liên cầu khuẩn là một (28) _____ của bệnh do vi khuẩn gây ra.
 (10) Nếu vi khuẩn làm bạn bị bệnh, bác sĩ (29) _____ cho bạn dùng thuốc kháng sinh.
 (11) Thuốc kháng sinh là những loại thuốc được thiết kế để giúp cơ thể bạn loại bỏ (30) _____ vi khuẩn đang làm bạn bị bệnh.

□ CÂU 26

Câu hỏi:

The first thing to do when you are not feeling well is to (26) _____ your parents know.

□ Dịch:

Việc đầu tiên cần làm khi bạn không khỏe là _____ cho bố mẹ biết.

Options:

- A. admit – thừa nhận
- B. permit – cho phép
- C. let – để / cho
- D. allow – cho phép

Đáp án đúng:

C. let

Dấu hiệu nhận biết dễ nhất:

□ Cấu trúc quen thuộc: **let + người + know**

Vì sao đúng:

→ *let your parents know* = cho bố mẹ biết

Vì sao sai:

- admit: thừa nhận lỗi, không hợp nghĩa
- permit / allow: cần cấu trúc phức tạp hơn

Dịch cụm chứa đáp án:

→ *let your parents know* = cho bố mẹ biết

□ CÂU 27

Câu hỏi:

Your doctor can (27) _____ tests that will let you know what is making you sick.

☐ **Dịch:**

Bác sĩ có thể _____ các xét nghiệm để cho bạn biết nguyên nhân gây bệnh.

Options:

- A. do – làm
- B. put – đặt
- C. carry – mang
- D. follow – theo

Đáp án đúng: A. do

Dấu hiệu nhận biết:

☐ Cụm cố định: **do tests**

Vì sao đúng:

→ “làm xét nghiệm” = do tests

Vì sao sai:

- put / carry / follow: không đi với “tests”

Dịch cụm:

→ do tests = làm xét nghiệm

☐ **CÂU 28**

Câu hỏi:

Strep throat is an (28) _____ of an illness caused by bacteria.

☐ **Dịch:**

Viêm họng liên cầu là một _____ của bệnh do vi khuẩn gây ra.

Options:

- A. case – trường hợp
- B. model – mô hình
- C. symbol – biểu tượng
- D. example – ví dụ

Đáp án đúng:

D. example

Dấu hiệu nhận biết:

☐ “is an ____ of” → nói ví dụ minh họa

Vì sao đúng:

→ example of = ví dụ của

Vì sao sai:

- case: thường dùng trong hồ sơ bệnh án
- model / symbol: sai nghĩa

Dịch cụm:

→ an example of = một ví dụ của

☐ **CÂU 29**

Câu hỏi:

If bacteria has made you sick, your doctor (29) _____ give you antibiotics.

☐ **Dịch:**

Nếu vi khuẩn làm bạn bị bệnh, bác sĩ sẽ cho bạn dùng kháng sinh.

Options:

- A. have – có
- B. will – sẽ
- C. is – là
- D. had – đã có

Đáp án đúng:

B. will

Dấu hiệu nhận biết:

☐ Câu điều kiện loại 1 → kết quả dùng **will**

Vì sao đúng:

→ nói khả năng sẽ xảy ra

Vì sao sai:

- have / is / had: sai thì và nghĩa

Dịch cụm:

→ will give you antibiotics = sẽ cho bạn dùng kháng sinh

□ CÂU 30**Câu hỏi:**

... help your body get rid (30) _____ the bacteria ...

□ Dịch:

... giúp cơ thể bạn loại bỏ _____ vi khuẩn ...

Options:

- A. for – cho
- B. from – từ
- C. of – khỏi
- D. in – trong

Đáp án đúng:

C. of

Dấu hiệu nhận biết:

□ Cụm cố định: **get rid of**

Vì sao đúng:

→ get rid of = loại bỏ

Vì sao sai:

- for / from / in: không đi với “get rid”

Dịch cụm:

→ get rid of the bacteria = loại bỏ vi khuẩn

TEST 6

Đọc và chọn đáp án thích hợp để hoàn thành đoạn văn sau.

London Parks

London is famous (21) _____ its parks and gardens. Some of them belong to the Crown but they are all open to the public and the entrance is free of charge. In St James's Park you can watch and (22) _____ swans, ducks, geese and other water birds. Hyde Park (23) _____ to be a hunting ground and is still popular with horse riders.

Those who like a good argument should go to the Speakers' Corner to listen to individuals (24) _____ their speeches on various subjects. Regent's Park now houses London Zoo and open-air theatre where Shakespeare's plays are staged in summer. Not (25) _____ the parks are in the city centre. Greenwich and Richmond are located in the suburbs. All these areas of green give the city dwellers an excellent chance to enjoy some peace and quiet away from traffic and crowded streets.

- | | | | |
|---------------|-----------|-----------|------------|
| 21. A. by | B. for | C. from | D. with |
| 22. A. feed | B. eat | C. breed | D. lead |
| 23. A. should | B. ought | C. used | D. have |
| 24. A. doing | B. giving | C. taking | D. talking |
| 25. A. each | B. whole | C. every | D. all |

- (1) London is famous (21) _____ its parks and gardens.
(2) Some of them belong to the Crown but they are all open to the public and the entrance is free of charge.
(3) In St James's Park you can watch and (22) _____ swans, ducks, geese and other water birds.
(4) Hyde Park (23) _____ to be a hunting ground and is still popular with horse riders.
(5) Those who like a good argument should go to the Speakers' Corner to listen to individuals (24) _____ their speeches on various subjects.
(6) Regent's Park now houses London Zoo and open-air theatre where Shakespeare's plays are staged in summer.
(7) Not (25) _____ the parks are in the city centre.
(8) Greenwich and Richmond are located in the suburbs.
(9) All these areas of green give the city dwellers an excellent chance to enjoy some peace and quiet away from traffic and crowded streets.

DỊCH

- (1) London nổi tiếng vì các công viên và khu vườn của nó.
(2) Một số công viên thuộc Hoàng gia nhưng tất cả đều mở cửa cho công chúng và vào cửa miễn phí.
(3) Ở công viên St James's, bạn có thể ngắm nhìn và cho thiên nga, vịt, ngỗng và các loài chim nước khác ăn.
(4) Hyde Park trước đây từng là khu săn bắn và hiện nay vẫn được những người cưỡi ngựa yêu thích.
(5) Những ai thích tranh luận nên đến Speakers' Corner để nghe các cá nhân trình bày bài phát biểu của họ về nhiều chủ đề khác nhau.
(6) Công viên Regent hiện có Vườn thú London và nhà hát ngoài trời, nơi các vở kịch của Shakespeare được biểu diễn vào mùa hè.
(7) Không phải tất cả các công viên đều nằm ở trung tâm thành phố.
(8) Greenwich và Richmond nằm ở vùng ngoại ô.
(9) Tất cả những mảng xanh này mang đến cho cư dân thành phố cơ hội tuyệt vời để tận hưởng sự yên bình, tránh xa giao thông và đường phố đông đúc.

□ CÂU 21

Câu hỏi:

□ London is famous (21) _____ its parks and gardens.

Dịch:

London nổi tiếng _____ các công viên và khu vườn của nó.

Options:

- A. by – bởi
B. for – vì

- C. from – từ
D. with – với

Đáp án đúng:

B. for

Dấu hiệu nhận biết:

→ Cụm cố định **be famous for**

Vì sao đúng:

→ “nổi tiếng vì cái gì” luôn dùng **famous for**

Vì sao sai:

- by / from / with: không đi với “famous” trong nghĩa này

Dịch cụm:

famous for its parks → nổi tiếng vì các công viên

□ CÂU 22

Câu hỏi:

□ you can watch and (22) _____ swans, ducks, geese...

Dịch:

bạn có thể ngắm nhìn và _____ thiên nga, vịt, ngỗng...

Options:

- A. feed – cho ăn
B. eat – ăn
C. breed – nuôi sinh sản
D. lead – dẫn dắt

Đáp án đúng: A. feed

Dấu hiệu nhận biết:

→ watch and + **feed animals**

Vì sao đúng:

→ Cho chim ăn trong công viên

Vì sao sai:

- eat: con người ăn, không hợp
- breed: nuôi sinh sản, không đúng ngữ cảnh
- lead: dẫn đường, sai nghĩa

Dịch cụm:

watch and feed swans → ngắm nhìn và cho thiên nga ăn

□ CÂU 23

Câu hỏi:

□ Hyde Park (23) _____ to be a hunting ground...

Dịch:

Hyde Park _____ là khu săn bắn...

Options:

- A. should – nên
B. ought – nên
C. used – từng
D. have – có

Đáp án đúng:

C. used

Dấu hiệu nhận biết:

→ **used to + V**

Vì sao đúng:

→ Diễn tả thói quen / trạng thái trong quá khứ

Vì sao sai:

- should / ought: lời khuyên
- have: sai cấu trúc

Dịch cụm:

used to be → từng là

□ CÂU 24

Câu hỏi:

□ individuals (24) _____ their speeches...

Dịch:

các cá nhân _____ bài phát biểu của họ

Options:

- A. doing – làm
- B. giving – trình bày
- C. taking – lấy
- D. talking – nói chuyện

Đáp án đúng:

B. giving

Dấu hiệu nhận biết:

→ give a speech

Vì sao đúng:

→ Cụm cố định

Vì sao sai:

- doing / taking / talking: không đi với “speech”

Dịch cụm:

give a speech → trình bày bài phát biểu

□ CÂU 25

Câu hỏi:

□ Not (25) _____ the parks are in the city centre.

Dịch:

Không phải _____ các công viên đều ở trung tâm.

Options:

- A. each – mỗi
- B. whole – toàn bộ
- C. every – mọi
- D. all – tất cả

Đáp án đúng:

D. all

Dấu hiệu nhận biết:

→ Not all + plural noun

Vì sao đúng:

→ Phủ định không hoàn toàn

Vì sao sai:

- each / every: không dùng sau “not” kiểu này
- whole: dùng cho danh từ số ít

Dịch cụm:

Not all the parks → không phải tất cả các công viên

Đọc đoạn văn sau và chọn câu trả lời đúng cho các câu hỏi sau.

O’Connell Street is the main thoroughfare and is one of the busiest shopping streets in Dublin. Even though it is not a very long street, the locals will proudly tell the visitor that it is the widest street in all of Europe. This claim often meets with protests, especially from French people, claiming the Champs Elysees of Paris as Europe’s widest street. But the witty Irishman won’t easily relinquish bragging rights and will trump the French visitor with a fine distinction: The Champs Elysees is an avenue; O’Connell is a street. Divided by a few important monuments running the length of its centre, the street is named after Daniel O’Connell, an Irish patriot. His monument stands at the lower end of the road, facing O’Connell Bridge. O’Connell stands high above the business people, unhurried crowds of shoppers and students on a big column, surrounded by four angels representing Patriotism, Courage, Eloquence and Fidelity. Further up the street on the other side is the famous General Post Office or the GPO as Dubliners call it. During the Easter Rising of 1916, the GPO was taken over by the Irish Volunteers on Easter Monday and occupied by

the revolutionary forces, sparking weeks of armed combat in the heart of Dublin. To this day, three of the angels bear bullet holes - two with a wound in the chest and one in its left arm.

- (1) O'Connell Street is the main thoroughfare and is one of the busiest shopping streets in Dublin.
- (2) Even though it is not a very long street, the locals will proudly tell the visitor that it is the widest street in all of Europe.
- (3) This claim often meets with protests, especially from French people, claiming the Champs Elysees of Paris as Europe's widest street.
- (4) But the witty Irishman won't easily relinquish bragging rights and will trump the French visitor with a fine distinction: The Champs Elysees is an avenue; O'Connell is a street.
- (5) Divided by a few important monuments running the length of its centre, the street is named after Daniel O'Connell, an Irish patriot.
- (6) His monument stands at the lower end of the road, facing O'Connell Bridge.
- (7) O'Connell stands high above the business people, unhurried crowds of shoppers and students on a big column, surrounded by four angels representing Patriotism, Courage, Eloquence and Fidelity.
- (8) Further up the street on the other side is the famous General Post Office or the GPO as Dubliners call it.
- (9) During the Easter Rising of 1916, the GPO was taken over by the Irish Volunteers on Easter Monday and occupied by the revolutionary forces, sparking weeks of armed combat in the heart of Dublin.
- (10) To this day, three of the angels bear bullet holes – two with a wound in the chest and one in its left arm.

DỊCH BÀI ĐỌC

- (1) Phố O'Connell là trục đường chính và là một trong những con phố mua sắm nhộn nhịp nhất ở Dublin.
- (2) Mặc dù không phải là một con phố rất dài, người dân địa phương vẫn tự hào nói với du khách rằng đây là con phố rộng nhất châu Âu.
- (3) Điều khẳng định này thường gặp phải sự phản đối, đặc biệt từ người Pháp, những người cho rằng đại lộ Champs Elysees ở Paris mới là con phố rộng nhất châu Âu.
- (4) Tuy nhiên, người Ireland hóm hỉnh sẽ không dễ dàng từ bỏ quyền khoe khoang và sẽ phản bác du khách Pháp bằng một sự phân biệt rõ ràng: Champs Elysees là đại lộ, còn O'Connell là một con phố.
- (5) Được chia cắt bởi một vài công trình tưởng niệm quan trọng chạy dọc theo trung tâm, con phố được đặt theo tên Daniel O'Connell, một nhà yêu nước Ireland.
- (6) Tượng đài của ông nằm ở cuối con đường, đối diện cầu O'Connell.
- (7) O'Connell đứng cao trên một cột lớn, phía trên các doanh nhân, đám đông người mua sắm và sinh viên thông thả, được bao quanh bởi bốn thiên thần tượng trưng cho Lòng yêu nước, Dũng cảm, Tài hùng biện và Lòng trung thành.
- (8) Ở phía bên kia, đi xa hơn lên phố là Bưu điện Trung tâm nổi tiếng, hay còn gọi là GPO theo cách người Dublin gọi.
- (9) Trong Cuộc nổi dậy Lễ Phục Sinh năm 1916, GPO đã bị lực lượng Tình nguyện Ireland chiếm giữ vào Thứ Hai Phục Sinh và bị các lực lượng cách mạng chiếm đóng, giam giữ cho nhiều tuần giao tranh vũ trang ngay tại trung tâm Dublin.
- (10) Cho đến ngày nay, ba trong số các thiên thần vẫn mang những vết đạn – hai thiên thần bị thương ở ngực và một thiên thần bị thương ở cánh tay trái.

CÂU 26

ĐỀ (ENGLISH)	DỊCH NGHĨA (VIETNAMESE)	DÒNG
26. What is the writer's main purpose in writing the text?	Mục đích chính của tác giả là gì?	Toàn bài
A. to explain what it's like to be Irish	giải thích thế nào là người Ireland	
B. to describe historic sights on Dublin's O'Connell Street	miêu tả các địa danh lịch sử trên phố O'Connell	Nội dung chính
C. to introduce readers to the biography of Daniel O'Connell	giới thiệu tiểu sử Daniel O'Connell	
D. to show how difficult being a Dubliner can be	cho thấy cuộc sống ở Dublin khó khăn	

CÂU 27

ĐỀ	DỊCH	DÒNG
----	------	------

ĐỀ	DỊCH	DÒNG
27. Dubliners claim that O'Connell Street	Người Dublin cho rằng phố O'Connell	Dòng (2)
A. is the widest street in the world	rộng nhất thế giới	
B. is the widest street in Europe	rộng nhất châu Âu	<i>the widest street in all of Europe</i>
C. is the longest street in Europe	dài nhất châu Âu	
D. wider than it is long	rộng hơn dài	

CÂU 28

ĐỀ	DỊCH	DÒNG
28. What does the author say about the Irish people?	Tác giả nói gì về người Ireland?	Dòng (4)
A. talkative and playful	hay nói, nghịch ngợm	
B. rebellious	nổi loạn	
C. never agree with French	không bao giờ đồng ý với Pháp	
D. clever and funny	thông minh và hài hước	<i>witty Irishman</i>

CÂU 29

ĐỀ	DỊCH	DÒNG
29. The Daniel O'Connell statue stands	Tượng Daniel O'Connell đứng	Dòng (7)
A. opposite O'Connell Bridge	đối diện cầu O'Connell	<i>facing O'Connell Bridge</i>
B. behind the GPO	phía sau bưu điện	
C. at the upper end	đầu trên con phố	
D. far away	xa trung tâm	

CÂU 30

ĐỀ	DỊCH	DÒNG
30. The best title for this passage	Tiêu đề phù hợp nhất	Toàn bài
A. The Irish Take Pride...	Người Ireland tự hào	
B. The Widest Street in Europe	Con phố rộng nhất châu Âu	
C. Sights and History on Dublin's O'Connell Street	Danh thắng & lịch sử phố O'Connell	Bao quát
D. Dublin's Famous Landmark	Địa danh nổi tiếng	

--- THE END---

TEST 7

Đọc đoạn văn sau và chọn đáp án thích hợp để điền vào chỗ trống.

Many thousands of children have (21) _____ in their homes. As a result, some children died. The most common accidents are with fire and hot water. Small children often (22) _____ pots of boiling water on the stove. The pots fall over and the hot water falls on the children and burns them. Some children like to play with fire. They enjoy striking matches or throwing things on a fire to make it burn brightly. If a fire gets too big, it gets out of control. Then the house (23) _____ fire. It is very dangerous to play with matches. When a child strikes a match, the flame soon burns near his fingers. Then he (24) _____ the match on the floor. Many houses catch fire in this way. Some kinds of clothing burn very (25) _____. Many children have been badly burned because they have stood too near a fire and their clothing has suddenly caught fire.

- | | | | |
|----------------|-------------|--------------|-------------|
| 21. A. died | B. fallen | C. accidents | D. fainted |
| 22. A. reach | B. touch | C. hold | D. approach |
| 23. A. catches | B. burns | C. sets | D. makes |
| 24. A. throws | B. disposed | C. puts | D. drops |
| 25. A. easily | B. ease | C. easy | D. easily |

ĐÁNH SỐ DÒNG)

- (1) Many thousands of children have (21) _____ in their homes.
- (2) As a result, some children died.
- (3) The most common accidents are with fire and hot water.
- (4) Small children often (22) _____ pots of boiling water on the stove.
- (5) The pots fall over and the hot water falls on the children and burns them.
- (6) Some children like to play with fire.
- (7) They enjoy striking matches or throwing things on a fire to make it burn brightly.
- (8) If a fire gets too big, it gets out of control.
- (9) Then the house (23) _____ fire.
- (10) It is very dangerous to play with matches.
- (11) When a child strikes a match, the flame soon burns near his fingers.
- (12) Then he (24) _____ the match on the floor.
- (13) Many houses catch fire in this way.
- (14) Some kinds of clothing burn very (25) _____.
- (15) Many children have been badly burned because they have stood too near a fire and their clothing has suddenly caught fire.

DỊCH BÀI ĐỌC

- (1) Hàng chục nghìn trẻ em đã gặp (21) _____ trong chính ngôi nhà của mình.
- (2) Kết quả là một số trẻ em đã thiệt mạng.
- (3) Những tai nạn phổ biến nhất liên quan đến lửa và nước nóng.
- (4) Trẻ nhỏ thường (22) _____ vào những nồi nước đang sôi trên bếp.
- (5) Những cái nồi bị đổ và nước nóng đổ lên người trẻ em, gây bỏng.
- (6) Một số trẻ em thích chơi với lửa.
- (7) Chúng thích quẹt diêm hoặc ném đồ vào lửa để làm cho lửa cháy sáng hơn.
- (8) Nếu đám cháy quá lớn, nó sẽ vượt khỏi tầm kiểm soát.
- (9) Khi đó ngôi nhà sẽ (23) _____ lửa.
- (10) Chơi với diêm là vô cùng nguy hiểm.
- (11) Khi một đứa trẻ quẹt diêm, ngọn lửa nhanh chóng cháy gần các ngón tay của nó.
- (12) Sau đó nó (24) _____ que diêm xuống sàn nhà.
- (13) Nhiều ngôi nhà đã bị cháy theo cách này.
- (14) Một số loại quần áo cháy rất (25) _____.
- (15) Nhiều trẻ em đã bị bỏng nặng vì đứng quá gần lửa và quần áo của các em bất ngờ bốc cháy.

Câu 21

- Câu hỏi:
- Many thousands of children have (21) _____ in their homes.
- Dịch:

- Hàng chục nghìn trẻ em đã _____ trong nhà của mình.
- Options:
- A. died – chết
- B. fallen – ngã
- C. accidents – tai nạn
- D. fainted – ngất xỉu
- **Đáp án đúng:**
- **C. accidents**
- Dấu hiệu nhận biết:
- ☐ “have + danh từ” → cần **danh từ**
- Vì sao đúng:
- “have accidents” = gặp tai nạn
- Vì sao sai:
- A, B, D là **động từ**, không dùng sau “have” theo nghĩa này
- Dịch cụm chứa đáp án:
- have accidents – gặp tai nạn

Câu 22

- Câu hỏi:
- Small children often (22) _____ pots of boiling water on the stove.
- Dịch:
- Trẻ nhỏ thường _____ vào những nồi nước đang sôi trên bếp.
- Options:
- A. reach – với tới
- B. touch – chạm vào
- C. hold – cầm
- D. approach – tiến lại gần
- **Đáp án đúng: A. reach**
- Dấu hiệu nhận biết:
- ☐ “reach + vật ở xa / nguy hiểm”
- Vì sao đúng:
- Trẻ **với tay tới** nồi nước sôi
- Vì sao sai:
- B: chạm trực tiếp (không hợp ngữ cảnh)
- C: cầm (không thực tế)
- D: tiến lại gần (không đúng hành động)
- Dịch cụm chứa đáp án:
- reach pots of boiling water – với tay tới nồi nước sôi

Câu 23

- Câu hỏi:
- Then the house (23) _____ fire.
- Dịch:
- Sau đó ngôi nhà _____ lửa.
- Options:
- A. catches – bắt
- B. burns – cháy
- C. sets – đặt
- D. makes – làm
- **Đáp án đúng: A. catches**
- Dấu hiệu nhận biết:
- ☐ Cụm cố định: **catch fire**
- Vì sao đúng:
- “catch fire” = bốc cháy
- Vì sao sai:
- B: thiếu giới từ
- C, D: không đi với “fire”

- Dịch cụm chứa đáp án:
- catch fire – bốc cháy

Câu 24

- Câu hỏi:
- Then he (24) _____ the match on the floor.
- Dịch:
- Sau đó nó _____ que diêm xuống sàn nhà.
- Options:
- A. throws – ném
- B. disposed – xử lý
- C. puts – đặt
- D. drops – làm rơi
- **Đáp án đúng:**
- **D. drops**
- Dấu hiệu nhận biết:
- ☐ “vô ý làm rơi”
- Vì sao đúng:
- Que diêm rơi xuống → gây cháy
- Vì sao sai:
- A: cố ý ném
- B: sai dạng
- C: đặt nhẹ (không hợp)
- Dịch cụm chứa đáp án:
- drop the match – làm rơi que diêm

Câu 25

- Câu hỏi:
- Some kinds of clothing burn very (25) _____.
- Dịch:
- Một số loại quần áo cháy rất _____.
- Options:
- A. easily – dễ dàng
- B. ease – sự dễ dàng
- C. easy – dễ
- D. easilyly – sai chính tả
- **Đáp án đúng: A. easily**
- Dấu hiệu nhận biết:
- ☐ “very + trạng từ”
- Vì sao đúng:
- “burn easily” = cháy dễ dàng
- Vì sao sai:
- B: danh từ
- C: tính từ
- D: sai chính tả
- Dịch cụm chứa đáp án:
- burn easily – cháy rất dễ

Đọc đoạn văn và chọn đáp án đúng cho các câu hỏi sau.

John Fisher, a builder, and his wife Elizabeth wanted more living space, so they left their small flat for an old 40-metre-high castle tower. They have spent five years turning it into a beautiful home with six floors, winning three architectural prizes.

“I love the space, and being private,” Elizabeth says. “You feel separated from the world. If I’m in the kitchen, which is 25 metres above the ground floor, and the doorbell rings, I don’t have to answer it because visitors can’t see I’m in!”

“There are 142 steps to the top, so if I go up and down five or six times a day, it’s very good exercise! But having to carry heavy things to the top is terrible, so I never buy more than two bags of shopping from the supermarket at a time. Apart from that, it’s a brilliant place to live.”

“When we first saw the place, I asked my father’s advice about buying it, because we couldn’t decide. After paying for it, we were a bit worried because it looked awful. But we really loved it, and knew how we wanted it to look.” “Living here can be difficult — yesterday I climbed a four-metre ladder to clean the windows. But when you stand on the roof you can see all the way out to sea on a clear day, and that’s a wonderful experience. I’m really glad we moved.”

26. *What is the writer trying to do in the text?*

- A. describe how to turn an old tower into a house
- B. recommend a particular builder
- C. describe what it is like to live in a tower
- D. explain how to win prizes for building work

27. *From this text, a reader can find out*

- A. why visitors are not welcome at John and Elizabeth’s house
- B. why Elizabeth exercises every day.
- C. why Elizabeth asked her father to buy the tower.
- D. why John and Elizabeth left their flat.

28. *Which of the following best describes Elizabeth’s feelings about the tower?*

- A. She wanted it as soon as she saw it.
- B. She likes most things about it.
- C. She has been worried since they paid for it.
- D. She finds it unsuitable to live in.

29. *What problem does Elizabeth have with living in such a tall building?*

- A. Her visitors find it difficult to see if she is at home.
- B. She feels separated from other people.
- C. She cannot bring home lots of shopping at once.
- D. It is impossible to clean any of the windows.

30. *How will John and Elizabeth advertise their tower if they sell it?*

- A. For sale: Tall building, formerly a castle. High windows give a good view. Needs some improvement.
- B. For sale: A house with a difference — a castle tower, turned into a lovely home. Wonderful view.
- C. For sale: Frize-winning home, five years old. Six rooms, all with sea views.
- D. For sale: Castle tower, turned into six small flats, close to supermarket.

ĐÁNH SỐ DÒNG

- (1) John Fisher, a builder, and his wife Elizabeth wanted more living space, so they left their small flat for an old 40-metre-high castle tower.
- (2) They have spent five years turning it into a beautiful home with six floors, winning three architectural prizes.
- (3) “I love the space, and being private,” Elizabeth says.
- (4) “You feel separated from the world.”
- (5) “If I’m in the kitchen, which is 25 metres above the ground floor, and the doorbell rings, I don’t have to answer it because visitors can’t see I’m in!”
- (6) “There are 142 steps to the top, so if I go up and down five or six times a day, it’s very good exercise!”
- (7) “But having to carry heavy things to the top is terrible, so I never buy more than two bags of shopping from the supermarket at a time.”
- (8) “Apart from that, it’s a brilliant place to live.”
- (9) “When we first saw the place, I asked my father’s advice about buying it, because we couldn’t decide.”
- (10) “After paying for it, we were a bit worried because it looked awful.”
- (11) “But we really loved it, and knew how we wanted it to look.”
- (12) “Living here can be difficult — yesterday I climbed a four-metre ladder to clean the windows.”
- (13) “But when you stand on the roof you can see all the way out to sea on a clear day, and that’s a wonderful experience.”
- (14) “I’m really glad we moved.”

DỊCH BÀI ĐỌC

- (1) John Fisher, một thợ xây, và vợ anh là Elizabeth muốn có không gian sống rộng hơn nên họ rời căn hộ nhỏ để chuyển đến một tháp lâu đài cao 40 mét.
- (2) Họ đã mất năm năm để cải tạo nó thành một ngôi nhà đẹp với sáu tầng và giành được ba giải thưởng kiến trúc.
- (3) Elizabeth nói: “Tôi yêu không gian và sự riêng tư.”
- (4) “Bạn cảm thấy tách biệt khỏi thế giới.”
- (5) “Nếu tôi ở trong bếp, cao 25 mét so với tầng trệt, và chuông cửa reo, tôi không cần phải mở cửa vì khách không thể biết tôi đang ở nhà.”
- (6) “Có 142 bậc thang lên đến đỉnh, nên nếu tôi lên xuống năm hay sáu lần mỗi ngày thì đó là bài tập rất tốt.”
- (7) “Nhưng việc phải mang đồ nặng lên trên thì thật kinh khủng, vì thế tôi không bao giờ mua quá hai túi đồ mỗi lần đi siêu thị.”
- (8) “Ngoài điều đó ra, đây là một nơi sống tuyệt vời.”
- (9) “Khi lần đầu nhìn thấy nơi này, tôi đã hỏi ý kiến bố về việc mua nó vì chúng tôi không thể quyết định.”
- (10) “Sau khi mua, chúng tôi hơi lo lắng vì nó trông rất tệ.”
- (11) “Nhưng chúng tôi thực sự yêu nó và biết mình muốn nó trông như thế nào.”
- (12) “Sống ở đây đôi khi khá khó khăn – hôm qua tôi phải leo thang cao bốn mét để lau cửa sổ.”
- (13) “Nhưng khi đứng trên mái nhà, bạn có thể nhìn ra tận biển vào ngày trời quang, và đó là một trải nghiệm tuyệt vời.”
- (14) “Tôi thực sự rất vui vì chúng tôi đã chuyển đến đây.”

ĐỀ (ENGLISH)	DỊCH NGHĨA (VIETNAMESE)	DÒNG
26. What is the writer trying to do in the text? A. describe how to turn an old tower into a house B. recommend a particular builder C. describe what it is like to live in a tower D. explain how to win prizes for building work	26. Tác giả đang cố gắng làm gì trong bài đọc? A. mô tả cách biến một tòa tháp cũ thành ngôi nhà B. giới thiệu / đề xuất một người thợ xây cụ thể C. mô tả việc sống trong một tòa tháp như thế nào D. giải thích cách giành giải thưởng xây dựng	Dòng (3)–(14): lời kể, cảm xúc, trải nghiệm khi sống trong tháp
27. From this text, a reader can find out A. why visitors are not welcome at John and Elizabeth’s house B. why Elizabeth exercises every day C. why Elizabeth asked her father to buy the tower D. why John and Elizabeth left their flat	27. Từ bài đọc, người đọc có thể biết A. vì sao khách không được chào đón ở nhà họ B. vì sao Elizabeth tập thể dục mỗi ngày C. vì sao Elizabeth nhờ bố mua tòa tháp D. vì sao John và Elizabeth rời căn hộ của mình	Dòng (1): <i>wanted more living space</i>
28. Which of the following best describes Elizabeth’s feelings about the tower? A. She wanted it as soon as she saw it. B. She likes most things about it. C. She has been worried since they paid for it. D. She finds it unsuitable to live in.	28. Câu nào mô tả đúng nhất cảm xúc của Elizabeth về tòa tháp? A. Cô ấy muốn có nó ngay khi vừa nhìn thấy B. Cô ấy thích hầu hết mọi thứ về nó C. Cô ấy luôn lo lắng từ khi mua nó D. Cô ấy thấy nó không phù hợp để sống	Dòng (3), (8), (14): <i>I love... / brilliant place / really glad</i>
29. What problem does Elizabeth have with living in such a tall building? A. Her visitors find it difficult to see if she is at home. B. She feels separated from other	29. Elizabeth gặp vấn đề gì khi sống trong một tòa nhà cao như vậy? A. Khách khó biết cô có ở nhà không B. Cô cảm thấy bị tách biệt khỏi mọi người	Dòng (7): <i>never buy more than two bags</i>

ĐỀ (ENGLISH)	DỊCH NGHĨA (VIETNAMESE)	DÒNG
<p>people.</p> <p>C. She cannot bring home lots of shopping at once.</p> <p>D. It is impossible to clean any of the windows.</p>	<p>C. Cô không thể mang nhiều đồ mua sắm về cùng lúc</p> <p>D. Không thể lau bất kỳ cửa sổ nào</p>	
<p>30. How will John and Elizabeth advertise their tower if they sell it?</p> <p>A. For sale: Tall building... Needs some improvement.</p> <p>B. For sale: A house with a difference — a castle tower, turned into a lovely home. Wonderful view.</p> <p>C. For sale: Prize-winning home, five years old...</p> <p>D. For sale: Castle tower, turned into six small flats...</p>	<p>30. Nếu bán ngôi nhà, họ sẽ quảng cáo như thế nào?</p> <p>A. Bán: tòa nhà cao... cần sửa chữa thêm</p> <p>B. Bán: một ngôi nhà độc đáo – tháp lâu đài được cải tạo thành nhà đẹp, tầm nhìn tuyệt vời</p> <p>C. Bán: nhà đoạt giải, 5 năm tuổi...</p> <p>D. Bán: tháp lâu đài chia thành 6 căn hộ nhỏ</p>	<p>Toàn bài: nhấn mạnh sự độc đáo + trải nghiệm sống</p>

TEST 8

Đọc đoạn văn sau và chọn đáp án thích hợp để điền vào chỗ trống.

San Francisco

Whatever you hope for from a visit to San Francisco in the USA, you won't be disappointed. The hills are just as steep as you imagined they would be, and the Golden Gate Bridge is just as spectacular. It's no surprise then that the city is among the world's (21) _____ tourist destinations. (22) _____ many people live there, San Francisco seems more like a small town than a city of more than 4 million people. Its location on the water, its parks, and its hills all mean that you can never see further than a few blocks. One of the most (23) _____ trips is a drive across the Golden Gate Bridge. This is a journey (24) _____ should be saved for a sunny day so that you can admire the fantastic view, and Golden Gate Park has wonderful gardens, (25) _____ addition to being great for a picnic.

- | | | | |
|-----------------|------------|---------------|-------------|
| 21. A. complete | B. top | C. proper | D. full |
| 22. A. Although | B. Besides | C. Unless | D. Despite |
| 23. A. amazed | B. popular | C. interested | D. positive |
| 24. A. who | B. where | C. which | D. what |
| 25. A. in | B. as | C. on | D. by |

ĐÁNH SỐ DÒNG

- (1) Whatever you hope for from a visit to San Francisco in the USA, you won't be disappointed.
(2) The hills are just as steep as you imagined they would be, and the Golden Gate Bridge is just as spectacular.
(3) It's no surprise then that the city is among the world's (21) _____ tourist destinations.
(4) (22) _____ many people live there, San Francisco seems more like a small town than a city of more than 4 million people.
(5) Its location on the water, its parks, and its hills all mean that you can never see further than a few blocks.
(6) One of the most (23) _____ trips is a drive across the Golden Gate Bridge.
(7) This is a journey (24) _____ should be saved for a sunny day so that you can admire the fantastic view,
(8) and Golden Gate Park has wonderful gardens, (25) _____ addition to being great for a picnic.

DỊCH BÀI ĐỌC

- (1) Dù bạn mong đợi điều gì từ chuyến thăm San Francisco ở Mỹ, bạn cũng sẽ không thất vọng.
(2) Những ngọn đồi ở đây dốc đứng như bạn tưởng tượng, và Cầu Cổng Vàng cũng hùng vĩ y như vậy.
(3) Vì thế, không có gì ngạc nhiên khi thành phố này nằm trong số những điểm du lịch (21) _____ của thế giới.
(4) (22) _____ có rất nhiều người sinh sống, San Francisco lại giống một thị trấn nhỏ hơn là một thành phố hơn 4 triệu dân.
(5) Vị trí ven nước, các công viên và những ngọn đồi khiến bạn không bao giờ có thể nhìn xa quá vài dãy nhà.
(6) Một trong những chuyến đi (23) _____ nhất là lái xe qua Cầu Cổng Vàng.
(7) Đây là một hành trình (24) _____ nên dành cho ngày nắng đẹp để bạn có thể chiêm ngưỡng quang cảnh tuyệt vời.
(8) Và Công viên Cổng Vàng có những khu vườn tuyệt đẹp, (25) _____ việc rất thích hợp cho một buổi dã ngoại.

□ Câu 21

Câu hỏi:

- It's no surprise then that the city is among the world's (21) _____ tourist destinations.

Dịch:

Không có gì ngạc nhiên khi thành phố này nằm trong số những điểm du lịch _____ của thế giới.

Options:

- A. complete – hoàn chỉnh
B. top – hàng đầu
C. proper – thích hợp
D. full – đầy đủ

Đáp án đúng:

B. top

Dấu hiệu nhận biết:

☐ *among the world's ... tourist destinations*

Vì sao đúng:

“top tourist destinations” = điểm du lịch hàng đầu

Vì sao sai:

- complete / proper / full không đi với “tourist destinations”

Dịch câu chứa đáp án:

Thành phố nằm trong số những điểm du lịch **hàng đầu** của thế giới.

☐ **Câu 22**

☐ (22) _____ many people live there, San Francisco seems more like a small town...

Dịch:

(22) _____ có nhiều người sống ở đó, San Francisco lại giống một thị trấn nhỏ...

Options:

A. Although – mặc dù

B. Besides – ngoài ra

C. Unless – trừ khi

D. Despite – mặc dù (danh từ)

Đáp án đúng: A. Although

Dấu hiệu nhận biết:

☐ *many people live there + seems like a small town* (ý trái ngược)

Vì sao đúng:

Although + mệnh đề → diễn tả sự tương phản

Vì sao sai:

- Despite phải đi với danh từ
- Besides, Unless sai nghĩa

Dịch câu chứa đáp án:

Mặc dù có nhiều người sống ở đó, San Francisco vẫn giống một thị trấn nhỏ.

☐ **Câu 23**

☐ One of the most (23) _____ trips is a drive across the Golden Gate Bridge.

Dịch:

Một trong những chuyến đi (23) _____ nhất là lái xe qua Cầu Cổng Vàng.

Options:

A. amazed – ngạc nhiên

B. popular – phổ biến

C. interested – quan tâm

D. positive – tích cực

Đáp án đúng:

B. popular

Dấu hiệu nhận biết:

☐ *one of the most ... trips*

Vì sao đúng:

“popular trip” = chuyến đi được nhiều người yêu thích

Vì sao sai:

- amazed / interested dùng cho người
 - positive không hợp ngữ cảnh
-

☐ **Câu 24**

☐ This is a journey (24) _____ should be saved for a sunny day...

Dịch:

Đây là một hành trình (24) _____ nên dành cho ngày nắng đẹp...

Options:

- A. who – người mà
- B. where – nơi mà
- C. which – cái mà
- D. what – cái gì

Đáp án đúng:

C. which

Dấu hiệu nhận biết:

☐ *journey* (vật) + mệnh đề sau

Vì sao đúng:

Which thay cho danh từ chỉ vật

Vì sao sai:

- who dùng cho người
- where dùng cho nơi
- what không nối mệnh đề kiểu này

☐ **Câu 25**

☐ ...has wonderful gardens, (25) _____ addition to being great for a picnic.

Dịch:

...có những khu vườn tuyệt đẹp, (25) _____ việc rất thích hợp cho dã ngoại.

Options:

- A. in B. as C. on D. by

Đáp án đúng: A. in

Dấu hiệu nhận biết:

☐ *in addition to*

Vì sao đúng: cụm từ “In addition to” = ngoài ra

Đọc đoạn văn sau và chọn câu trả lời đúng.

Everybody likes to feel that she or he is special. Sadly, many of us grow up believing that we're not special at all. We wish that we could be more attractive or better at sports. We wish we had more money or nicer clothes. Like the Tin Man, the Scarecrow, or the Cowardly Lion from The Wizard of Oz, we think we're not good enough just as we are. In the film, The Tin Man wishes he had a heart. The Scarecrow wishes that he had a brain, and the Lion wants courage. Eventually, each of them realizes that he already has what he wants. Nearly all parents want us to be the best we can be. They occasionally attempt to encourage us to do better by comparing us to others. They mean well, but the message we usually get is that we're not good enough. We start to believe that the only way we can be special is by being better than somebody else, but we are frequently disappointed. There will always be somebody out there that is better than we are at something. There are a lot of people around who may not be as intelligent as we are but who are better at sports. Or they may not be as handsome, but they have more money. It is unthinkable for us to be better than everybody else all the time. Like the Tin Man, the Scarecrow, and the Cowardly Lion, we all need what we believe will make us better people. What we don't understand is that often we already have inside us the very things that we look for. Our parents often forget to tell us that we are special, that we are good enough just as we are. Perhaps no one told them when they were growing up, or maybe they just forgot. Either way, it's up to us to remind them sometimes that each of us, in our own way, is special. What we are . . . is enough.

ĐÁNH SỐ DÒNG

- (1) Everybody likes to feel that she or he is special.
- (2) Sadly, many of us grow up believing that we're not special at all.
- (3) We wish that we could be more attractive or better at sports.
- (4) We wish we had more money or nicer clothes.
- (5) Like the Tin Man, the Scarecrow, or the Cowardly Lion..., we think we're not good enough just as we are.
- (6) In the film, The Tin Man wishes he had a heart.

- (7) The Scarecrow wishes that he had a brain, and the Lion wants courage.
 (8) Eventually, each of them realizes that he already has what he wants.
 (9) Nearly all parents want us to be the best we can be.
 (10) They occasionally attempt to encourage us by comparing us to others.
 (11) They mean well, but the message we get is that we're not good enough.
 (12) We start to believe the only way to be special is to be better than others.
 (13) There will always be somebody better than us at something.
 (14) It is unthinkable to be better than everybody else all the time.
 (15) We already have inside us the very things we look for.
 (16) Our parents often forget to tell us that we are special.
 (17) What we are is enough.

DỊCH BÀI ĐỌC

- (1) Ai cũng thích cảm thấy rằng mình là một người đặc biệt.
 (2) Đáng buồn thay, nhiều người trong chúng ta lớn lên với niềm tin rằng mình hoàn toàn không đặc biệt.
 (3) Chúng ta ước rằng mình có thể hấp dẫn hơn hoặc giỏi thể thao hơn.
 (4) Chúng ta ước mình có nhiều tiền hơn hoặc quần áo đẹp hơn.
 (5) Giống như Người Thiếc, Bù Nhìn hay Sư Tử Nhút Nhát..., chúng ta nghĩ rằng bản thân mình chưa đủ tốt như chính con người hiện tại.
 (6) Trong bộ phim, Người Thiếc ước rằng mình có một trái tim.
 (7) Bù Nhìn ước rằng mình có một bộ não, còn Sư Tử thì mong có được lòng dũng cảm.
 (8) Cuối cùng, mỗi người trong số họ đều nhận ra rằng mình đã có sẵn điều mình mong muốn.
 (9) Hầu như tất cả cha mẹ đều muốn chúng ta trở thành phiên bản tốt nhất của chính mình.
 (10) Thỉnh thoảng, họ cố gắng khuyến khích chúng ta bằng cách so sánh chúng ta với người khác.
 (11) Họ có ý tốt, nhưng thông điệp mà chúng ta nhận được lại là chúng ta chưa đủ tốt.
 (12) Chúng ta bắt đầu tin rằng cách duy nhất để trở nên đặc biệt là phải tốt hơn người khác.
 (13) Sẽ luôn có ai đó giỏi hơn chúng ta ở một lĩnh vực nào đó.
 (14) Thật không thể tưởng tượng được việc lúc nào cũng giỏi hơn tất cả mọi người.
 (15) Thực ra, bên trong mỗi chúng ta đã có sẵn chính những điều mà chúng ta đang tìm kiếm.
 (16) Cha mẹ chúng ta thường quên nói với chúng ta rằng chúng ta là những người đặc biệt.
 (17) Con người chúng ta như hiện tại là đã đủ rồi.

ĐỀ (ENGLISH)	DỊCH NGHĨA (VIETNAMESE)	DÒNG
26. What is the writer's main aim in writing the text? A. to talk about your family problems B. explain the importance of being yourself C. to describe how intelligent we are D. to suggest how people can change their way of life	26. Mục đích chính của tác giả là gì? A. nói về vấn đề gia đình B. giải thích tầm quan trọng của việc là chính mình C. mô tả trí thông minh của con người D. gợi ý cách thay đổi cuộc sống	Toàn bài – <i>we already have inside us... what we are is enough</i>
27. This essay was most likely written by A. a young person B. a coach C. a teacher D. a parent	27. Bài viết nhiều khả năng do ai viết? A. một người trẻ B. huấn luyện viên C. giáo viên D. cha/mẹ	Dòng (2–5): <i>we wish... we think we're not good enough</i>
28. What does the writer say about our parents? A. They always tell us that we are good enough B. They never forget to tell us that we are special C. They always tell us that we are special D. They frequently forget to tell us that we are special	28. Tác giả nói gì về cha mẹ? A. luôn nói ta đủ tốt B. không bao giờ quên nói ta đặc biệt C. luôn nói ta đặc biệt D. thường quên nói ta đặc biệt	Dòng (16): <i>often forget to tell us</i>

ĐỀ (ENGLISH)	DỊCH NGHĨA (VIETNAMESE)	DÒNG
29. The author believes that A. we are all good enough just the way we are B. the richer you are, the better you are C. intelligent people are more special D. not everyone can be special	29. Tác giả tin rằng A. chúng ta đủ tốt như chính mình B. giàu hơn là tốt hơn C. người thông minh đặc biệt hơn D. không phải ai cũng đặc biệt	Dòng (15–17): <i>we already have... what we are is enough</i>
30. The best title for this passage is A. What Makes You Laugh? B. What Makes You Happy? C. What Makes You Special? D. What Makes You Stronger?	30. Tiêu đề phù hợp nhất là A. Điều gì làm bạn cười B. Điều gì làm bạn hạnh phúc C. Điều gì làm bạn đặc biệt D. Điều gì làm bạn mạnh mẽ hơn	Toàn bài

--- THE END---

TEST 9

Đọc đoạn văn và chọn đáp án thích hợp để điền vào chỗ trống.

I have been working with teenagers for 5 years. I have spent time (21) _____ to them beside teaching them English. I remember once asked them if their parents and classmates had influence on their success at school. Some said their parents had the most influence on their achievement. The reason given was that parents always loved their children (22) _____, and they definitely would do their best to help and support their children. (23) _____, parents could do all the housework so that their children could have time for studying. However, some students revealed that their parents were too busy to spend time with them. Therefore, it was difficult for parents help their children. In this case, classmates or friends affected their success (24) _____ because they talked to them more and they helped each other to deal (25) _____ any difficulty in studying.

- | | | | |
|----------------------|------------------|----------------|--------------------|
| 21. A. to talk | B. talking | C. talk | D. have talked |
| 22. A. unconditional | B. conditionally | C. conditional | D. unconditionally |
| 23. A. Therefore | B. Moreover | C. For example | D. Beside |
| 24. A. many | B. more | C. the most | D. a little |
| 25. A. on | B. with | C. from | D. To |

- (1) I have been working with teenagers for 5 years.
(2) I have spent time (21) _____ to them beside teaching them English.
(3) I remember once asked them if their parents and classmates had influence on their success at school.
(4) Some said their parents had the most influence on their achievement.
(5) The reason given was that parents always loved their children (22) _____,
(6) and they definitely would do their best to help and support their children.
(7) (23) _____, parents could do all the housework so that their children could have time for studying.
(8) However, some students revealed that their parents were too busy to spend time with them.
(9) Therefore, it was difficult for parents help their children.
(10) In this case, classmates or friends affected their success (24) _____
(11) because they talked to them more and they helped each other to deal (25) _____ any difficulty in studying.

- (1) Tôi đã làm việc với thanh thiếu niên được 5 năm.
(2) Tôi đã dành thời gian (21) _____ với họ bên cạnh việc dạy họ tiếng Anh.
(3) Tôi nhớ có lần đã hỏi họ rằng cha mẹ và bạn bè cùng lớp có ảnh hưởng đến thành công ở trường của họ không.
(4) Một số em nói rằng cha mẹ có ảnh hưởng lớn nhất đến thành tích của họ.
(5) Lý do được đưa ra là cha mẹ luôn yêu thương con cái của mình (22) _____,
(6) và chắc chắn họ sẽ làm hết sức để giúp đỡ và hỗ trợ con cái.
(7) (23) _____, cha mẹ có thể làm tất cả việc nhà để con cái có thời gian học tập.
(8) Tuy nhiên, một số học sinh tiết lộ rằng cha mẹ họ quá bận để dành thời gian cho họ.
(9) Vì vậy, cha mẹ khó có thể giúp đỡ con cái.
(10) Trong trường hợp này, bạn bè hoặc bạn học ảnh hưởng đến thành công của họ (24) _____
(11) bởi vì họ nói chuyện với nhau nhiều hơn và giúp nhau giải quyết (25) _____ bất kỳ khó khăn nào trong học tập.

□ CÂU 21

Câu hỏi (nguyên văn):

I have spent time (21) _____ to them beside teaching them English.

□ Dịch:

Tôi đã dành thời gian _____ với họ bên cạnh việc dạy họ tiếng Anh.

Options – Dịch nghĩa:

- A. to talk – để nói chuyện
B. talking – nói chuyện

- C. talk – nói
D. have talked – đã nói chuyện

☐ **Đáp án đúng:**

B. talking

Dấu hiệu nhận biết dễ nhất:

☐ **spend time + V-ing**

Vì sao đúng:

- Sau “spend time” luôn dùng **V-ing**

Vì sao sai:

- A, C: sai cấu trúc
- D: thì hoàn thành không đi sau “spend time”

Dịch câu chứa đáp án:

Tôi đã dành thời gian **nói chuyện** với họ bên cạnh việc dạy họ tiếng Anh.

☐ **CÂU 22**

Câu hỏi:

parents always loved their children (22) _____

☐ **Dịch:**

cha mẹ luôn yêu thương con cái của họ _____

Options – Dịch nghĩa:

- A. unconditional – vô điều kiện (tính từ)
B. conditionally – có điều kiện (trạng từ)
C. conditional – có điều kiện (tính từ)
D. unconditionally – vô điều kiện (trạng từ)

☐ **Đáp án đúng:**

D. unconditionally

Dấu hiệu nhận biết:

☐ Động từ “loved” cần **trạng từ**

Vì sao đúng:

- “unconditionally” bổ nghĩa cho động từ “loved”

Vì sao sai:

- A, C: tính từ → không bổ nghĩa cho động từ
- B: nghĩa sai

Dịch câu chứa đáp án:

Cha mẹ luôn yêu thương con cái **một cách vô điều kiện**.

☐ **CÂU 23**

Câu hỏi:

(23) _____, parents could do all the housework so that their children could have time for studying.

☐ **Dịch:**

_____, cha mẹ có thể làm tất cả việc nhà để con cái có thời gian học tập.

Options – Dịch nghĩa:

- A. Therefore – vì vậy
B. Moreover – hơn nữa
C. For example – ví dụ
D. Beside – bên cạnh

☐ **Đáp án đúng:**

C. For example

Dấu hiệu nhận biết:

☐ Câu sau đưa **ví dụ cụ thể**

Vì sao đúng:

- Câu này minh họa cho ý cha mẹ giúp con

Vì sao sai:

- A: kết quả → không đúng ngữ cảnh
- B: thêm ý mới, không phải ví dụ
- D: sai ngữ pháp

Dịch câu chứa đáp án:

Ví dụ, cha mẹ có thể làm tất cả việc nhà để con cái có thời gian học tập.

□ **CÂU 24**

Câu hỏi:

classmates or friends affected their success (24) _____

□ **Dịch:**

bạn bè ảnh hưởng đến thành công của họ _____

Options – Dịch nghĩa:

- A. many – nhiều
- B. more – nhiều hơn
- C. the most – nhiều nhất
- D. a little – một chút

□ **Đáp án đúng:**

B. more

Dấu hiệu nhận biết:

- So sánh với cha mẹ ở đoạn trên

Vì sao đúng:

- Bạn bè ảnh hưởng **nhiều hơn** cha mẹ trong trường hợp này

Vì sao sai:

- A: dùng cho danh từ
- C: không có so sánh nhất
- D: nghĩa không phù hợp

Dịch câu chứa đáp án:

Bạn bè ảnh hưởng đến thành công của họ **nhiều hơn**.

□ **CÂU 25**

Câu hỏi:

helped each other to deal (25) _____ any difficulty in studying.

□ **Dịch:**

giúp nhau giải quyết _____ mọi khó khăn trong học tập.

Options – Dịch nghĩa:

- A. on – trên
- B. with – với
- C. from – từ
- D. to – tới

□ **Đáp án đúng:**

B. with

Dấu hiệu nhận biết:

- deal with = giải quyết

Vì sao đúng:

- “deal with” là cụm cố định

Vì sao sai:

- A, C, D: không đi với “deal”

Dịch câu chứa đáp án:

Giúp nhau **giải quyết** mọi khó khăn trong học tập.

Đọc đoạn văn sau và chọn câu trả lời đúng cho các câu hỏi sau.

Today English is considered a global language or *lingua franca*. It is said that if you do not know English and cannot use it well, you may meet lots of difficulties in the modern world. More and more people are learning English for several reasons. Firstly, they want to improve their knowledge. It is obvious that most of the important sources of information are now in English. We can easily find websites, journals, newspapers, and encyclopedias in English everywhere. If we know English well, we can attend quite a lot of online courses or go abroad to study. Many universities in different countries offer courses in English even though it is not their native language. Secondly, it is easier to get a well- paid job if you can use English. Most multinational companies require a certain degree of English proficiency from potential employees. Therefore, in order to get a position with a top company, more and more are

learning English. Even local companies now require their staff to know English. The reason for that is they may have business relationships with companies in other countries which use English as their working language. These are the most common reasons explaining why people like to, and need to study English.

- (1) Today English is considered a global language or lingua franca.
- (2) It is said that if you do not know English and cannot use it well, you may meet lots of difficulties in the modern world.
- (3) More and more people are learning English for several reasons.
- (4) Firstly, they want to improve their knowledge.
- (5) It is obvious that most of the important sources of information are now in English.
- (6) We can easily find websites, journals, newspapers, and encyclopedias in English everywhere.
- (7) If we know English well, we can attend quite a lot of online courses or go abroad to study.
- (8) Many universities in different countries offer courses in English even though it is not their native language.
- (9) Secondly, it is easier to get a well-paid job if you can use English.
- (10) Most multinational companies require a certain degree of English proficiency from potential employees.
- (11) Therefore, in order to get a position with a top company, more and more are learning English.
- (12) Even local companies now require their staff to know English.
- (13) The reason for that is they may have business relationships with companies in other countries which use English as their working language.
- (14) These are the most common reasons explaining why people like to, and need to study English.

- (1) Ngày nay, tiếng Anh được xem là một ngôn ngữ toàn cầu.
- (2) Người ta nói rằng nếu bạn không biết tiếng Anh và không sử dụng tốt, bạn có thể gặp nhiều khó khăn trong thế giới hiện đại.
- (3) Ngày càng nhiều người học tiếng Anh vì nhiều lý do.
- (4) Thứ nhất, họ muốn nâng cao kiến thức.
- (5) Rõ ràng là hầu hết các nguồn thông tin quan trọng hiện nay đều bằng tiếng Anh.
- (6) Chúng ta có thể dễ dàng tìm thấy các trang web, tạp chí, báo chí và bách khoa toàn thư bằng tiếng Anh.
- (7) Nếu biết tiếng Anh tốt, chúng ta có thể tham gia nhiều khóa học trực tuyến hoặc đi du học.
- (8) Nhiều trường đại học ở các nước khác nhau giảng dạy bằng tiếng Anh dù đó không phải là tiếng mẹ đẻ của họ.
- (9) Thứ hai, việc tìm được một công việc lương cao sẽ dễ dàng hơn nếu bạn biết tiếng Anh.
- (10) Hầu hết các công ty đa quốc gia yêu cầu trình độ tiếng Anh nhất định từ ứng viên.
- (11) Vì vậy, để có được vị trí trong một công ty lớn, ngày càng nhiều người học tiếng Anh.
- (12) Ngay cả các công ty trong nước hiện nay cũng yêu cầu nhân viên biết tiếng Anh.
- (13) Lý do là họ có thể có quan hệ kinh doanh với các công ty ở nước khác, nơi sử dụng tiếng Anh làm ngôn ngữ làm việc.
- (14) Đây là những lý do phổ biến nhất giải thích vì sao mọi người thích và cần học tiếng Anh.

ĐỀ (ENGLISH)	DỊCH NGHĨA (VIETNAMESE)	DÒNG
26. What is the status of English in the world today? A. a world-wide language B. a modern language C. a language of media D. a language of employees	26. Vị thế của tiếng Anh trên thế giới ngày nay là gì? A. một ngôn ngữ toàn cầu B. một ngôn ngữ hiện đại C. ngôn ngữ của truyền thông D. ngôn ngữ của người lao động	Dòng (1): “a global language or lingua franca”
27. How can we improve our knowledge if we know English? A. We can get important sources of information in English.	27. Làm thế nào chúng ta có thể nâng cao kiến thức nếu biết tiếng Anh? A. Có thể tiếp cận các nguồn thông tin quan trọng bằng tiếng Anh	Dòng (5), (7), (8): sources of information – online courses – go abroad to study

ĐỀ (ENGLISH)	DỊCH NGHĨA (VIETNAMESE)	DÒNG
B. We can attend quite a lot of online courses. C. We can go abroad to study. D. All the above are correct.	B. Có thể tham gia nhiều khóa học trực tuyến C. Có thể đi du học D. Tất cả các ý trên đều đúng	
28. What does the word “they” in the third passage refer to? A. the multinational companies B. the potential employees C. the local companies D. the staff	28. Từ “they” trong đoạn thứ ba chỉ đối tượng nào? A. các công ty đa quốc gia B. các ứng viên tiềm năng C. các công ty trong nước D. nhân viên	Dòng (12)–(13): “Even local companies... The reason for that is they may have business relationships...”
29. Why are employees learning English? A. Because they want to get a position with top companies. B. Because they have difficulties with it. C. Because their companies require them to do so. D. A and C are correct.	29. Vì sao người lao động học tiếng Anh? A. Vì họ muốn có vị trí trong các công ty lớn B. Vì họ gặp khó khăn với tiếng Anh C. Vì công ty yêu cầu họ phải biết tiếng Anh D. A và C đều đúng	Dòng (10), (11), (12): require English – get a position – require their staff
30. How many reasons of learning English are mentioned in the passage? A. two B. three C. four D. only one	30. Có bao nhiêu lý do học tiếng Anh được nêu trong bài? A. hai B. ba C. bốn D. chỉ một	Dòng (4): Firstly Dòng (9): Secondly

--- THE END---

TEST 10

Chọn đáp án thích hợp để hoàn thành câu.

Founded after World War II by 51 “peace-loving states” combined to oppose future aggression, the United Nations now counts 192 member nations, (21) _____ its newest members, Nauru, Kiribati, and Tonga in 1999, Tuvalu and Yugoslavia in 2000, Switzerland and East Timor in 2002, and Montenegro in 2006. United Nations Day has been (22) _____ on October 24 since 1948 and celebrates the objectives and accomplishments of the organization, which was established on October 24, 1945. The UN (23) _____ in peacekeeping and humanitarian missions across the globe. Though some say its (24) _____ has declined in recent decades, the United Nations still plays a tremendous role in world politics. In 2001 the United Nations and Kofi Annan, then Secretary-General of the UN, won the Nobel Peace Prize “for their work for a better organized and more peaceful world.” Since 1948 there have been 63 UN peacekeeping operations that are currently under way. Thus far, close to 130 nations have contributed personnel (25) _____ various times; 119 are currently providing peacekeepers. As of August 31, 2008, there were 16 peacekeeping operations underway with a total of 88,230 personnel. The small island nation of Fiji has taken part in virtually every UN peacekeeping operation, as has Canada.

- | | | | |
|--------------------|--------------------|---------------|---------------|
| 21. A. including | B. limiting | C. especially | D. possibly |
| 22. A. examined | B. watched | C. monitored | D. celebrated |
| 23. A. puts off | B. looks down | C. takes part | D. makes use |
| 24. A. consequence | B. meaninglessness | C. awareness | D. influence |
| 25. A. on | B. at | C. by | D. In |

- (1) Founded after World War II by 51 “peace-loving states” combined to oppose future aggression, the United Nations now counts 192 member nations, (21) _____ its newest members, Nauru, Kiribati, and Tonga in 1999, Tuvalu and Yugoslavia in 2000, Switzerland and East Timor in 2002, and Montenegro in 2006.
- (2) United Nations Day has been (22) _____ on October 24 since 1948 and celebrates the objectives and accomplishments of the organization, which was established on October 24, 1945.
- (3) The UN (23) _____ in peacekeeping and humanitarian missions across the globe.
- (4) Though some say its (24) _____ has declined in recent decades, the United Nations still plays a tremendous role in world politics.
- (5) In 2001 the United Nations and Kofi Annan, then Secretary-General of the UN, won the Nobel Peace Prize “for their work for a better organized and more peaceful world.”
- (6) Since 1948 there have been 63 UN peacekeeping operations that are currently under way.
- (7) Thus far, close to 130 nations have contributed personnel (25) _____ various times; 119 are currently providing peacekeepers.
- (8) As of August 31, 2008, there were 16 peacekeeping operations underway with a total of 88,230 personnel.
- (9) The small island nation of Fiji has taken part in virtually every UN peacekeeping operation, as has Canada.

DỊCH BÀI ĐỌC

- (1) Được thành lập sau Chiến tranh Thế giới thứ Hai bởi 51 quốc gia “yêu chuộng hòa bình” nhằm ngăn chặn các hành động xâm lược trong tương lai, Liên Hợp Quốc hiện có 192 quốc gia thành viên, **bao gồm** các thành viên mới nhất như Nauru, Kiribati và Tonga (1999), Tuvalu và Nam Tư (2000), Thụy Sĩ và Đông Timor (2002), và Montenegro (2006).
- (2) Ngày Liên Hợp Quốc đã được **kỷ niệm** vào ngày 24 tháng 10 từ năm 1948 và nhằm tôn vinh các mục tiêu và thành tựu của tổ chức, được thành lập vào ngày 24 tháng 10 năm 1945.
- (3) Liên Hợp Quốc **tham gia** vào các nhiệm vụ gìn giữ hòa bình và nhân đạo trên toàn thế giới.
- (4) Mặc dù một số người cho rằng **ảnh hưởng** của tổ chức này đã suy giảm trong những thập kỷ gần đây, Liên Hợp Quốc vẫn đóng vai trò rất lớn trong chính trị thế giới.
- (5) Năm 2001, Liên Hợp Quốc và Kofi Annan – khi đó là Tổng Thư ký – đã giành giải Nobel Hòa bình vì những nỗ lực cho một thế giới hòa bình và có tổ chức hơn.
- (6) Kể từ năm 1948, đã có 63 chiến dịch gìn giữ hòa bình của Liên Hợp Quốc được triển khai.

- (7) Cho đến nay, gần 130 quốc gia đã đóng góp nhân lực **vào** các chiến dịch này vào những thời điểm khác nhau; hiện có 119 quốc gia đang cử lực lượng gìn giữ hòa bình.
- (8) Tính đến ngày 31 tháng 8 năm 2008, có 16 chiến dịch đang diễn ra với tổng cộng 88.230 nhân viên.
- (9) Quốc đảo nhỏ Fiji đã tham gia gần như mọi chiến dịch gìn giữ hòa bình của Liên Hợp Quốc, cũng như Canada.

□ CÂU 21

Câu hỏi:

Founded after World War II..., the United Nations now counts 192 member nations, (21) _____ its newest members, Nauru...

Dịch:

... Liên Hợp Quốc hiện có 192 quốc gia thành viên, _____ các thành viên mới nhất...

Options (dịch):

- A. including – bao gồm
- B. limiting – giới hạn
- C. especially – đặc biệt là
- D. possibly – có thể là

Đáp án đúng: A. including

Dấu hiệu nhận biết dễ nhất:

→ Sau chỗ trống là **DANH SÁCH LIỆT KÊ**

Vì sao đúng:

“including” dùng để **giới thiệu các ví dụ nằm trong tổng thể**

Vì sao sai:

- B: “limiting” = giới hạn □
- C: “especially” không dùng trước danh sách dài □
- D: “possibly” không hợp ngữ nghĩa □

Dịch cụm chứa đáp án:

including its newest members → bao gồm các thành viên mới nhất

□ CÂU 22

Câu hỏi:

United Nations Day has been (22) _____ on October 24 since 1948...

Dịch:

Ngày Liên Hợp Quốc đã được _____ vào ngày 24/10 từ năm 1948...

Options:

- A. examined – được kiểm tra
- B. watched – được xem
- C. monitored – được theo dõi
- D. celebrated – được kỷ niệm

Đáp án đúng:

D. celebrated

Dấu hiệu:

→ “Day” + ngày lễ → **celebrate**

Vì sao đúng:

Ngày lễ thì phải “kỷ niệm”

Vì sao sai:

A, B, C không dùng cho ngày lễ

Dịch cụm:

has been celebrated → đã được kỷ niệm

□ CÂU 23

Câu hỏi:

The UN (23) _____ in peacekeeping and humanitarian missions...

Dịch:

Liên Hợp Quốc _____ vào các nhiệm vụ gìn giữ hòa bình...

Options:

- A. puts off – hoãn lại

- B. looks down – coi thường
- C. takes part – tham gia
- D. makes use – sử dụng

Đáp án đúng:

C. takes part

Dấu hiệu:

→ “in” + hoạt động → **take part in**

Vì sao đúng:

Cấu trúc cố định: take part in = tham gia

Vì sao sai:

A, B, D sai nghĩa

□ CÂU 24

Câu hỏi:

Though some say its (24) _____ has declined...

Dịch:

Mặc dù có người nói rằng _____ của nó đã suy giảm...

Options:

- A. consequence – hậu quả
- B. meaninglessness – sự vô nghĩa
- C. awareness – nhận thức
- D. influence – ảnh hưởng

Đáp án đúng:

D. influence

Dấu hiệu:

→ politics → quyền lực, ảnh hưởng

Vì sao đúng:

UN có “ảnh hưởng” trong chính trị

□ CÂU 25

Câu hỏi:

...have contributed personnel (25) _____ various times...

Dịch:

...đã đóng góp nhân lực _____ những thời điểm khác nhau...

Options:

- A. on
- B. at
- C. by
- D. in

Đáp án đúng:

B. at

Dấu hiệu:

→ at + time

Vì sao đúng:

at various times = vào những thời điểm khác nhau

Đọc đoạn văn và chọn câu trả lời đúng cho các câu hỏi sau.

John Fisher, a builder, and his wife Elizabeth wanted more living space, so they left their small flat for an old 40-metre-high castle tower. They have spent five years turning it into a beautiful home with six floors, winning three architectural prizes.

“I love the space, and being private,” Elizabeth says. “You feel separated from the world. If I’m in the kitchen, which is 25 metres above the ground floor, and the doorbell rings, I don’t have to answer it because visitors can’t see I’m in!”

“There are 142 steps to the top, so if I go up and down five or six times a day, it’s very good exercise! But having to carry heavy things to the top is terrible, so I never buy more than two bags of shopping from the supermarket at a time. Apart from that, it’s a brilliant place to live.”

“When we first saw the place, I asked my father’s advice about buying it, because we couldn’t decide. After paying for it, we were a bit worried because it looked awful. But we really loved it, and knew how we wanted it to look.” “Living here can be difficult — yesterday I climbed a four-metre ladder to clean the windows. But when you stand on the roof you can see all the way out to sea on a clear day, and that’s a wonderful experience. I’m really glad we moved.”

(ĐÁNH SỐ DÒNG)

- (1) John Fisher, a builder, and his wife Elizabeth wanted more living space, so they left their small flat for an old 40-metre-high castle tower.
- (2) They have spent five years turning it into a beautiful home with six floors, winning three architectural prizes.
- (3) “I love the space, and being private,” Elizabeth says.
- (4) “You feel separated from the world.
- (5) If I’m in the kitchen, which is 25 metres above the ground floor, and the doorbell rings, I don’t have to answer it because visitors can’t see I’m in!”
- (6) “There are 142 steps to the top, so if I go up and down five or six times a day, it’s very good exercise!
- (7) But having to carry heavy things to the top is terrible, so I never buy more than two bags of shopping from the supermarket at a time.
- (8) Apart from that, it’s a brilliant place to live.”
- (9) “When we first saw the place, I asked my father’s advice about buying it, because we couldn’t decide.
- (10) After paying for it, we were a bit worried because it looked awful.
- (11) But we really loved it, and knew how we wanted it to look.”
- (12) “Living here can be difficult — yesterday I climbed a four-metre ladder to clean the windows.
- (13) But when you stand on the roof you can see all the way out to sea on a clear day, and that’s a wonderful experience.
- (14) I’m really glad we moved.”

DỊCH BÀI ĐỌC

- (1) John Fisher, một thợ xây, và vợ anh là Elizabeth muốn có nhiều không gian sống hơn nên họ rời căn hộ nhỏ để chuyển đến một tháp lâu đài cao 40 mét.
- (2) Họ đã dành 5 năm để biến nơi này thành một ngôi nhà đẹp với 6 tầng và giành được 3 giải thưởng kiến trúc.
- (3) Elizabeth nói: “Tôi yêu không gian và sự riêng tư.”
- (4) “Bạn cảm thấy tách biệt khỏi thế giới.”
- (5) “Nếu tôi ở trong bếp, cao 25 mét so với tầng trệt, và chuông cửa reo, tôi không cần ra mở cửa vì khách không thể biết tôi đang ở nhà.”
- (6) “Có 142 bậc thang lên đến đỉnh, nên nếu tôi lên xuống 5–6 lần mỗi ngày thì đó là bài tập rất tốt.”
- (7) “Nhưng việc mang đồ nặng lên trên rất khủng khiếp, nên tôi không bao giờ mua quá hai túi đồ mỗi lần.”
- (8) “Ngoài điều đó ra, đây là nơi sống tuyệt vời.”
- (9) “Khi mới nhìn thấy nơi này, tôi hỏi ý kiến bố vì chúng tôi chưa thể quyết định.”
- (10) “Sau khi mua, chúng tôi hơi lo lắng vì nó trông rất tệ.”
- (11) “Nhưng chúng tôi thực sự yêu nó và biết mình muốn nó trông như thế nào.”
- (12) “Sống ở đây có thể khó khăn – hôm qua tôi phải leo thang 4 mét để lau cửa sổ.”
- (13) “Nhưng khi đứng trên mái nhà, bạn có thể nhìn thấy biển vào ngày quang đãng, và đó là trải nghiệm tuyệt vời.”
- (14) “Tôi thật sự rất vui vì chúng tôi đã chuyển đến đây.”

ĐỀ (ENGLISH)	DỊCH NGHĨA (VIETNAMESE)	DÒNG
26. What is the writer trying to do in the text? A. describe how to turn an old tower into a house B. recommend a particular builder C. describe what it is like to live in a tower D. explain how to win prizes for	26. Tác giả muốn làm gì trong bài viết? A. mô tả cách biến một tháp cũ thành nhà ở B. giới thiệu một thợ xây cụ thể C. mô tả việc sống trong một tòa tháp như thế nào D. giải thích cách giành giải thưởng	Toàn bài – mô tả trải nghiệm sống, cảm xúc, thuận lợi & bất tiện

ĐỀ (ENGLISH)	DỊCH NGHĨA (VIETNAMESE)	DÒNG
building work	xây dựng	
<p>27. From this text, a reader can find out</p> <p>A. why visitors are not welcome at John and Elizabeth's house</p> <p>B. why Elizabeth exercises every day</p> <p>C. why Elizabeth asked her father to buy the tower</p> <p>D. why John and Elizabeth left their flat</p>	<p>27. Từ bài đọc, người đọc có thể biết được</p> <p>A. vì sao khách không được chào đón ở nhà họ</p> <p>B. vì sao Elizabeth tập thể dục mỗi ngày</p> <p>C. vì sao Elizabeth nhờ bố mua tháp</p> <p>D. vì sao John và Elizabeth rời căn hộ cũ</p>	<p>Dòng (1): “wanted more living space”</p>
<p>28. Which of the following best describes Elizabeth's feelings about the tower?</p> <p>A. She wanted it as soon as she saw it.</p> <p>B. She likes most things about it.</p> <p>C. She has been worried since they paid for it.</p> <p>D. She finds it unsuitable to live in.</p>	<p>28. Câu nào mô tả đúng nhất cảm xúc của Elizabeth về tòa tháp?</p> <p>A. Cô ấy muốn mua ngay khi nhìn thấy</p> <p>B. Cô ấy thích hầu hết mọi thứ về nó</p> <p>C. Cô ấy luôn lo lắng sau khi mua</p> <p>D. Cô ấy thấy không phù hợp để sống</p>	<p>Dòng (2), (3), (4): “I love the space” – “it's a brilliant place to live” – “I'm really glad we moved”</p>
<p>29. What problem does Elizabeth have with living in such a tall building?</p> <p>A. Her visitors find it difficult to see if she is at home.</p> <p>B. She feels separated from other people.</p> <p>C. She cannot bring home lots of shopping at once.</p> <p>D. It is impossible to clean any of the windows.</p>	<p>29. Elizabeth gặp vấn đề gì khi sống trong tòa nhà cao như vậy?</p> <p>A. Khách khó biết cô có ở nhà hay không</p> <p>B. Cô cảm thấy bị tách biệt với mọi người</p> <p>C. Cô không thể mang nhiều đồ mua sắm cùng lúc</p> <p>D. Không thể lau cửa sổ</p>	<p>Dòng (3): “I never buy more than two bags of shopping at a time”</p>
<p>30. How will John and Elizabeth advertise their tower if they sell it?</p> <p>A. For sale: Tall building... needs some improvement.</p> <p>B. For sale: A house with a difference — a castle tower, turned into a lovely home. Wonderful view.</p> <p>C. For sale: Prize-winning home... six rooms...</p> <p>D. For sale: Castle tower, turned into six small flats...</p>	<p>30. Nếu bán, họ sẽ quảng cáo tòa tháp như thế nào?</p> <p>A. Nhà cao, cần sửa chữa thêm</p> <p>B. Ngôi nhà độc đáo – tháp lâu đài được cải tạo đẹp, tầm nhìn tuyệt vời</p> <p>C. Nhà đạt giải thưởng, sáu phòng</p> <p>D. Tháp chia thành sáu căn hộ nhỏ</p>	<p>Toàn bài – lovely home – wonderful experience – beautiful view – prize-winning</p>

TEST 11

Đọc đoạn văn sau và chọn câu trả lời đúng cho các câu hỏi sau.

Life expectancy in developed countries (21) _____ to increase. In 2004, men could expect to live about 3 years longer than they (22) _____ in 1990. Mortality from heart disease, stroke, and cancer has continued to decline in recent years.

Of concern for all is the high prevalence of people with unhealthy lifestyles and behaviors, such as insufficient exercise, and overweight, which are (23) _____ factors for many diseases and disabilities including heart disease, diabetes, hypertension, and back pain. The number of overweight children and adults is increasing. (24) _____ to improve people's health in the 21st century will be influenced by important changes in demographics.

Meanwhile, children and adults in families with income below or near the poverty level have worse health than those with higher income. Poverty (25) _____ poor health by its connection with inadequate nutrition, substandard housing, exposure to environmental hazards, unhealthy lifestyles, and decreased access to and use of health care services.

- | | | | |
|--------------------|---------------|---------------|---------------|
| 21. A. suggests | B. continues | C. admits | D. considers |
| 22. A. did | B. was | C. had | D. would |
| 23. A. safe | B. convenient | C. dangerous | D. attractive |
| 24. A. Impressions | B. Situations | C. Attentions | D. Efforts |
| 25. A. provides | B. supports | C. takes | D. Causes |

(ĐÁNH SỐ DÒNG)

- (1) Life expectancy in developed countries (21) _____ to increase.
- (2) In 2004, men could expect to live about 3 years longer than they (22) _____ in 1990.
- (3) Mortality from heart disease, stroke, and cancer has continued to decline in recent years.
- (4) Of concern for all is the high prevalence of people with unhealthy lifestyles and behaviors, such as insufficient exercise, and overweight, which are (23) _____ factors for many diseases and disabilities including heart disease, diabetes, hypertension, and back pain.
- (5) The number of overweight children and adults is increasing.
- (6) (24) _____ to improve people's health in the 21st century will be influenced by important changes in demographics.
- (7) Meanwhile, children and adults in families with income below or near the poverty level have worse health than those with higher income.
- (8) Poverty (25) _____ poor health by its connection with inadequate nutrition, substandard housing, exposure to environmental hazards, unhealthy lifestyles, and decreased access to and use of health care services.

DỊCH BÀI ĐỌC

- (1) Tuổi thọ ở các quốc gia phát triển **tiếp tục** tăng lên.
- (2) Năm 2004, nam giới có thể kỳ vọng sống lâu hơn khoảng 3 năm so với năm 1990.
- (3) Tỷ lệ tử vong do bệnh tim, đột quỵ và ung thư đã tiếp tục giảm trong những năm gần đây.
- (4) Điều đáng lo ngại là tỷ lệ cao những người có lối sống và hành vi không lành mạnh, như thiếu vận động và thừa cân – đây là những **yếu tố nguy hiểm** gây ra nhiều bệnh tật và khuyết tật như bệnh tim, tiểu đường, cao huyết áp và đau lưng.
- (5) Số lượng trẻ em và người lớn bị thừa cân đang gia tăng.
- (6) **Những nỗ lực** nhằm cải thiện sức khỏe con người trong thế kỷ 21 sẽ chịu ảnh hưởng bởi những thay đổi quan trọng về dân số.
- (7) Trong khi đó, trẻ em và người lớn trong các gia đình có thu nhập thấp hoặc gần mức nghèo có sức khỏe kém hơn những người có thu nhập cao.
- (8) Nghèo đói **gây ra** sức khỏe kém thông qua mối liên hệ với dinh dưỡng không đầy đủ, nhà ở kém chất lượng, tiếp xúc với các môi trường nguy hiểm, lối sống không lành mạnh và khả năng tiếp cận dịch vụ y tế hạn chế.

□ CÂU 21

Câu hỏi:

Life expectancy in developed countries (21) _____ to increase.

Dịch:

Tuổi thọ ở các nước phát triển _____ tăng lên.

Options (dịch):

- A. suggests – gợi ý
- B. continues – tiếp tục
- C. admits – thừa nhận
- D. considers – xem xét

Đáp án đúng:

B. continues

Dấu hiệu nhận biết dễ nhất:

→ “to increase” → cần động từ diễn tả **xu hướng kéo dài**

Vì sao đúng:

continue to + V = tiếp tục làm gì

Vì sao sai:

A, C, D không đi với “to increase” theo nghĩa xu hướng

Dịch cụm chứa đáp án:

continues to increase → tiếp tục tăng lên

□ CÂU 22

Câu hỏi:

...live about 3 years longer than they (22) _____ in 1990.

Dịch:

...sống lâu hơn khoảng 3 năm so với năm 1990.

Options:

- A. did – đã (sống)
- B. was – thì là
- C. had – đã có
- D. would – sẽ

Đáp án đúng: A. did

Dấu hiệu:

→ So sánh với **quá khứ (1990)** → dùng “did”

Vì sao đúng:

did = thay cho “lived”

□ CÂU 23

Câu hỏi:

...which are (23) _____ factors for many diseases...

Dịch:

...là những yếu tố _____ gây ra nhiều bệnh...

Options:

- A. safe – an toàn
- B. convenient – tiện lợi
- C. dangerous – nguy hiểm
- D. attractive – hấp dẫn

Đáp án đúng:

C. dangerous

Dấu hiệu:

→ Sau đó là **diseases, disabilities**

□ CÂU 24

Câu hỏi:

(24) _____ to improve people's health...

Dịch:

_____ để cải thiện sức khỏe con người...

Options:

- A. Impressions – ấn tượng
- B. Situations – tình huống
- C. Attentions – sự chú ý
- D. Efforts – nỗ lực

Đáp án đúng:

D. Efforts

Dấu hiệu:

→ “to improve” → cần danh từ mang nghĩa **cố gắng**

□ **CÂU 25**

Câu hỏi:

Poverty (25) _____ poor health...

Dịch:

Nghèo đói _____ sức khỏe kém...

Options:

- A. provides – cung cấp
- B. supports – hỗ trợ
- C. takes – lấy
- D. causes – gây ra

Đáp án đúng:

D. causes

Dấu hiệu:

→ Nguyên nhân → kết quả

Đọc đoạn văn và chọn câu trả lời đúng cho các câu hỏi sau.

In the beautiful highlands of Scotland, there is a lake called the Loch Ness. In these peaceful surroundings, a sea monster known as the “Loch Ness Monster” is said to be living in the lake. This creature, affectionately known as “Nessie”, has been reported to be seen by many people around the lake. According to these people, Nessie looked like a creature from the dinosaur age. It had a huge body, a small reptilian head and a long neck.

Does the Loch Ness Monster really exist? No one can tell for sure. Ever since the sighting of the monster, many people have been keeping watch at the lake, hoping to catch a glimpse of Nessie. In 1934, a doctor, Colonel Robert Wilson, even managed to photograph the creature. The picture revealed a creature with a long neck sticking out of the water.

Where could the Loch Ness Monster have come from? One explanation given is that the monster is a pre-historic creature which lived in the days of the dinosaurs. While other dinosaurs have died out and become extinct, this creature has somehow managed to adapt to its surroundings and live on!

(ĐÁNH SỐ DÒNG)

- (1) In the beautiful highlands of Scotland, there is a lake called the Loch Ness.
- (2) In these peaceful surroundings, a sea monster known as the “Loch Ness Monster” is said to be living in the lake.
- (3) This creature, affectionately known as “Nessie”, has been reported to be seen by many people around the lake.
- (4) According to these people, Nessie looked like a creature from the dinosaur age.
- (5) It had a huge body, a small reptilian head and a long neck.
- (6) Does the Loch Ness Monster really exist? No one can tell for sure.
- (7) Ever since the sighting of the monster, many people have been keeping watch at the lake, hoping to catch a glimpse of Nessie.
- (8) In 1934, a doctor, Colonel Robert Wilson, even managed to photograph the creature.
- (9) The picture revealed a creature with a long neck sticking out of the water.
- (10) Where could the Loch Ness Monster have come from?
- (11) One explanation given is that the monster is a pre-historic creature which lived in the days of the dinosaurs.

(12) While other dinosaurs have died out and become extinct, this creature has somehow managed to adapt to its surroundings and live on!

DỊCH BÀI ĐỌC

- (1) Ở vùng cao nguyên xinh đẹp của Scotland, có một hồ nước tên là Loch Ness.
 (2) Trong khung cảnh yên bình này, một quái vật biển được gọi là “Quái vật hồ Loch Ness” được cho là đang sống trong hồ.
 (3) Sinh vật này, được gọi một cách trìu mến là “Nessie”, đã được nhiều người xung quanh hồ báo cáo là đã nhìn thấy.
 (4) Theo những người này, Nessie trông giống một sinh vật từ thời khủng long.
 (5) Nó có thân hình to lớn, cái đầu bò sát nhỏ và chiếc cổ dài.
 (6) Liệu quái vật hồ Loch Ness có thật sự tồn tại không? Không ai có thể chắc chắn.
 (7) Kể từ khi có những lần nhìn thấy quái vật, nhiều người đã canh chừng quanh hồ, hy vọng được thoáng thấy Nessie.
 (8) Năm 1934, một bác sĩ tên là Đại tá Robert Wilson thậm chí còn chụp được hình sinh vật này.
 (9) Bức ảnh cho thấy một sinh vật có chiếc cổ dài nhô lên khỏi mặt nước.
 (10) Quái vật hồ Loch Ness có thể đến từ đâu?
 (11) Một lời giải thích cho rằng đó là sinh vật tiền sử sống vào thời khủng long.
 (12) Trong khi các loài khủng long khác đã tuyệt chủng, sinh vật này bằng cách nào đó đã thích nghi với môi trường và tiếp tục tồn tại.

ĐỀ (ENGLISH)	DỊCH NGHĨA (VIETNAMESE)	DÒNG
26. What is the passage about? A. The Loch Ness Monster B. The Pre-historical Monster C. A sea creature D. Loch Ness Lake	26. Đoạn văn nói về điều gì? A. Quái vật hồ Loch Ness B. Quái vật thời tiền sử C. Một sinh vật biển D. Hồ Loch Ness	Dòng (1)–(2): “a sea monster known as the ‘Loch Ness Monster’”
27. The sea monster’s name is A. Lock Ness B. Nessie C. Monster D. Colonel	27. Tên của quái vật biển là gì? A. Lock Ness B. Nessie C. Monster D. Colonel	Dòng (2): “affectionately known as ‘Nessie’”
28. It can be inferred from the passage that A. Nessie is reportedly a pre-historic creature B. Nessie is a dinosaur C. Nessie is very dangerous D. Nessie has died	28. Có thể suy ra từ bài đọc rằng A. Nessie được cho là sinh vật thời tiền sử B. Nessie là khủng long C. Nessie rất nguy hiểm D. Nessie đã tuyệt chủng	Dòng (3): “a pre-historic creature which lived in the days of the dinosaurs”
29. Which statement is NOT true? A. According to many people, the Loch Ness Monster had a small reptilian head. B. The Loch Ness Monster like other pre-historic creatures has died out and becomes extinct. C. It is explained that the Loch Ness Monster is a pre-historic creature which lived in the days of the dinosaurs. D. According to many people, the Loch Ness Monster had a huge body.	29. Phát biểu nào KHÔNG ĐÚNG? A. Theo nhiều người, quái vật có đầu bò sát nhỏ B. Quái vật Loch Ness đã tuyệt chủng như các sinh vật tiền sử khác C. Bài đọc giải thích rằng quái vật là sinh vật tiền sử D. Theo nhiều người, quái vật có thân hình to lớn	Dòng (3): “has somehow managed to adapt... and live on”
30. The word “affectionately” mostly means A. in an angry way B. attractively	30. Từ “affectionately” có nghĩa gần nhất là A. một cách giận dữ B. một cách hấp dẫn	Dòng (2): “affectionately known as ‘Nessie’”

ĐỀ (ENGLISH)	DỊCH NGHĨA (VIETNAMESE)	DÒNG
C. in a lovely way D. hatefully	C. một cách trìu mến, thân thương D. một cách căm ghét	

TEST 12

Đọc đoạn văn sau và chọn câu trả lời đúng cho mỗi câu hỏi sau.

Facebook is a for-profit online social media and social networking service. The Facebook website was launched on February 4th, 2004 by Mark Zuckerberg, along with fellow Harvard College students and roommates. Since 2006, anyone age 13 and older has been allowed to become a registered user of Facebook though variations exist in minimum age requirement, depending on applicable local laws.

Over 25 million people in the UK use Facebook. That's 45% of population! And on average, each user spends over six hours a month on Facebook. Though not the highest this is a considerable number. Is Facebook is a dangerous obsession or just harmless fun? Seventeen- year-old Bethan has written on her blog about what it was like to stop using Facebook.

I think I am a Facebook addict. I log on to Facebook everyday to chat to my friends real friends and loads of online friends. Sometimes I have ten conversations going at the same time. I upload photos and update my Facebook profile all the time. But recently I've started to feel worried if I am offline for more than a few hours. And then last week I forgot to meet a real friend because I was online! I've realised I could have a problem. So I've decided to give it up for a while.

I found it really hard. Facebook and my friends demanded to know why I had left. I spent the first few evenings wondering what everyone was chatting on Facebook. I even phoned a couple of friends to find out. The fourth night I wasn't quite so bad. I actually concentrated on my homework better and I had more time to watch my TV programmes. And I spoke to my friends during the day at school. At the end of the first week, I reactivated my account, I think Facebook is fun and it's useful for posting messages to friends and sharing photos. But I'll try not to spend so much time on it in the future.

(ĐÁNH SỐ DÒNG)

- (1) Facebook is a for-profit online social media and social networking service.
- (2) The Facebook website was launched on February 4th, 2004 by Mark Zuckerberg, along with fellow Harvard College students and roommates.
- (3) Since 2006, anyone age 13 and older has been allowed to become a registered user of Facebook though variations exist in minimum age requirement, depending on applicable local laws.
- (4) Over 25 million people in the UK use Facebook.
- (5) That's 45% of population!
- (6) And on average, each user spends over six hours a month on Facebook.
- (7) Though not the highest this is a considerable number.
- (8) Is Facebook a dangerous obsession or just harmless fun?
- (9) Seventeen-year-old Bethan has written on her blog about what it was like to stop using Facebook.
- (10) I think I am a Facebook addict.
- (11) I log on to Facebook everyday to chat to my friends – real friends and loads of online friends.
- (12) Sometimes I have ten conversations going at the same time.
- (13) I upload photos and update my Facebook profile all the time.
- (14) But recently I've started to feel worried if I am offline for more than a few hours.
- (15) And then last week I forgot to meet a real friend because I was online!
- (16) I've realised I could have a problem.
- (17) So I've decided to give it up for a while.
- (18) I found it really hard.
- (19) Facebook and my friends demanded to know why I had left.
- (20) I spent the first few evenings wondering what everyone was chatting on Facebook.
- (21) I even phoned a couple of friends to find out.
- (22) The fourth night I wasn't quite so bad.
- (23) I actually concentrated on my homework better and I had more time to watch my TV programmes.
- (24) And I spoke to my friends during the day at school.
- (25) At the end of the first week, I reactivated my account.
- (26) I think Facebook is fun and it's useful for posting messages to friends and sharing photos.
- (27) But I'll try not to spend so much time on it in the future.

DỊCH BÀI ĐỌC

- (1) Facebook là một dịch vụ mạng xã hội trực tuyến hoạt động vì lợi nhuận.
- (2) Trang web Facebook được ra mắt vào ngày 4 tháng 2 năm 2004 bởi Mark Zuckerberg cùng với các sinh viên và bạn cùng phòng tại Đại học Harvard.
- (3) Từ năm 2006, bất kỳ ai từ 13 tuổi trở lên đều có thể đăng ký tài khoản Facebook, tuy nhiên độ tuổi tối thiểu có thể khác nhau tùy theo luật địa phương.
- (4) Hơn 25 triệu người ở Vương quốc Anh sử dụng Facebook.
- (5) Con số đó chiếm 45% dân số!
- (6) Trung bình, mỗi người dùng dành hơn sáu giờ mỗi tháng cho Facebook.
- (7) Mặc dù không phải là mức cao nhất, nhưng đây vẫn là một con số đáng kể.
- (8) Facebook là một sự ám ảnh nguy hiểm hay chỉ là niềm vui vô hại?
- (9) Bethan, 17 tuổi, đã viết trên blog của mình về việc ngừng sử dụng Facebook.
- (10) Tôi nghĩ mình là một người nghiện Facebook.
- (11) Tôi đăng nhập Facebook mỗi ngày để trò chuyện với bạn bè – cả bạn ngoài đời và rất nhiều bạn trên mạng.
- (12) Đôi khi tôi có đến mười cuộc trò chuyện cùng lúc.
- (13) Tôi tải ảnh lên và cập nhật trang cá nhân Facebook liên tục.
- (14) Nhưng gần đây tôi bắt đầu cảm thấy lo lắng nếu không online trong vài giờ.
- (15) Rồi tuần trước tôi quên mất một cuộc hẹn với bạn ngoài đời vì tôi đang online!
- (16) Tôi nhận ra rằng mình có thể đang gặp vấn đề.
- (17) Vì vậy tôi quyết định tạm ngừng sử dụng Facebook.
- (18) Tôi thấy điều đó thực sự rất khó khăn.
- (19) Facebook và bạn bè tôi đòi biết lý do vì sao tôi rời đi.
- (20) Những buổi đầu tiên tôi cứ thắc mắc không biết mọi người đang trò chuyện gì trên Facebook.
- (21) Tôi thậm chí còn gọi điện cho một vài người bạn để hỏi.
- (22) Đến đêm thứ tư thì tôi cảm thấy đỡ hơn.
- (23) Tôi tập trung làm bài tập tốt hơn và có nhiều thời gian hơn để xem các chương trình TV.
- (24) Và tôi nói chuyện với bạn bè vào ban ngày ở trường.
- (25) Cuối tuần đầu tiên, tôi kích hoạt lại tài khoản của mình.
- (26) Tôi nghĩ Facebook rất vui và hữu ích cho việc đăng tin nhắn và chia sẻ ảnh.
- (27) Nhưng tôi sẽ cố gắng không dành quá nhiều thời gian cho nó trong tương lai.

ĐỀ (ENGLISH)	DỊCH NGHĨA (VIETNAMESE)	DÒNG
21. Which of the following is NOT true about Facebook users in UK? A. 45% of the country's population used Facebook. B. More than 25 millions of Brits use Facebook. C. The amount of time British users spent on Facebook is highest. D. Averagely, 6 hours per month are spent by British users.	Câu nào sau đây KHÔNG đúng về người dùng Facebook ở Anh? A. 45% dân số dùng Facebook. B. Hơn 25 triệu người Anh dùng Facebook. C. Thời gian người Anh dùng Facebook là cao nhất. D. Trung bình người Anh dùng Facebook 6 giờ mỗi tháng.	Dòng (6)–(7): “over six hours a month... Though not the highest”
22. The highlight word “it” in the passage refers to A. worrying B. Facebook C. a problem D. meeting her real friend	Từ “it” được in đậm trong bài ám chỉ điều gì? A. sự lo lắng B. Facebook C. một vấn đề D. cuộc gặp ngoài đời	Dòng (17): “give it up” = give up Facebook
23. Which of the following is NOT the thing Bethan does as a Facebook addict? A. be curious about Facebook activities when logging out. B. have numerous online conversation	Điều nào KHÔNG phải là việc Bethan làm khi nghiện Facebook? A. tò mò về hoạt động trên Facebook khi không online. B. có nhiều cuộc trò chuyện cùng lúc.	Dòng (14): lo lắng khi offline

ĐỀ (ENGLISH)	DỊCH NGHĨA (VIETNAMESE)	DÒNG
at the same time. C. use Facebook everyday D. long to be offline nearly all the time.	C. dùng Facebook mỗi ngày. D. muốn ở trạng thái offline gần như mọi lúc.	
24. What does Bethan conclude about Facebook? A. The best use of Facebook is to share photos and messages. B. Facebook is not as good as TV. C. Users should spend more time on Facebook. D. Facebook is great as long as not too much time is spent on.	Bethan kết luận gì về Facebook? A. Công dụng tốt nhất là chia sẻ ảnh và tin nhắn. B. Facebook không hay bằng TV. C. Nên dành nhiều thời gian hơn cho Facebook. D. Facebook tốt nếu không dùng quá nhiều thời gian.	Dòng (26)–(27): “fun... useful... not spend so much time”
25. What happened to make Bethan decide to quit Facebook for a while? A. She forgot an offline meeting. B. She started to feel nervous. C. She had too many offline friends. D. She uploaded too many photos.	Điều gì khiến Bethan quyết định bỏ Facebook một thời gian? A. Cô ấy quên một cuộc hẹn ngoài đời. B. Cô bắt đầu lo lắng. C. Cô có quá nhiều bạn ngoài đời. D. Cô đăng quá nhiều ảnh.	Dòng (15): “forgot to meet a real friend”

Đọc đoạn văn sau và chọn đáp án thích hợp điền vào chỗ trống.

The warming of the Pacific Ocean has created weather patterns (26) _____ strongly affect the world. When the water is warm, the (27) _____ of rainfall in Indonesia and the surrounding regions decreases. Australia could even experience a drought in many parts. On (28) _____ hand, Chile (which borders the Pacific Ocean) is preparing for severe rainstorms. In Pakistan and northwestern India, the weather pattern makes the rainy season weaker and makes the area much drier. This happening is called El Nino and is used by weather forecasters to make long-range weather predictions. They also know that El Nino will bring unusually heavy rains to the southwestern part of the United States and make the central part of the country drier at the same time. According to research, weather forecasters (29) _____ know about the coming weather with certainty. Now everything has become completely different. El Nino itself used to be (30) _____. It would occur every two to seven years. But now, this weather pattern is becoming more frequent. We cannot say when and how often tornadoes or cyclones occur. Scientists are unsure of the reason for this shift on a global scale either.

- | | | | |
|----------------|----------------|----------------|---------------|
| 26. A. that | B. what | C. when | D. whether |
| 27. A. amount | B. figure | C. number | D. deal |
| 28. A. others | B. other | C. the other | D. another |
| 29. A. used to | B. get used to | C. are used to | D. used to be |
| 30. A. notable | B. remarkable | C. predictable | D. incredible |

(ĐÁNH SỐ DÒNG)

- (1) The warming of the Pacific Ocean has created weather patterns (26) _____ strongly affect the world.
- (2) When the water is warm, the (27) _____ of rainfall in Indonesia and the surrounding regions decreases.
- (3) Australia could even experience a drought in many parts.
- (4) On (28) _____ hand, Chile (which borders the Pacific Ocean) is preparing for severe rainstorms.
- (5) In Pakistan and northwestern India, the weather pattern makes the rainy season weaker and makes the area much drier.
- (6) This happening is called El Nino and is used by weather forecasters to make long-range weather predictions.
- (7) They also know that El Nino will bring unusually heavy rains to the southwestern part of the United States and make the central part of the country drier at the same time.
- (8) According to research, weather forecasters (29) _____ know about the coming weather with certainty.

- (9) Now everything has become completely different.
 (10) El Nino itself used to be (30) _____.
 (11) It would occur every two to seven years.
 (12) But now, this weather pattern is becoming more frequent.
 (13) We cannot say when and how often tornadoes or cyclones occur.
 (14) Scientists are unsure of the reason for this shift on a global scale either.

DỊCH BÀI ĐỌC

- (1) Sự ấm lên của Thái Bình Dương đã tạo ra các mô hình thời tiết **ảnh hưởng mạnh mẽ đến thế giới**.
 (2) Khi nước biển ấm lên, **lượng mưa** ở Indonesia và các khu vực xung quanh giảm xuống.
 (3) Úc thậm chí có thể trải qua hạn hán ở nhiều nơi.
 (4) **Mặt khác**, Chile (giáp Thái Bình Dương) đang chuẩn bị cho những cơn mưa lớn nghiêm trọng.
 (5) Ở Pakistan và tây bắc Ấn Độ, mô hình thời tiết này làm mùa mưa yếu đi và khiến khu vực khô hạn hơn.
 (6) Hiện tượng này được gọi là El Nino và được các nhà dự báo thời tiết dùng để dự đoán thời tiết dài hạn.
 (7) Họ cũng biết rằng El Nino sẽ mang mưa lớn bất thường đến tây nam nước Mỹ và làm khu vực trung tâm khô hạn hơn cùng lúc.
 (8) Theo nghiên cứu, các nhà dự báo thời tiết **trước đây** không thể biết chắc thời tiết sắp tới.
 (9) Giờ đây mọi thứ đã hoàn toàn khác.
 (10) Bản thân El Nino **trước đây có thể dự đoán được**.
 (11) Nó xảy ra khoảng hai đến bảy năm một lần.
 (12) Nhưng hiện nay mô hình thời tiết này xuất hiện thường xuyên hơn.
 (13) Chúng ta không thể nói chính xác khi nào và bao lâu thì lốc xoáy hay bão xảy ra.
 (14) Các nhà khoa học cũng chưa chắc chắn về nguyên nhân của sự thay đổi này trên quy mô toàn cầu.

□ CÂU 26

Câu hỏi:

The warming of the Pacific Ocean has created weather patterns (26) _____ strongly affect the world.

Dịch câu:

Sự ấm lên của Thái Bình Dương đã tạo ra các mô hình thời tiết ____ ảnh hưởng mạnh mẽ đến thế giới.

Options (Dịch):

- A. that – mà
- B. what – cái mà
- C. when – khi mà
- D. whether – liệu rằng

Đáp án đúng: A. that

Dấu hiệu nhận biết DỄ NHẤT:

□ Danh từ **weather patterns** + mệnh đề theo sau → **MỆNH ĐỀ QUAN HỆ**

Vì sao đúng:

- “that” dùng để nối mệnh đề quan hệ chỉ vật

Vì sao sai:

-
- B. what: không đứng sau danh từ
-
- C. when: chỉ thời gian
-
- D. whether: dùng trong câu gián tiếp, không dùng ở đây

Dịch cụm chứa đáp án:

weather patterns **that strongly affect the world**

→ các mô hình thời tiết **ảnh hưởng mạnh mẽ đến thế giới**

□ CÂU 27

Câu hỏi:

When the water is warm, the (27) _____ of rainfall in Indonesia and the surrounding regions decreases.

Dịch câu:

Khi nước ấm lên, ____ lượng mưa ở Indonesia và các khu vực xung quanh giảm xuống.

Options (Dịch):

- A. amount – lượng (không đếm được)
- B. figure – con số
- C. number – số lượng (đếm được)
- D. deal – thỏa thuận

Đáp án đúng: A. amount

Dấu hiệu nhận biết DỄ NHẤT:

☐ **rainfall** = danh từ **không đếm được**

Vì sao đúng:

- amount dùng cho danh từ không đếm được

Vì sao sai:

•

B. figure: số liệu thống kê

•

C. number: dùng cho danh từ đếm được

•

D. deal: không liên quan

Dịch cụm chứa đáp án:

the **amount of rainfall**

→ lượng mưa

☐ CÂU 28

Câu hỏi:

On (28) _____ hand, Chile is preparing for severe rainstorms.

Dịch câu:

_____ mặt khác, Chile đang chuẩn bị cho những cơn mưa lớn.

Options (Dịch):

- A. others – những cái khác
- B. other – khác
- C. the other – cái còn lại
- D. another – một cái khác

Đáp án đúng:

C. the other

Dấu hiệu nhận biết DỄ NHẤT:

☐ Cấu trúc cố định: **On the other hand**

Vì sao đúng:

- Cụm so sánh 2 mặt đối lập

Vì sao sai:

- A, B, D: không dùng trong cấu trúc cố định này

Dịch cụm chứa đáp án:

On the other hand

→ Mặt khác

☐ CÂU 29

Câu hỏi:

According to research, weather forecasters (29) _____ know about the coming weather with certainty.

Dịch câu:

Theo nghiên cứu, các nhà dự báo thời tiết ____ biết chắc về thời tiết sắp tới.

Options (Dịch):

- A. used to – đã từng
- B. get used to – quen với
- C. are used to – quen với
- D. used to be – đã từng là

Đáp án đúng: A. used to**Dấu hiệu nhận biết DỄ NHẤT:**

☐ So sánh **quá khứ – hiện tại** (Now everything has become different)

Vì sao đúng:

- used to + V: diễn tả thói quen/trạng thái trong quá khứ

Vì sao sai:

- B, C: cần V-ing phía sau
- D: sai cấu trúc ngữ pháp

Dịch cụm chứa đáp án:

forecasters **used to know**

→ trước đây đã biết

□ CÂU 30**Câu hỏi:**

El Nino itself used to be (30) _____.

Dịch câu:

Bản thân El Nino trước đây đã ____.

Options (Dịch):

- A. notable – đáng chú ý
- B. remarkable – đáng kể
- C. predictable – có thể dự đoán được
- D. incredible – khó tin

Đáp án đúng:

C. **predictable**

Dấu hiệu nhận biết DỄ NHẤT:

□ Dòng sau: **occur every two to seven years**

Vì sao đúng:

- Có chu kỳ rõ ràng → dự đoán được

Vì sao sai:

- A, B, D: không nói về khả năng dự đoán

Dịch cụm chứa đáp án:

used to be **predictable**

→ trước đây có thể dự đoán được

TEST 13

Đọc đoạn văn sau và chọn đáp án thích hợp để hoàn thành câu.

Sociologists have been carrying out research into the social pressures of being a teenager. (21) _____ adolescents are unhappy at school because they find it difficult to make friends, which can bring on illness or (22) _____ in poor grades. They may also worry about their appearance and often feel under enormous pressure to dress, talk and behave the same as others. This phenomenon is called peer pressure, and it is very common in today's society.

Advertising is claimed to contribute a lot to the social pressures teenagers experience. Advertisers know how important it is to feel that you belong to a group when you are in your teens, (23) _____ they try to persuade teenagers that certain products will make them popular with their classmates.

Sadly, many teenagers act (24) _____ and even do dangerous things just to make others accept them. Peer pressure is often the reason for teenage smoking, drug abuse or dangerous driving. Teenagers need to learn to say 'no' to social pressure and to find friends (25) _____ they can talk things over with when they have a problem.

- | | | | |
|---------------------|---------------|------------------|-------------------|
| 21. A. Each | B. Any | C. Every | D. Many |
| 22. A. lead | B. result | C. induce | D. cause |
| 23. A. nor | B. till | C. so | D. but |
| 24. A. irrelevantly | B. informally | C. irresponsibly | D. inconsiderably |
| 25. A. which | B. why | C. where | D. who |

(ĐÁNH SỐ DÒNG)

(1) Sociologists have been carrying out research into the social pressures of being a teenager.
(2) (21) _____ adolescents are unhappy at school because they find it difficult to make friends, which can bring on illness or (22) _____ in poor grades.
(3) They may also worry about their appearance and often feel under enormous pressure to dress, talk and behave the same as others.
(4) This phenomenon is called peer pressure, and it is very common in today's society.
(5) Advertising is claimed to contribute a lot to the social pressures teenagers experience.
(6) Advertisers know how important it is to feel that you belong to a group when you are in your teens, (23) _____ they try to persuade teenagers that certain products will make them popular with their classmates.
(7) Sadly, many teenagers act (24) _____ and even do dangerous things just to make others accept them.
(8) Peer pressure is often the reason for teenage smoking, drug abuse or dangerous driving.
(9) Teenagers need to learn to say 'no' to social pressure and to find friends (25) _____ they can talk things over with when they have a problem.

DỊCH BÀI ĐỌC

(1) Các nhà xã hội học đã tiến hành nghiên cứu về những áp lực xã hội khi là một thiếu niên.
(2) Nhiều thanh thiếu niên không hạnh phúc ở trường vì họ thấy khó kết bạn, điều này có thể dẫn đến bệnh tật hoặc kết quả là điểm số kém.
(3) Họ cũng có thể lo lắng về ngoại hình và thường cảm thấy áp lực rất lớn phải ăn mặc, nói năng và cư xử giống người khác.
(4) Hiện tượng này được gọi là áp lực bạn bè và nó rất phổ biến trong xã hội ngày nay.
(5) Người ta cho rằng quảng cáo góp phần lớn vào những áp lực xã hội mà thanh thiếu niên phải trải qua.
(6) Các nhà quảng cáo biết rằng việc cảm thấy mình thuộc về một nhóm quan trọng như thế nào khi bạn ở tuổi thiếu niên, vì vậy họ cố thuyết phục rằng một số sản phẩm nhất định sẽ khiến các em trở nên nổi tiếng với bạn bè.
(7) Đáng buồn thay, nhiều thanh thiếu niên cư xử thiếu trách nhiệm và thậm chí làm những việc nguy hiểm chỉ để được người khác chấp nhận.
(8) Áp lực bạn bè thường là nguyên nhân của việc hút thuốc, lạm dụng ma túy hoặc lái xe nguy hiểm ở tuổi teen.
(9) Thanh thiếu niên cần học cách nói “không” với áp lực xã hội và tìm những người bạn mà họ có thể tâm sự khi gặp vấn đề.

□ CÂU 21

Câu hỏi:

(21) _____ adolescents are unhappy at school...

Dịch:

_____ thanh thiếu niên không hạnh phúc ở trường...

Options (Dịch):

- A. Each – mỗi
- B. Any – bất kỳ
- C. Every – mọi
- D. Many – nhiều

Đáp án đúng:

D. Many

Dấu hiệu nhận biết:

□ Nói về **một số lượng lớn**, không phải tất cả

Vì sao đúng:

- Many dùng cho số nhiều, nghĩa “nhiều”

Vì sao sai:

- Each / Every: tất cả từng cá nhân → sai nghĩa
- Any: không dùng trong câu khẳng định kiểu này

Cụm chứa đáp án:

Many adolescents are unhappy

→ Nhiều thanh thiếu niên không hạnh phúc

□ CÂU 22

Câu hỏi:

...which can bring on illness or (22) _____ in poor grades.

Dịch:

...có thể gây bệnh hoặc _____ điểm số kém.

Options (Dịch):

- A. lead – dẫn dắt
- B. result – kết quả
- C. induce – gây ra
- D. cause – gây ra

Đáp án đúng:

B. result

Dấu hiệu nhận biết:

□ Cấu trúc: **result in + kết quả**

Vì sao đúng:

- result in = dẫn đến

Vì sao sai:

- lead: thiếu “to”
- induce / cause: không đi với “in” ở đây

Cụm chứa đáp án:

result in poor grades

→ dẫn đến điểm kém

□ CÂU 23

Câu hỏi:

..., (23) _____ they try to persuade teenagers...

Dịch:

..., _____ họ cố thuyết phục thanh thiếu niên...

Options (Dịch):

- A. nor – cũng không
- B. till – cho đến khi
- C. so – vì vậy

D. but – nhưng

Đáp án đúng:

C. so

Dấu hiệu nhận biết:

☐ Câu sau là **kết quả** của câu trước

Vì sao đúng:

• so = vì vậy

Vì sao sai:

• nor / till / but: sai quan hệ ý nghĩa

Cụm chứa đáp án:

..., **so they try to persuade teenagers**

→ ...vì vậy họ cố thuyết phục...

☐ CÂU 24

Câu hỏi:

Sadly, many teenagers act (24) _____ ...

Dịch:

Đáng buồn, nhiều thanh thiếu niên cư xử ____ ...

Options (Dịch):

A. irrelevantly – không liên quan

B. informally – không trang trọng

C. irresponsibly – thiếu trách nhiệm

D. inconsiderably – không đáng kể

Đáp án đúng:

C. irresponsibly

Dấu hiệu nhận biết:

☐ Sau đó nói đến **dangerous things**

Vì sao đúng:

• Làm việc nguy hiểm → thiếu trách nhiệm

Vì sao sai:

• A, B, D: không phù hợp ngữ cảnh

Cụm chứa đáp án:

act **irresponsibly**

→ cư xử thiếu trách nhiệm

☐ CÂU 25

Câu hỏi:

...find friends (25) _____ they can talk things over with...

Dịch:

...tìm những người bạn ____ họ có thể tâm sự cùng...

Options (Dịch):

A. which – cái mà

B. why – lý do

C. where – nơi mà

D. who – người mà

Đáp án đúng:

D. who

Dấu hiệu nhận biết:

☐ Thay cho **friends (người)**

Vì sao đúng:

• who dùng cho người

Vì sao sai:

• which / where / why: không chỉ người

Cụm chứa đáp án:

friends **who** they can talk with

→ bạn bè mà họ có thể tâm sự

Đọc đoạn văn và chọn câu trả lời cho các câu hỏi sau.

Nowadays it is very important to be young. The tendency to see being young as something better than being old is a cultural phenomenon. But is it always good to be young? And isn't "young" sometimes "too young"?

When people are young, they are usually energetic and **bold**: they can work for longer periods of time, and they are ready to take risk. As they still haven't had much experience, they don't have many inhibitions, which means that there aren't many things to stand in their way. Young people have also got potential -they still have time to develop in many different ways. Because of that, employing young people can be a good investment.

On the other hand, being young doesn't automatically mean you're always happy. There is a lot of competition in society nowadays, which starts even when you're in school. Getting a good education isn't easy and can cost a lot of money.

Next, you have to look for a good job. In spite of the fact that so many employers prefer young people, young aren't just waiting for you. And even if you find one, it is often only for very short period of time. Statistics show that the stresses of modern life can sometimes bring young people a lot of troubles. Most of them can cope with problems very well, but some others break down and lose all hope. If we don't want this to happen, something must be done. So it is our responsibility to offer help to those to whom being young is definitely too young.

(ĐÁNH SỐ DÒNG)

(1) Nowadays it is very important to be young.
(2) The tendency to see being young as something better than being old is a cultural phenomenon.
(3) But is it always good to be young? And isn't "young" sometimes "too young"?
(4) When people are young, they are usually energetic and bold...
(5) Young people have also got potential...
(6) On the other hand, being young doesn't automatically mean you're always happy.
(7) There is a lot of competition in society nowadays...
(8) Statistics show that the stresses of modern life can sometimes bring young people a lot of troubles.
(9) Most of them can cope with problems very well, but some others break down and lose all hope.
(10) So it is our responsibility to offer help to those to whom being young is definitely too young.

DỊCH BÀI ĐỌC

(1) Ngày nay, việc trẻ là rất quan trọng.
(2) Xu hướng xem trẻ là tốt hơn già là một hiện tượng văn hóa.
(3) Nhưng trẻ lúc nào cũng tốt sao? Và đôi khi "trẻ" có phải là "quá trẻ"?
(4) Khi còn trẻ, con người thường năng động và táo bạo...
(5) Người trẻ cũng có tiềm năng phát triển.
(6) Mặt khác, trẻ không có nghĩa là luôn hạnh phúc.
(7) Xã hội ngày nay có rất nhiều cạnh tranh.
(8) Áp lực của cuộc sống hiện đại đôi khi gây ra nhiều rắc rối cho người trẻ.
(9) Hầu hết có thể đối phó tốt, nhưng một số khác suy sụp và mất hy vọng.
(10) Vì vậy, chúng ta có trách nhiệm giúp đỡ những người mà việc trẻ là quá sớm đối với họ.

ĐỀ (ENGLISH)	DỊCH NGHĨA (VIETNAMESE)	DÒNG
26. Which is the most suitable title for the passage? A. The Potential of Education? B. Social Changes C. The Younger, the Better? D. Looking for a Good Job	26. Tiêu đề phù hợp nhất cho bài đọc là gì? A. Tiềm năng của giáo dục? B. Những thay đổi xã hội C. Càng trẻ càng tốt? D. Tìm kiếm một công việc tốt	Toàn bài Trích: "But is it always good to be young? And isn't 'young' sometimes 'too young'?"
27. The word "bold" in paragraph 2 is closest in meaning to A. kind B. brave C. weak	27. Từ "bold" ở đoạn 2 gần nghĩa nhất với từ nào? A. tốt bụng B. dũng cảm	Dòng (2) Trích: "energetic and bold... ready for take risk"

ĐỀ (ENGLISH)	DỊCH NGHĨA (VIETNAMESE)	DÒNG
D. careless	C. yếu đuối D. bất cẩn	
28. According to paragraph 2, employing young people can be a good investment because they A. always feel happy B. have got potential C. are experienced in many fields D. are not ready to take risks	28. Theo đoạn 2, việc tuyển dụng người trẻ là một khoản đầu tư tốt vì họ A. luôn cảm thấy hạnh phúc B. có tiềm năng C. có nhiều kinh nghiệm trong nhiều lĩnh vực D. chưa sẵn sàng chấp nhận rủi ro	Dòng (2) Trích: “ <i>Young people have also got potential</i> ”
29. The word “them” in paragraph 5 refers to A. troubles B. statistics C. stresses D. young people	29. Từ “them” ở đoạn 5 ám chỉ đối tượng nào? A. những rắc rối B. số liệu thống kê C. áp lực D. người trẻ	Dòng (5) Trích: “ <i>Most of them can cope with problems very well</i> ”
30. According to the passage, which of the following is TRUE? A. It is neither difficult nor expensive to get a good education. B. Competition begins only when young people start work. C. Some young people still need help with their problems. D. The stresses of modern life have no effect on young people.	30. Theo bài đọc, phát biểu nào sau đây là ĐÚNG? A. Việc có nền giáo dục tốt không khó và không tốn kém B. Cạnh tranh chỉ bắt đầu khi người trẻ đi làm C. Một số người trẻ vẫn cần được giúp đỡ với các vấn đề của họ D. Áp lực cuộc sống hiện đại không ảnh hưởng đến người trẻ	Dòng (5) Trích: “ <i>some others break down and lose all hope... offer help</i> ”

TEST 14

Đọc đoạn văn sau và chọn đáp án thích hợp để hoàn thành câu.

In the United States of America, the national language is (21) _____ English. Four hundred years ago, some English people came to North America to live and they (22) _____ the English language to this country. Now in the USA, people (23) _____ American English. Most of the words are the (24) _____ in American and British English, but the Americans say some English words not as people (25) _____ in England.

- | | | | |
|----------------|------------|------------|----------|
| 21. A. also | B. like | C. as well | D. too |
| 22. A. carried | B. took | C. brought | D. had |
| 23. A. say | B. speak | C. talk | D. tell |
| 24. A. various | B. similar | C. same | D. like |
| 25. A. do | B. say | C. talk | D. Speak |

(ĐÁNH SỐ DÒNG)

- (1) In the United States of America, the national language is (21) _____ English.
(2) Four hundred years ago, some English people came to North America to live and they (22) _____ the English language to this country.
(3) Now in the USA, people (23) _____ American English.
(4) Most of the words are the (24) _____ in American and British English, but the Americans say some English words not as people (25) _____ in England.

DỊCH BÀI ĐỌC

- (1) Ở Hợp chủng quốc Hoa Kỳ, ngôn ngữ quốc gia là tiếng Anh.
(2) Bốn trăm năm trước, một số người Anh đã đến Bắc Mỹ sinh sống và họ đã mang tiếng Anh đến đất nước này.
(3) Hiện nay ở Mỹ, người dân nói tiếng Anh Mỹ.
(4) Hầu hết các từ là giống nhau trong tiếng Anh Mỹ và tiếng Anh Anh, nhưng người Mỹ phát âm một số từ tiếng Anh không giống như cách người Anh nói.

□ CÂU 21

Câu hỏi:

In the United States of America, the national language is (21) _____ English.

□ **Dịch:** Ở Mỹ, ngôn ngữ quốc gia là tiếng Anh.

Options:

- A. also – cũng
B. like – giống như
C. as well – cũng
D. too – cũng

□ **Đáp án đúng:**

C. as well

Dấu hiệu nhận biết:

□ “is + danh từ” → cần trạng từ chỉ bổ sung → **as well**

Vì sao đúng:

- *as well* dùng sau mệnh đề, nghĩa là “cũng”

Vì sao sai:

- also: thường đứng trước động từ
- like: nghĩa “giống như” → sai nghĩa
- too: thường đứng cuối câu, không hợp cấu trúc này

Dịch câu chứa đáp án:

→ Ngôn ngữ quốc gia là **tiếng Anh cũng vậy**.

□ CÂU 22

Câu hỏi:

... and they (22) _____ the English language to this country.

□ **Dịch:** ... và họ đã _____ tiếng Anh đến đất nước này.

Options:

- A. carried – mang theo (tay xách)
- B. took – mang đi
- C. brought – mang đến
- D. had – có

☐ **Đáp án đúng:**

C. brought

Dấu hiệu nhận biết:

☐ “to this country” → mang ĐẾN

Vì sao đúng:

- bring → brought = mang đến nơi đang nói

Vì sao sai:

- carry: mang vật, không dùng cho ngôn ngữ
- take: mang đi khỏi nơi nói
- had: không hợp nghĩa

Dịch câu chứa đáp án:

→ họ đã mang tiếng Anh đến đất nước này.

☐ **CÂU 23**

Câu hỏi:

Now in the USA, people (23) _____ American English.

☐ **Dịch:** Hiện nay ở Mỹ, người dân _____ tiếng Anh Mỹ.

Options:

- A. say – nói (lời cụ thể)
- B. speak – nói (ngôn ngữ)
- C. talk – nói chuyện
- D. tell – kể

☐ **Đáp án đúng:**

B. speak

Dấu hiệu nhận biết:

☐ Theo sau là tên ngôn ngữ

Vì sao đúng:

- speak + language

Vì sao sai:

- say/tell: cần tân ngữ cụ thể
- talk: talk to/with someone

Dịch câu chứa đáp án:

→ người dân nói tiếng Anh Mỹ.

☐ **CÂU 24**

Câu hỏi:

Most of the words are the (24) _____ in American and British English.

☐ **Dịch:** Hầu hết các từ là _____ trong tiếng Anh Mỹ và Anh.

Options:

- A. various – đa dạng
- B. similar – tương tự
- C. same – giống hệt
- D. like – giống như

☐ **Đáp án đúng:**

C. same

Dấu hiệu nhận biết:

☐ “the + _____”

Vì sao đúng:

- cấu trúc cố định: the same

Vì sao sai:

- similar/like: cần giới từ to

- various: sai nghĩa

Dịch câu chứa đáp án:

→ Hầu hết các từ là **giống nhau**.

□ **CÂU 25**

Câu hỏi:

... not as people (25) _____ in England.

□ **Dịch:** ... không giống như cách người Anh _____.

Options:

- A. do – làm
- B. say – nói
- C. talk – nói chuyện
- D. speak – nói

□ **Đáp án đúng:**

B. say

Dấu hiệu nhận biết:

□ **nói từ / cách nói**

Vì sao đúng:

- say = nói ra từ ngữ

Vì sao sai:

- speak: nói ngôn ngữ
- talk: nói chuyện
- do: không hợp

Dịch câu chứa đáp án:

→ không giống cách người Anh **nói**.

Đọc đoạn văn và chọn câu trả lời cho các câu hỏi sau.

Staying in hotels and resorts has been a traditional part of travel since the beginning of mass tourism. But nowadays, many tourists want a more intimate experience. For this reason, they are choosing to “go native”. This often means staying in the kinds of places that local people inhabit. In big cities, you can try staying with the friend of a friend. You may end up sleeping on the couch or the floor, but the advantages outweigh the discomfort. The biggest plus is that you’ll be staying with a local and seeing the city from a local perspective.

Another option is house-swapping. Several websites allow you to connect with people who want to trade living situations. It’s usual to exchange emails about favourite places in the city before the swap, meaning you can have a truly local experience. But of course, you can only do this if you don’t mind having strangers staying in your house.

For the more adventurous, staying in a native structure in an African village or a hut on the water in Vietnam or Thailand can be a real thrill. These might not even include plumbing or electricity, and that is part of the charm. The experience of dealing with oil lamps and carrying water really gives you a sense of how the people live.

No matter how unadventurous you feel, you might want to consider crossing hotels off your list. Getting to know the local way of life is most valuable part of travel. And what better way is there to do this than staying where the local people actually live?

(ĐÁNH SỐ DÒNG)

- (1) Staying in hotels and resorts has been a traditional part of travel since the beginning of mass tourism.
- (2) But nowadays, many tourists want a more intimate experience.
- (3) For this reason, they are choosing to “go native”.
- (4) This often means staying in the kinds of places that local people inhabit.
- (5) In big cities, you can try staying with the friend of a friend.
- (6) You may end up sleeping on the couch or the floor, but the advantages outweigh the discomfort.
- (7) The biggest plus is that you’ll be staying with a local and seeing the city from a local perspective.
- (8) Another option is house-swapping.
- (9) Several websites allow you to connect with people who want to trade living situations.
- (10) It’s usual to exchange emails about favourite places in the city before the swap, meaning you can have a truly local experience.

- (11) But of course, you can only do this if you don't mind having strangers staying in your house.
 (12) For the more adventurous, staying in a native structure in an African village or a hut on the water in Vietnam or Thailand can be a real thrill.
 (13) These might not even include plumbing or electricity, and that is part of the charm.
 (14) The experience of dealing with oil lamps and carrying water really gives you a sense of how the people live.
 (15) No matter how unadventurous you feel, you might want to consider crossing hotels off your list.
 (16) Getting to know the local way of life is the most valuable part of travel.
 (17) And what better way is there to do this than staying where the local people actually live?

DỊCH BÀI ĐỌC

- (1) Việc ở khách sạn và khu nghỉ dưỡng đã là một phần truyền thống của việc du lịch kể từ khi du lịch đại chúng bắt đầu.
 (2) Nhưng ngày nay, nhiều du khách muốn có một trải nghiệm gần gũi hơn.
 (3) Vì lý do này, họ đang chọn cách “sống như người bản địa”.
 (4) Điều này thường có nghĩa là ở tại những nơi mà người dân địa phương sinh sống.
 (5) Ở các thành phố lớn, bạn có thể thử ở nhờ nhà bạn của bạn mình.
 (6) Bạn có thể sẽ phải ngủ trên ghế sofa hoặc dưới sàn nhà, nhưng những lợi ích mang lại lớn hơn sự bất tiện đó.
 (7) Điểm lợi lớn nhất là bạn được sống cùng người địa phương và nhìn thành phố từ góc nhìn của họ.
 (8) Một lựa chọn khác là đổi nhà.
 (9) Nhiều trang web cho phép bạn kết nối với những người muốn trao đổi chỗ ở với nhau.
 (10) Trước khi đổi nhà, mọi người thường trao đổi email về những địa điểm yêu thích trong thành phố, điều này giúp bạn có một trải nghiệm địa phương thực sự.
 (11) Nhưng tất nhiên, bạn chỉ có thể làm điều này nếu bạn không ngại việc người lạ ở trong nhà mình.
 (12) Đối với những người thích mạo hiểm hơn, việc ở trong những ngôi nhà truyền thống ở một ngôi làng châu Phi hoặc những túp lều trên mặt nước ở Việt Nam hay Thái Lan có thể mang lại cảm giác rất thú vị.
 (13) Những nơi này thậm chí có thể không có hệ thống nước hay điện, và đó chính là một phần sức hấp dẫn của chúng.
 (14) Trải nghiệm việc sử dụng đèn dầu và mang nước thực sự giúp bạn hiểu được cách người dân nơi đó sinh sống.
 (15) Dù bạn cảm thấy mình không phải là người thích mạo hiểm, bạn vẫn có thể cân nhắc việc loại bỏ khách sạn ra khỏi danh sách của mình.
 (16) Việc tìm hiểu lối sống của người dân địa phương là phần giá trị nhất của việc du lịch.
 (17) Và còn cách nào tốt hơn để làm điều đó ngoài việc ở ngay tại nơi người dân địa phương thực sự sinh sống?

ĐỀ (ENGLISH)	DỊCH NGHĨA (VIETNAMESE)	DÒNG
26. What is the passage mainly about? A. Adventurous holiday activities B. Main tourist attractions in Asia C. New holiday accommodation trend D. World heritage sites	26. Bài đọc chủ yếu nói về điều gì? A. Các hoạt động du lịch mang tính mạo hiểm B. Các điểm tham quan du lịch chính ở châu Á C. Xu hướng chỗ ở du lịch mới D. Các di sản thế giới	(2)–(4) “go native”
27. The word “they” in paragraph 1 refers to A. local people B. tourists C. hotels D. resorts	27. Từ “they” trong đoạn 1 dùng để chỉ ai? A. người dân địa phương B. khách du lịch C. khách sạn D. khu nghỉ dưỡng	(2)–(3) “many tourists ... they”
28. What is the biggest advantage of tourist’s going native? A. It is cheaper than staying in other kinds of accommodation.	28. Lợi ích lớn nhất của việc du khách sống như người bản địa là gì? A. Rẻ hơn so với việc ở các loại chỗ ở khác	(7) “seeing the city from a local perspective”

ĐỀ (ENGLISH)	DỊCH NGHĨA (VIETNAMESE)	DÒNG
<p>B. It offers them opportunities to make new friends.</p> <p>C. It is more comfortable than staying in hotels and resorts.</p> <p>D. It enables them to experience the local lifestyle.</p>	<p>B. Mang lại cho họ cơ hội kết bạn mới</p> <p>C. Thoải mái hơn so với ở khách sạn và khu nghỉ dưỡng</p> <p>D. Giúp họ trải nghiệm lối sống của người địa phương</p>	
<p>29. The word “charm” in paragraph 3 is closest in meaning to</p> <p>A. safety</p> <p>B. attraction</p> <p>C. danger</p> <p>D. price</p>	<p>29. Từ “charm” trong đoạn 3 có nghĩa gần nhất với từ nào?</p> <p>A. sự an toàn</p> <p>B. sự hấp dẫn</p> <p>C. sự nguy hiểm</p> <p>D. giá cả</p>	<p>(12) “that is part of the charm”</p>
<p>30. Which of the following is mentioned in the passage?</p> <p>A. Dealing with oil lamps is the most thrilling experience for tourists to Vietnam.</p> <p>B. Tourists to Thailand prefer staying in a native structure to staying in a hut.</p> <p>C. Staying with local people is more popular than staying in hotels and resorts.</p> <p>D. There are several websites used for house-swapping purposes.</p>	<p>30. Điều nào sau đây được đề cập trong bài đọc?</p> <p>A. Việc dùng đèn dầu là trải nghiệm thú vị nhất đối với du khách đến Việt Nam</p> <p>B. Du khách đến Thái Lan thích ở nhà truyền thống hơn là ở túp lều</p> <p>C. Ở cùng người địa phương phổ biến hơn ở khách sạn và khu nghỉ dưỡng</p> <p>D. Có một số trang web được dùng cho mục đích đổi nhà</p>	<p>(9) “Several websites allow you to connect ...”</p>

--- THE END---

TEST 15

Đọc và chọn đáp án thích hợp để hoàn thành đoạn văn sau.

Statesmen define a family as “a group of individuals having a common dwelling and related by blood, adoption or marriage, (21) _____ includes common-law relationships”. Most people are born into one of these groups and will live their lives as a family in such a group.

Although the definition of a family may not change, (22) _____ relationship of people to each other within the family group changes as society changes. More and more wives are taking paying jobs, and, as a result, the roles of husband, wife and children are changing. Today, men expect to work for pay for about 40 years of their lives, and, in today’s marriages (23) _____ which both spouses have paying jobs, women can expect to work for about 30 to 35 years of their lives. This means that men must learn to do their share of family tasks such as caring for the children and daily (24) _____ chores. Children, too, especially adolescents, have to (25) _____ with the members of their family in sharing household tasks.

The widespread acceptance of contraception has meant that having children is as matter of choice, not an automatic result of marriage. Marriage itself has become a choice. As alternatives such as common-law relationships and single-parent families have become socially acceptable, women will become more independent.

- | | | | |
|--------------|-----------|--------------|--------------|
| 21. A. which | B. that | C. what | D. it |
| 22. A. a | B. any | C. some | D. the |
| 23. A. in | B. for | C. with | D. to |
| 24. A. home | B. family | C. house | D. household |
| 25. A. carry | B. deal | C. cooperate | D. combine |

(ĐÁNH SỐ DÒNG)

- (1) Statesmen define a family as “a group of individuals having a common dwelling and related by blood, adoption or marriage, (21) _____ includes common-law relationships”.
- (2) Most people are born into one of these groups and will live their lives as a family in such a group.
- (3) Although the definition of a family may not change, (22) _____ relationship of people to each other within the family group changes as society changes.
- (4) More and more wives are taking paying jobs, and, as a result, the roles of husband, wife and children are changing.
- (5) Today, men expect to work for pay for about 40 years of their lives, and, in today’s marriages (23) _____ which both spouses have paying jobs, women can expect to work for about 30 to 35 years of their lives.
- (6) This means that men must learn to do their share of family tasks such as caring for the children and daily (24) _____ chores.
- (7) Children, too, especially adolescents, have to (25) _____ with the members of their family in sharing household tasks.
- (8) The widespread acceptance of contraception has meant that having children is as matter of choice, not an automatic result of marriage.
- (9) Marriage itself has become a choice.
- (10) As alternatives such as common-law relationships and single-parent families have become socially acceptable, women will become more independent.

DỊCH BÀI ĐỌC

- (1) Các nhà lãnh đạo định nghĩa gia đình là “một nhóm người sống chung một nơi ở và có quan hệ với nhau bằng máu mủ, nhận nuôi hoặc hôn nhân, (21) _____ bao gồm cả các mối quan hệ sống chung không hôn thú”.
- (2) Hầu hết mọi người sinh ra trong một nhóm như vậy và sẽ sống cả đời như một gia đình trong nhóm đó.
- (3) Mặc dù định nghĩa về gia đình có thể không thay đổi, (22) _____ mối quan hệ giữa các thành viên trong gia đình lại thay đổi khi xã hội thay đổi.
- (4) Ngày càng có nhiều người vợ đi làm kiếm tiền, và kết quả là vai trò của chồng, vợ và con cái đang thay đổi.
- (5) Ngày nay, đàn ông mong đợi làm việc kiếm tiền khoảng 40 năm trong cuộc đời, và trong các cuộc hôn nhân hiện đại (23) _____ mà cả hai vợ chồng đều có việc làm, phụ nữ có thể mong đợi làm việc khoảng 30 đến 35 năm.

- (6) Điều này có nghĩa là đàn ông phải học cách làm phần việc gia đình của mình như chăm sóc con cái và các công việc (24) _____ hằng ngày.
- (7) Trẻ em cũng vậy, đặc biệt là thanh thiếu niên, phải (25) _____ với các thành viên trong gia đình trong việc chia sẻ công việc nhà.
- (8) Việc chấp nhận rộng rãi các biện pháp tránh thai có nghĩa là việc có con là một sự lựa chọn chứ không còn là kết quả tất yếu của hôn nhân.
- (9) Bản thân hôn nhân cũng đã trở thành một sự lựa chọn.
- (10) Khi các hình thức khác như sống chung không hôn thú và gia đình đơn thân được xã hội chấp nhận, phụ nữ sẽ trở nên độc lập hơn.

CÂU 21

- **Câu hỏi:**
- Statesmen define a family as "... marriage, (21) _____ includes common-law relationships".
- **Dịch:**
- "... hôn nhân, (21) _____ bao gồm cả các mối quan hệ sống chung không hôn thú."

Options:

- A. which: cái mà
- B. that: mà
- C. what: cái gì
- D. it: nó

- **Đáp án đúng: A. which**
- **Dấu hiệu nhận biết:**
- → Có dấu phẩy trước chỗ trống → mệnh đề quan hệ không xác định
- **Vì sao đúng:**
- → "which" dùng sau dấu phẩy để bổ sung thông tin
- **Vì sao sai:**
- B. that ☐ không dùng sau dấu phẩy
- C. what ☐ không thay cho danh từ trước
- D. it ☐ không nối mệnh đề
- **Dịch cụm chứa đáp án:**
- "which includes common-law relationships" = "mà bao gồm các mối quan hệ sống chung"

CÂU 22

- **Câu hỏi:**
- Although the definition of a family may not change, (22) _____ relationship of people...
- **Dịch:**
- Mặc dù định nghĩa gia đình không thay đổi, (22) _____ mối quan hệ giữa các thành viên...

Options:

- A. a: một
- B. any: bất kỳ
- C. some: một vài
- D. the: mỗi (đã xác định)

- **Đáp án đúng:**
- D. the
- **Dấu hiệu nhận biết:**
- → "relationship of people within the family group" là xác định
- **Vì sao đúng:**
- → Đang nói đến mối quan hệ cụ thể trong gia đình
- **Vì sao sai:**
- A/B/C ☐ không xác định rõ
- **Dịch cụm:**
- "the relationship of people" = "mối quan hệ giữa các người"

CÂU 23

- **Câu hỏi:**
- in today's marriages (23) _____ which both spouses have paying jobs
- **Dịch:**

- trong các cuộc hôn nhân (23) _____ mà cả hai vợ chồng đều đi làm

Options:

- A. in: trong
- B. for: cho
- C. with: với
- D. to: đến

- **Đáp án đúng:**
- C. with
- **Dấu hiệu nhận biết:**
- → “with + noun” = có
- **Vì sao đúng:**
- → “marriages with both spouses...”
- **Vì sao sai:**
- A/B/D □ sai cấu trúc
- **Dịch cụm:**
- “marriages with both spouses having jobs” = “hôn nhân mà cả hai đều đi làm”

CÂU 24

- **Câu hỏi:**
- daily (24) _____ chores
- **Dịch:**
- các công việc (24) _____ hằng ngày

Options:

- A. home: nhà
- B. family: gia đình
- C. house: nhà (vật)
- D. household: thuộc việc nhà

- **Đáp án đúng:**
- D. household
- **Dấu hiệu nhận biết:**
- → Cụm cố định: household chores
- **Vì sao đúng:**
- → household chores = việc nhà
- **Vì sao sai:**
- A/B/C □ không dùng trong cụm này
- **Dịch cụm:**
- “daily household chores” = “việc nhà hằng ngày”

CÂU 25

- **Câu hỏi:**
- have to (25) _____ with the members of their family
- **Dịch:**
- phải (25) _____ với các thành viên trong gia đình

Options:

- A. carry: mang
- B. deal: xử lý
- C. cooperate: hợp tác
- D. combine: kết hợp

- **Đáp án đúng:**
- C. cooperate
- **Dấu hiệu nhận biết:**
- → “sharing household tasks”
- **Vì sao đúng:**
- → Hợp tác để chia việc
- **Vì sao sai:**
- A/B/D □ không đúng nghĩa

- **Dịch cụm:**
- “cooperate with family members” = “hợp tác với các thành viên gia đình”

Đọc đoạn văn sau và chọn đáp án đúng cho các câu hỏi sau.

People invent things to enhance their lives. Today, inventions are mostly improvements of previous inventions. With technology, inventions are taking a shorter and shorter time to complete. One such invention is the camera. The time taken to invent the camera in the sixteenth century was prolonged due to the lack of technology and scientific knowledge. When inventors first tried to take a photograph in 1558, the image could not stay on the paper permanently. It was only in 1837 that inventors managed to produce pictures that did not fade away. With the invention of the camera, further improvements were made and the first underwater camera was invented in 1856. It was placed in a tightly sealed container. However, when the contraption was underwater, the container broke before many pictures were taken. It was only in the 1980s that a camera was made to be able to go deep underwater without being damaged. Less than twenty years later, technology allowed underwater cameras to take photographs in color and to go even deeper into the water. The cameras even looked like a fish. With better technology, an invention will never stay stagnant. People will be relentless in their efforts at making improvements to an invention.

(ĐÁNH SỐ DÒNG)

- (1) People invent things to enhance their lives.
- (2) Today, inventions are mostly improvements of previous inventions.
- (3) With technology, inventions are taking a shorter and shorter time to complete.
- (4) One such invention is the camera.
- (5) The time taken to invent the camera in the sixteenth century was prolonged due to the lack of technology and scientific knowledge.
- (6) When inventors first tried to take a photograph in 1558, the image could not stay on the paper permanently.
- (7) It was only in 1837 that inventors managed to produce pictures that did not fade away.
- (8) With the invention of the camera, further improvements were made and the first underwater camera was invented in 1856.
- (9) It was placed in a tightly sealed container.
- (10) However, when the contraption was underwater, the container broke before many pictures were taken.
- (11) It was only in the 1980s that a camera was made to be able to go deep underwater without being damaged.
- (12) Less than twenty years later, technology allowed underwater cameras to take photographs in color and to go even deeper into the water.
- (13) The cameras even looked like a fish.
- (14) With better technology, an invention will never stay stagnant.
- (15) People will be relentless in their efforts at making improvements to an invention.

DỊCH BÀI ĐỌC

- (1) Con người phát minh ra các thứ để cải thiện cuộc sống của mình.
- (2) Ngày nay, các phát minh chủ yếu là sự cải tiến của những phát minh trước đó.
- (3) Nhờ công nghệ, thời gian để hoàn thành một phát minh ngày càng ngắn hơn.
- (4) Một phát minh như vậy là máy ảnh.
- (5) Thời gian để phát minh ra máy ảnh vào thế kỷ 16 kéo dài do thiếu công nghệ và kiến thức khoa học.
- (6) Khi các nhà phát minh lần đầu chụp ảnh vào năm 1558, hình ảnh không thể giữ được lâu trên giấy.
- (7) Mãi đến năm 1837, các nhà phát minh mới tạo ra được những bức ảnh không bị phai.
- (8) Sau khi máy ảnh ra đời, nhiều cải tiến tiếp theo được thực hiện và chiếc máy ảnh dưới nước đầu tiên được phát minh vào năm 1856.
- (9) Nó được đặt trong một hộp kín hoàn toàn.
- (10) Tuy nhiên, khi thiết bị ở dưới nước, chiếc hộp bị vỡ trước khi chụp được nhiều ảnh.
- (11) Mãi đến những năm 1980, một chiếc máy ảnh mới được chế tạo có thể xuống sâu dưới nước mà không bị hư hại.
- (12) Chưa đầy 20 năm sau, công nghệ cho phép máy ảnh dưới nước chụp ảnh màu và lặn sâu hơn nữa.
- (13) Những chiếc máy ảnh này thậm chí còn có hình dạng giống như một con cá.

(14) Với công nghệ tốt hơn, một phát minh sẽ không bao giờ đứng yên.

(15) Con người sẽ không ngừng nỗ lực để cải tiến các phát minh.

ĐỀ (ENGLISH)	DỊCH NGHĨA (VIETNAMESE)	DÒNG
26. How are inventions of today different from those in the past? A. They gradually enrich people's lives. B. They need less time to complete. C. They have intention of being larger. D. They are effectively used.	26. Các phát minh ngày nay khác với trước đây như thế nào? A. Chúng dần dần làm giàu cuộc sống con người. B. Chúng cần ít thời gian hơn để hoàn thành. C. Chúng có ý định được làm to hơn. D. Chúng được sử dụng một cách hiệu quả.	Dòng (3): <i>"taking a shorter and shorter time to complete"</i>
27. What happened to the image on the photograph of the first camera? A. The image disappeared. B. The image was different after a time period. C. The color of image did not stay a long time. D. The image could not remain on the paper for long.	27. Điều gì đã xảy ra với hình ảnh trong bức ảnh của chiếc máy ảnh đầu tiên? A. Hình ảnh biến mất. B. Hình ảnh thay đổi sau một thời gian. C. Màu sắc của hình ảnh không giữ được lâu. D. Hình ảnh không thể tồn tại lâu trên giấy.	Dòng (6): <i>"could not stay on the paper permanently"</i>
28. How many years later did it take the inventors to produce the first underwater camera after the first camera? A. 321 years B. 298 years C. 279 years D. 389 years	28. Sau bao nhiêu năm kể từ máy ảnh đầu tiên thì máy ảnh dưới nước đầu tiên được phát minh? A. 321 năm B. 298 năm C. 279 năm D. 389 năm	Dòng (6): <i>"in 1558"</i> → Dòng (8): <i>"invented in 1856"</i>
29. The word "it" refers to A. invention B. container C. underwater camera D. camera	29. Từ "it" dùng để chỉ cái gì? A. phát minh B. cái hộp C. máy ảnh dưới nước D. máy ảnh	Dòng (9): <i>"It was placed in a tightly sealed container."</i>
30. How was the underwater camera in the 1980s different from the previous? A. It had the shape of fish. B. It could take color photos and go deeper. C. It could swim like a fish. D. It took color pictures going into water.	30. Máy ảnh dưới nước vào những năm 1980 khác với trước đó như thế nào? A. Nó có hình dạng như con cá. B. Nó có thể chụp ảnh màu và lặn sâu hơn. C. Nó có thể bơi như cá. D. Nó chụp ảnh màu khi đi xuống nước.	Dòng (11)–(12): <i>"go deep underwater... take photographs in color"</i>

--- THE END---